

VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 49

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG-CHÍ

Tác giả : TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Dịch giả : Tu Trai NGUYỄN-TẠO

Duyệt giả : NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
BỬU-CÂM
NGUYỄN-TRIỆU

TẬP THƯỢNG

QUYỂN I VÀ II

(Có in kèm nguyên tác bằng Hán-văn)

NHA VĂN HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

xuất bản

1972

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH-GIẢ

Bộ sách « Gia-Định Thành Thông-Chí » này nội dung gồm những mục tinh dã, sơn-xuyên, thành-tri, cương-vực, phong-tục, nhân-vật, cầu, đường, nông-vụ, thổ-sản v.v.. thuộc 6 tỉnh miền nam Việt-Nam trong thời Nguyễn-triều, đại khái cũng đồng một sáng-kiến như bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chí thuộc 6 tỉnh Nam-Việt đã xuất bản năm 1956 (tập thượng và tập hạ).

Nhưng nay tham khảo bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chí nói trên với bộ Gia-Định Thành Thông-Chí này thì bộ thống-chi trên có nhiều danh-từ biên chép sai lầm, không dùng địa-danh hoặc nhân-danh, và dẫn dụng thổ-âm Cao-miên ra bằng chữ Nôm mà không chú-thích cho rõ-ràng phân minh. Xét ra sở dĩ có khuyết điểm là vì bộ sách ấy do nhân-viên Quốc-Sử-Quán (Huế) ở cách

xa Nam-Việt biên chép trong thời Tự-Đức chưa kịp khảo đính, sau này qui trí lại Bảo-Tàng-Viện Saigon. Năm 1959, cần sưu-tầm tài-liệu sử địa, nước nhà, mượn về phiên dịch, dịch-giả, cũng người Trung-Việt, không được am tường phong thổ miền Nam, cứ theo nguyên-văn dịch thuật không có sách vở nào tham cứu cho khỏi sai lạc chữ nghĩa.

May sao dịch-giả tìm mượn được bộ « Gia-Định Thành Thông-Chí » của Société des Etudes Indochinoises, mà tác-giả là Trịnh-hoài-Đức tiên-sinh là người Nam Việt (quán ở Phiên-Trấn) từng làm phủ huyện ở miền Nam, lại có 2 lần làm Hiệp-Tổng-Trấn Gia-định, đã lịch duyệt phong-thổ bản xứ và kẻ cứu lịch-sử cổ-kim, nên viết ra có nhiều chỗ bộ Thông-Chí Nam-Việt chưa từng viết đến. Nhận thấy Bộ Gia-Định Thành Thông-Chí chính xác và đầy đủ hơn, vả lại gặp danh từ thuộc thổ âm Cao-miền lưu-truyền tác-giả đều gia công chú giải rành mạch làm cho ta rõ được căn bản của những chữ ấy, dịch-giả mong rằng bộ sách này sẽ là một tài-liệu quý giá cho học-giả hiện thời và tương lai.

Tu-Trai NGUYỄN-TẠO

VĂN CHƯƠNG VÀ SỰ NGHIỆP
của
TRỊNH-HOÀI-ĐỨC TIÊN-SINH

NÓI đến một nhân-vật có đủ tài văn học, chánh-trị, kinh-tế, quân-sự, và ngoại giao, một nhân vật trọng yếu của nhà Nguyễn vào khảng cuối thế kỷ 17 sang đầu thế-kỷ 18, chắc rằng ai cũng nhắc-nhở đến một người, dù sinh-trưởng trên đất Việt, làm quan trong triều-đình chúa Nguyễn của nước Việt hồi đó, mà gốc tích không phải người Việt : người đó là ông Trịnh-hoài-Đức thuộc giòng dõi Minh-Hương mới nhập Việt tịch đến đời thứ hai. Nay theo những sử liệu của ta như Đại-nam-thực-lục-chánh-biên, Đại-nam-liệt-truyện-chánh-biên, Đại-nam-nhất-thống-chí, và tham khảo cuốn G. Bouchot. Notes historiques sur Cholon, Extrême Asie, Revue Indochinoise, thì ta thấy rằng Trịnh-hoài-Đức có tên nữa là An, hiệu là Cán-trai, cụ tam đại là Trịnh-hội nguyên quán ở huyện Trường-lạc thuộc Phúc-châu bên Tàu (cụ có biệt hiệu là Sư-không). Gặp lúc nhà Thanh ở Mãn-châu do Ngô-tam-quế đưa vào cướp ngôi nhà Minh xưng đế ở Trung-quốc, cụ vốn là giòng dõi khoa-hoạn, chẳng chịu *bím tóc làm tôi* một dân tộc mà cụ cho là mọi rợ, liền đem gia-quyển vượt biển sang Nam, cư ngụ tại Trấn-biên nay là Biên-hòa.

Phụ thân ông là Trịnh-Khánh là người học rộng tài cao, sở trường nhất là lối viết đại tự và câu đối, chẳng những bán chữ cũng đủ làm giàu, lại còn vì có chữ tốt nên tới đâu cũng được các thân hào quý mến, và được chúa Nguyễn tru-đãi (Nguyễn-thế-tôn vào khoảng năm 1738-1765) cho nộp một số tiền để giữ chức cai-thầu cửa bể An-tràng, rồi sau đổi ra Quy-nhân, Quy-hóa, Bả-canh, sự sinh hoạt mỗi ngày một thêm thịnh-vượng, nhưng được mấy năm thì cụ mất.

Khi cụ mất thì Hoài-Đức mới lên 10 tuổi, gặp lúc Tây-sơn nổi dậy giặc cướp như ong. Mẹ con đưa nhau về Phan-trần tức Gia-định rồi cụ bà cho ông sang học cụ Võ-trường-Toản (cụ Toản là người huyện Bình-dương học rộng tài cao, nhưng không chịu ra làm quan với Tây-sơn, ở nhà mở trường dạy học. Học trò của cụ, Ngô-tòng-Châu và Trịnh-hoài-Đức, đều là các bậc danh thần của triều Nguyễn. Lúc ấy vua Thế-tò Cao-hoàng đương đóng ở Gia-định được nghe tiếng cụ thì rất quý mến nhưng không muốn phong chức để làm giảm khí tiết thanh cao, vì thế nên khi cụ mất rồi, mới sắc phong danh hiệu Gia-định xử-sĩ-sùng-đức-tiên-sinh khắc vào bia đá, đặt ở trước mộ, đến năm 1852 Tự-đức ngũ-niên, lại cho đặt cờ biển ở cổng xóm (phường).

Năm 1788, vua Gia-long khôi phục được Gia-định, lúc ấy Hoài-Đức và Lê-quang-Định cùng ra ứng cử, liền được giữ chức Hàn-lâm-chế-cáo, năm sau đổi sang chức Điền-tuấn huyện Tân-bình, để điều khiển việc khai thác sông Mé-kong châu Tam-giác rồi lập ra chế độ điền địa để giải quyết vấn đề quân lương; ngoài ra lại còn phải tham dự văn án của bộ Hình, sau một năm lại sung chức Đông-cung-thị-giảng, phò tá Thái-tử Cảnh-trần thủ Diên-khánh và Phú-an. Năm 1794 thăng chức Ký-lục Trấn-Định tức Mỹ-tho, năm 1801, chúa Nguyễn khôi phục được Phú-xuân Lê-văn-Duyệt và Tống-viết-Phúc đốc quân đi cứu Quy-nhân, thì Hoài-Đức sung chức Hộ-bộ-Tham-tri chuyên về việc tiếp vận lương thực và bổ cấp binh sĩ. Năm 1802, vua Gia-long hoàn-thành công cuộc thống nhất thì ông được thăng chức

Thượng-thư bộ Hộ, rồi lại sung chức chánh-sứ cầm đầu sứ bộ, mang quốc thư và lễ vật cùng những sắc ấn tịch thu của Tây-sơn, nhân tiện áp giải cả bọn giặc bề Trung-quốc trước kia làm tay sai cho Tây-sơn như : Đông-hải-Vương Mạc-quan-phù, thống-lãnh Lương-văn-Canh Phan-văn-Tài sang trao Tuần-phủ Quảng-đông. Tháng 4 năm sau, 1803, lại khởi-hành từ Quảng-đông. Tháng 8 đến Nhiệt-hà vào yết-kiến vua Nhân-tôn nhà Thanh đề xin sắc phong cho họ Nguyễn. Thanh-đế rất hài lòng, liền hạ lệnh cho án-sát Quảng-tây Trai-bổ-Sâm phụng-sắc theo ông để trở về kinh thành Thăng-long. Mùa xuân năm sau 1804, cử hành lễ tuyên phong, ông giữ trách nhiệm thông dịch; lễ tuyên-phong hoàn thành, ông lại hộ giá vua Gia-long trở về Thuận-hóa, và giữ chức Thượng-thư bộ Hộ như cũ năm Gia-Long thứ 4, ông được lệnh đổi vào Gia-định với chức Hiệp-trấn, năm thứ 11 được triệu về kinh giữ chức Thượng-thư bộ Lễ kiêm cả tòa Khâm-thiên-giám, năm sau thăng chức Thượng-thư bộ Lại. Năm thứ 15 lại sang chức Hiệp-tổng-trấn đề phụ-tá cho Nguyễn-hoàng-Đức ở Gia-định ; Hoàng-đức mất, ông lại phụ-tá cho Nguyễn-văn-Nhân. Tháng chạp năm 1819 vua Gia-Long mất, văn-nhân phải về kinh hộ tang thì ông quyền chức Tổng-trấn. Tháng 6 năm 1920, tức là sau khi vua Minh-mạng lên nối ngôi thì Ngài liền triệu ông về kinh để giữ chức Thượng-thư bộ Lại.

Coi đó ta thấy vua Minh-Mạng đối với Hoài-Đức sự tín nhiệm và lòng quý mến, có lẽ còn hơn phụ-hoàng ? Và từ đây Hoài-Đức đã thành ra một vị nguyên lão hay là một vị cố vấn tối cao của nhà vua, vì bất cứ việc gì quan trọng, nhà vua cũng đều tham khảo ý kiến của ông. Ta nên nhớ vua Minh-mạng là một người tự phụ thông-minh vào bậc nhất mà còn như thế, đủ rõ tài đức của ông phải như thế nào.

Năm Minh-mạng thứ V tháng 8 (1821) ông thăng chức Hiệp-biên-đại-học-sĩ kiêm cả bộ Binh, tháng 9 hộ giá đi thăm các tỉnh Quảng-bình, Nghệ-An, Thanh-hóa, tháng 10 ra Thăng-long đón tiếp sứ Thanh là án-sát Quảng-tây Phan-cung-Thần đem sắc phong sang, ông và Lê-văn-Chất giữ việc nghi lễ. Tháng giêng năm sau trở về Thuận-hóa, rồi giữ

chức Chánh chủ khảo khoa thi Hội; tháng 9 ông giảng bộ Lịch đại kỷ nguyên và bộ Khang tế lục Năm thứ 4 (1823) ông bị ốm nặng, dâng sớ xin theo đường thủy trở về Gia định, một là trong lúc hội tàn, may ra còn kịp lo-liệu cho kẻ tào khang xấu số. Khi ốm chẳng được săn-sóc thuốc thang, đến lúc lâm chung, lại chưa mồ yên mả ấm, hai là trở lại quê cha đất tổ, tới khi nhắm mắt được thỏa chí hò-khâu (cáo chết quay đầu về núi) vân... vân... Lời sớ nghe rất lâm li thống thiết, khiến vua Minh-mạng cũng phải bùi-ngùi, chính tay thảo một đạo dụ, sai Phạm-đăng-Hưng mang đến an-ủi, cố lưu ở lại kinh thành. Lời văn trong dụ đại khái như sau :

Coi xong bản tấu của khanh, khiến lòng người cảm thấy tê tái ! Kể từ khi khanh được thăng chức Hiệp hiện cho tới nay, công việc Quốc-gia rất nhiều bề ích, Trẫm đây dốc lòng tin cậy, và còn nhiều việc trọng đại đương muốn ủy thác sau này, như khanh là người minh đạt tất nhiên hẳn thấy ý trẫm ? có sao nay đã vội vàng ? Còn như đạo nghĩa vợ chồng trong lúc từ biệt sinh ly, ai mà chẳng cảm ? Nhưng đương lúc quốc gia đa sự, cần phải có những kỳ cựu lão thành, vậy khanh cũng nên đặt mình trong tình thế bất khả kháng vậy. Choặng bớt sự đau thương, nhất là sau căn đại bệnh cần phải tĩnh dưỡng ít ngày, thì trẫm hãy tạm cho nghỉ giả hạn, chắc rằng tạo-hóa sẽ giúp người ngay, lo gì chẳng chóng bình phục mà phải xông pha sóng gió, để cho ai nấy chẳng được yên lòng ?

Nếu bảo khi hậu trong nam ấn áp, có thể trừ nỗi bệnh hàn, thì khanh cũng nên đợi khi bình phục, giả hạn thăm nhà, muốn dặm đường trường thênh thênh nhẹ bước chẳng cũng khoái hoạt lắm sao ?

Vì bằng khanh bảo : chẳng nề gió to sóng cả, miễn trọn hai chữ thủ-khâu, (quay đầu về núi), vậy khanh vào phải như ai ? tức là một vị đại thần nguyên lão, há vì một điều nhỏ mọn, đến nỗi không được toại nguyện ? Đó thực là điều không ai hiểu tới !

Nói tóm lại : hiện thời khanh nên bình tâm tĩnh dưỡng tự nhiên bệnh tật tiêu tan, muốn chóng thân thể khai cường ắt phải gìn vàng giữ ngọc, đó là điều mà trẫm mong đợi ở khanh vậy v.v..

Sau khi nhận được chỉ dụ, ông đành ở lại kinh thành, vua cả mừng liền dụ cho ông tạm giải các việc trong hai bộ đề có thì giờ tinh dưỡng và sai thị vệ đem sâm quế đến ban. Nhận thấy Hoài-Đức là người liêm-khiết làm quan đến ngót 40 năm trời mà vẫn chưa có nhà ở, nhà vua lại cho trích kho lấy 200 quan tiền, và gỗ lạt gạch ngói, giao cho bộ Công gây dựng biệt thự ở ngoài cửa đông làm nơi cho ông nghỉ mát, đặt tên là qui Viên. Mấy tháng sau thì khỏi hết chứng bệnh, ông dâng biểu trần tạ, nhà vua lại bắt đảm nhiệm công việc hai bộ như trước.

Tháng 9 năm 1823 ông xin nghỉ 3 tháng để về Gia-định, bất đắc-dĩ Vua Minh-Mạng cũng phải phê chuẩn rồi quay ra bảo các quan rằng : « Trẫm thấy đế vương đời xưa gặp những trường hợp có bề tôi bất mãn xin hưu, cũng thường xuống dụ ôn tồn an ủi, nhưng đó chỉ là trang sức bề ngoài, chứ trẫm đây đối với Hoài-đức, một lòng tin nhiệm từ trước đến sau, điều đó chắc hẳn các khanh cũng đã thấy rõ ? Vì Hoài-Đức là vị công thần của đức Tiên-đế, lại là một vai kỳ-cựu của bần triều, thế thì một khi bệnh khỏi tất phải cùng trẫm chia mỗi lo âu, bù đắp vào chỗ trẫm còn thiếu sót v.v..» Phán xong vua lại sai Văn-thư phòng tuyên đọc đạo dụ cho bá quan nghe, đối với cái ơn tri-ngộ hiếm có như thế thì ai cũng cảm thấy xúc động sâu xa.

Tháng mười năm ấy ông trở về Gia-định, lo liệu chu tất, tháng 3 năm sau, 1824, ông lại vô Kinh và giữ chức cũ, tháng 7 được lệnh sửa bộ Ngọc-điệp-tôn-phổ, ông phải kiêm chức Tổng-tài điều khiển công việc. Tháng 11, bộ Tôn-phổ hoàn thành, ông lại phải đi quyền lãnh Thượng-bạc-sự-vụ (xuất nhập cảng) nhưng chẳng bao lâu thì bệnh cũ lại phát, mỗi ngày một thêm trầm-trọng, đến tháng 3 năm sau thì ông mất. Được tin ông mất, vua Minh-mạng rất thương tiếc, phái bảo bá quan rằng : « Hoài-Đức là người bần tính chân thành, lại thêm học rộng tài cao, đối với quốc-gia thực đã cúc cung tận tụy, thử coi khi nhờ Tiên-đế, lúc thi phụng sứ đi Thanh, lúc thi giữ quyền Tổng-trấn ngoại-giao nội trị, nổi bật tiếng tăm. Vì thế khi trẫm mới lên ngôi nổi nghiệp, vội đặt lên chức tối cao, chính sách trình bày,

nhiều điều thực hiện. Chẳng ngờ mùa đông năm ngoái bỗng bị ô-m đau ! Trăm cho ngự Y đến chữa, bệnh tình lúc giáng lúc thăng ! Về sau lại sai thị vệ đem sâm quế đến thì đã không kịp ! Trăm nay thiếu mất một vị hiền thần, tức là quốc-gia mất đi một cây trụ thạch ! than ôi !».

Phán xong, nhà vua liền sai bộ Lễ thảo sớ truy phong là Thiếu-bảo-cần-chánh điện-đại-học-sĩ, thụ là Văn-khác và sai quan đưa đến các thứ gấm vóc cùng 2500 quan tiền, 500 phương gạo, 3000 cân gàu lạc, và nghỉ triều 3 ngày để tỏ lòng mến tiếc. Hôm đưa đám lại sai các vị đại thần thay mạng nhà vua, tế một tuần rượu rồi 400 quân thần sách cũng được phái đi hộ tống tới nơi ngàn năm yên nghỉ ở cạnh sông Hương. Những sự đối đãi với đình thần long trọng như thế, xét trong lịch-sử thực cũng hiếm có. Đủ biết đời vua Minh-mạng với Hoài-Đức, vua tôi tương đắc biết là chừng nào !

Ông có hai con trai. 1) Quan làm đến chức Lang-trung, 2) Cần lấy Công-chúa làm đến chức Đô-úy.

Sau khi ông mất các Minh-hương ở Nam-kỳ có dựng một ngôi đền thờ ở giữa thành phố Sài-gòn, hàng năm gặp ngày giỗ, tế tự rất là trọng-thể. Cho mãi tới năm 1866, con cháu của ông cũng vẫn còn cư trú tại Sài-gòn, còn triều đình Nguyễn thì thờ ông ở công thần miếu.

Trên đây là nói về thân thế và sự nghiệp của ông, còn như văn-chương trước tác thì có bộ Lịch-đại-kỷ-niên cuốn Khang-tế-Lục, cuốn Bắc-sứ thi tập, Cấn-trai-thi-tập và cuốn Minh-bộ-di-ngư-thảo-thư Gia-định-tam-gia-thi-tập với bộ Gia-định thông-chí. Nhưng tiếc rằng sau một thời-gian ngót 200 năm, các bộ trên, hoặc bị thất lạc, hoặc bị ngọn lửa vô-tình của chiến tranh thiêu hủy. Ngày nay chỉ còn sót có bộ Cấn-trai-thi-tập và bộ Gia-định thông-chí mà thôi.

Nói về Cấn-trai-thi-tập là tập thơ riêng của ông, thì hiện nay ở thư viện Huế và Hà-nội vẫn còn tàng trữ ; riêng quyển Gia-định thông-chí là bộ sách rất có giá-trị, được coi là một si-liệu đứng đầu cần thiết cho các nhà

nghiên-cứu sử-học và địa lý của xứ Nam-kỳ, bởi lẽ trong đó ghi chép rất tường tận từ việc xây dựng các trấn, cho chí giới hạn phong tục thành trì, tất cả những vết tích thay đổi của các triều đại, nhất là những việc có liên hệ đến Minh-hương. Vì thế người ta truyền ngôn rằng : từ triều Minh-mạng về sau (1820 đến 1841) những quan lại người Việt được bổ dụng những chức vụ trọng yếu trong Nam, chẳng ai không đọc cuốn đó trước khi nhậm chức. Sự thực nó còn là một điều quan-trọng cho Nguyễn-triều soạn ra các bộ Tiền-biên chính-biên, Liệt-truyện và cả Đại-nam nhất-thống-chí v...v... rồi sau vào khoảng năm 1863 một nhà nho người Pháp là ông G.Aubaret lại đem dịch ra chữ Pháp, xuất bản ở Ba-lê, lại làm tăng giá-trị của nó đối với các nhà sử học ngoại-quốc. Nhưng có điều đáng tiếc là thời kỳ đó người Pháp mới đặt chân lên Đông-dương, chỉ hiểu biết về Việt-nam một phần nào thôi. Vì thế nên bản dịch ra Pháp văn tránh sao khỏi phần thiếu sót hoặc sai nhầm ? Vậy sau đây là bản phiên-dịch nguyên văn chữ Hán ra quốc âm và sưu tầm thêm tài liệu cống hiến cùng các nhà muốn nghiên cứu về Lục tỉnh đời xưa, và lịch sử Minh-hương thuở trước, để các vị bổ túc thêm vào.

Nói tóm lại, Trịnh-hoài-Đức, một nhân vật pha lẫn máu Trung-hoa và Việt, về phần lập đức lập công, đối với Nguyễn-triều là bậc danh thần hạng nhất, về phần lập ngôn với những sáng tác kể trên, thì lại là một người của thiên hạ hậu thế vậy.

Saigon ngày 28-6-1961

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

Soạn thuật

PHỤ CHÚ: Đoạn kết trên đây là do chúng tôi tham khảo những lời chú thích trong cuốn Thành-trị-chí của Trần-kinh-Hòa tiên-sinh hiện làm Giáo-sư tại trường Cao-đẳng Huế, đã biên soạn và đăng trong báo Nam-dương Học-báo từ mấy năm trước.

MỤC LỤC

	TRANG
1.— Khu vực các ngôi sao	3
2.— Chép về núi sông	11
3.— Bà Rịa	35
4.— Trấn Phiên-an	37
5.— Trấn Định-tường	51
6.— Trấn Hà-tiên	103

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG-CHÍ

QUYỂN I

[1a] TINH-DÃ-CHÍ

Khu vực các ngôi sao

Giữa Vũ trụ, trời bày sao ở trên, đất bày núi ở dưới loài người được nung đúc khí thiêng ở giữa ; có 3 tài ấy (trời đất và người) lưu thông, thì hóa-vật mới thành-tụ.

Nước Hoàng-Việt ta, cơ sở dựng ở phương-nam, cương vực rộng quanh biển Quế (1) Vàng tốt sinh ở phủ Thăng phủ Điện (Thăng-bình, Điện-bàn ở Quảng-nam), Kỳ-nam sinh ở tỉnh Khánh-hòa ; tỉnh Yên tỉnh Quảng (Hưng-yên, Quảng-yên) sản xuất ngọc trai (Trân châu), tỉnh Thanh-hóa sản xuất nhục-quế. Của cải trong đất đai, ngọc quế ở núi biển, hóa vật phong phú như thế, là do khí thiêng của tinh tú trên trời ngưng tụ, mà giáng sinh vậy.

Xét sách Xuân-Thu Nguyên Mạng-Bao nói : sao Khiên ngưu phân-dã ở Dương-châu (đất Trung-Hoa), chia làm Việt-quốc. Chu-Lễ Sớ [1b] bàn về phân-dã Ngô Việt và Dương-châu có nói : sao Nam-đầu ở hạ-lưu sông Văn-hán, mà Hoài-hải là phần nước Ngô ; sao Khiên-ngưu cách xa sông Thiên-hà phụ theo Dự-chương đến Cối-Kê, vượt qua phía nam đến Lãnh-Kiểu (2) là phần nước Việt. Lại nói : Các châu Việt-Nam ở phía đông thượng - nguyên sông Văn-hán, còn phía nam

(1) Xứ Nam-hải có quế nên gọi là Quế-hải. (biển quế)

(2) Lãnh-kiểu cũng như chữ Lãnh-hiệu (ngoài triều núi ngũ-lãnh).

là thuộc sao Thuần-hỏa mà ngôi thứ sao Thuần-hỏa có sao Liễu, sao Tinh và sao Trương đều chính giữa trung-châu, không liên phụ đất miền biển, cho nên Nam-Việt là thuộc sao Thuần-vĩ.

Tiền-Hán-Thư Địa-Lý-Chí chép rằng : Việt-nam ở theo phần-dã sao Khiên-ngưu và sao Vụ-nữ. Theo Tinh-Kinh : 6 ngôi thứ Khiên-ngưu thì sao thứ 1 và thứ 2 là chủ về Nam-Việt, 2 sao ấy sáng tỏ thì vương-đạo thanh vượng. Hoài-Nam-Tử-Tinh-Bộ Danh nói : Nước Việt thuộc sao Đẩu, sao Ngưu, nước Ngô thuộc sao Tu-nữ. Trầm-Hoài-Viễn trong Nam-Việt-Chí nói : Đất Nam-Việt là thuộc phần-dã sao Ngưu sao Nữ. Đường-Thư Thiên-Văn-Chí : Sao Nam-đẩu là phần nước Ngô [2a] sao Khiên-ngưu là phần nước Việt. Xét : thuở đời Đường có người đi đến Quỳnh-bái vừa lúc tháng 8, thấy dưới sao Nam-cực-Lão-nhân có vô số sao lớn mà thời xưa chưa có mạng danh là những sao gì ? Sách Sử-Ký Thiên-Quan : Từ sao Hồ đến thẳng sao Lang-lang liên tiếp có sao lớn, gọi tên là Nam-cực-Lão-nhân, sao Lão-nhân xuất hiện thì nước được trị an, thường đến tiết thu-phân trông thấy về cõi nam. Tinh-Kinh : 6 sao Hà-thú giáp sao Đông-tinh, 3 sao ở Nam-Hà và 3 sao ở Bắc-Hà, 3 sao ở Nam-Hà gọi là sao Nam-thú, sao ấy gần sao Lão-nhân, chủ về cửa ngõ Nam-Việt. Muốn xem sao ở xứ Nam-Việt thì xem sao Nam-thú và sao Nam-đẩu. 6 sao Nam-đẩu trong có sao thứ 3 cách ở phía tây 119 độ là chủ xứ Nam-Việt. Vậy thì đất Gia-định gần giới hạn sao Ngưu, có sao thứ nhất của sao Nam-thú ở phía Nam đúng với ngôi thứ sao Nam-cực Lão-nhân, gần bên phần-dã sao Tinh [2b] mà không thống thuộc chủ quyền của sao Tinh. Vì đất Gia-định tuy ở phía nam mà lại có thể tiến tới hướng đông vậy. Và lại sao Lão-nhân thường đến tiết thu phân trời trong tạnh thì thấy xuất-hiện về vị-trí Bình-Định (phương nam), gần nơi Nam-cực, cho nên gọi là Nam-cực Lão-nhân, chớ không phải ở chính nơi Nam-cực; cũng như sao Bắc-đẩu không phải ở chính

chỗ Bắc-cực. Trong nước Việt, Nam-cực lần lần lên cao, Bắc-cực lần lần xuống thấp, những sao ngoài phạm-vi-cực thì trong « Tinh-Kinh » không chép. Đất Gia-định thường năm đến ngày mang-hiện người ta thường xem sao để gieo mạ, như thấy sao Lê-vĩ (sao Mỏ-Cày) xuất hiện thì mạ chết, thấy sao Trư-vĩ xuất hiện thì mạ vàng, 2 sao ấy đều ở dưới sao Lão-nhân mà từ xưa cũng chưa gọi tên là sao gì.

Phụ : XEM KHÍ HẬU TRỜI

Phương nam thuộc quẻ Ly, Ly là tượng mặt trời, thuộc hành hỏa. Đất Gia-định gần biển, người ta thường thấy mặt trời mọc, hình thể chính đại [3a] bởi vì biển Nam cách nơi dương-cốc (nơi mặt trời mọc) không bao xa, cho nên trông thấy mặt trời lớn. Và lại thấy trọn cả ngoại thể của mặt trời. Ngoại-thể là vành có ánh sáng, nội-thể là vầng quang mang, khi đầu mới mọc thấy ngoại-thể trước mà chưa thấy sắc quang mang ở trong, ngoại-thể ấy là thuộc âm-khí, chưa phải là dương-khí, rồi lại bị khí núi rừng sông biển bốc lên che lấp, nên thấy thể lớn mà lại mát mẻ.

Khí hậu Gia-định thường ẩm, tháng 3 mới bắt đầu mưa, mùa hạ chính là mùa mưa, mùa thu thì mưa dầm thấm, mỗi lúc mưa to chẳng khác nghiêng vò mà đổ nước xuống, nhưng chỉ mưa trong 1,2 giờ rồi tạnh nắng, một đôi khi mưa lâm ly 1,2 ngày, nhưng không có khi nào mưa cả tuần cả tháng. Tuy 4 mùa có mưa mà duy tiết đông-chỉ mới có hơi lạnh. Khí hậu không thường nên 4 mùa nhiều hoa đua nở thơm tho, nhưng hễ khi trời mát trắng trong thì tức là Trung-thu không cần phải xét đoán. Tô-Thức Ký có câu : « Từ thời câu thi hạ, Nhất vũ liên thành đông » (bốn mùa đều nóng như trời hạ, một trận mưa trở thành mùa đông). Lại có câu :

« *Lãnh-nam vạn vật giai xuân sắc* » [3b] (muôn vật ở Lãnh-nam đều xuân sắc). Khí hậu Gia-định gần giống như thế.

Nam-Việt khí trời nóng mà đất lại âm thấp, âm-hỏa hun đúc, khí biển xung kích cổ động thành ra sấm sét, cho nên mỗi khi mưa thì đồng thời có sấm sét. Đất ở nơi bờ biển lại thưa hở, không chấp chứa hỏa khí ở dưới cho được bền chặt, cho nên lúc dương khí bốc mạnh, gặp âm khí xông lên, hai khí chạm nhau hóa ra đường lửa chớp nhoáng, gặp những vật đứng cao lên như cột buồm hay những cây cối bị lệ khí ngăn trở, bèn tung nổ vào, vậy thì người ta hay súc vật có bị lôi-đá là bởi rủi ro đấy thôi, chứ đến mùa đông mà có sấm sét là sự thường vậy.

Gia-định ở về ly phương (1), âm ít mà dương nhiều, thường có nhiều gió nam. Vì mặt trời ở phương nam mà gió cũng từ phía nam đến, nên có nhiều gió nam thổi mạnh, nhưng không có gió bão, bởi gió bão là gió đủ cả 4 phương. [4a] Khởi đầu ở phía đông-bắc, thì ắt từ phía bắc thổi qua phía tây, khởi đầu ở phía tây thì ắt từ phía bắc thổi qua đông, nhưng đều đến phía nam thì tắt. Vì phía nam là chánh hướng, phàm gió bão ắt phải quay về phía nam rồi tắt, cho nên Gia-định không có gió bão.

Gia-định núi chằm thưa thớt, lại nhiều gió thổi, không tụ được khí lam chương, mà ở ngoài ngũ lãnh (biên giới phía nam Trung-hoa) lại không có băng tuyết. Vả bạch-lộ (móc trắng) là khí thuần-kim mà ở về phương nam thì hỏa thanh kim suy, đến tiết cuối thu khí trời còn nóng, kim-khí không thành tân-dịch (2) nên ít có lộ-khí (hơi móc) lộ-khí ít nên không kết tụ thành sương.

(1) Ly là 1 quẻ trong 8 quẻ : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. 8 quẻ ấy ở về 8 phương, mà quẻ Ly là ở phương nam.

(2) Tân dịch : nước dãi.

đến mùa đông lá cây vàng rụng mới thấy có sương-giáng chút ít mà thôi.

Nói về khí núi chằm khi mới bốc lên nó là khói mù, rồi làm ra mây, mây làm ra mưa, mưa ấy là do mây làm ra, mây từ trong núi bay ra thì hay u ám, từ trong biển bay ra thì hay mưa. Gia-định thường hiện nhiều mây đỏ, ấy là do ly-hỏa phát sanh, có mây [4b] từ trong đất khởi lên mù mịt đen tối tỏa ra đến 1, 2 dặm, ẩn hiện như đầu rồng hoặc như đuôi rồng, đến khi gặp gió cuốn lại thì nước phun lên làm cho sông cạn hồ khô, nhà cửa cây cối bay trốc, gió bụi cũng từ dưới đất xoay vần bay lên rồi thốt nhiên mưa xuống âm âm, tục gọi là «rồng lấy nước»; nhưng người ta cũng không thường thấy. Nước là huyết-mạch của đất, theo khí tiến thối mà làm ra triều (Thủy triều), buổi mai gọi là triều, buổi chiều gọi là tịch, nhưng cũng tổng danh là triều. Triều cùng mặt trăng hưởng ứng nhau, âm dương tiêu tức không lỗi thời tiết, nên gọi triều-tín. Ta thường thấy khi nước lên thì có gió; khi nước ròng thì gió lặng, sau ngày sóc (mùng một) vọng (ngày rằm) 2, 3 ngày con nước bắt đầu lên, gió cũng thổi mạnh; sau ngày thượng-huyền (ngày 8 và ngày 9) và hạ huyền (ngày 22, 23) 2, 3 ngày con nước lần rút xuống thì gió cũng nhỏ dần, bởi vì gió là mẹ nước, nước sanh ra bởi gió vậy. Thủy triều ở Gia-định khác hơn các chỗ, mỗi tháng có 2, 3 ngày không có triều tịch, mùa đông thì đến 3, 4 ngày không có. Tháng 8 tháng 9 [5a] thủy triều lớn khác thường, tiết hạ-chí lớn ban ngày, tiết đông-chí lớn ban đêm; ngày 25, 26 nước bắt đầu lên, đến mùng một đã mạnh, qua mùng 3 lại mạnh hơn nữa, rồi sau lần lần nhỏ đi. Mãi đến ngày 11, 12 thì nước lại lên, đến ngày rằm đã mạnh, qua ngày 18 mạnh hơn nữa, sau lại nhỏ dần. Ấy là xem theo mặt trăng đầy vơi làm chừng độ. Tục thường lấy khi nước lớn làm thủy-

đầu (tục gọi đầu con nước, lại gọi nước ròng), nước xuống kiệt làm thủy vĩ (tục gọi cuối con nước, lại gọi nước kém). Ngư-phủ thường xem buổi nước lên nước ròng mà đánh cá, khi đầu nước thì nhiên cá, khi đuôi nước thì ít cá. Khi hạ thu giao nhau, con nước buổi mai chưa rớt hết, mà con nước buổi chiều lại nhảy lên, thêm có gió đông đầy mạnh nên nước biển tràn ngập, ấy gọi là đạp-triều (tục gọi là triều vương). Thế thời triều-tịch biến chuyển là do nước không ứng theo tiết độ vậy. Gia-định giáp bờ biển, dưới biển có nhiều phục-lưu (1), nên thủy triều nhảy lên rất mạnh, mau đầy ngòi rãnh, tràn ngập bờ bến. Và địa thế phía tây-bắc rất cao [5b] phía đông-nam rất thấp, cho nên con nước rút lui lại chảy gấp về phía đông, thế rồi trong bến sông khô cạn. Người ta đo mực nước rút lui sâu xuống đến 13 thước.

Các huyện hạt dọc theo bờ biển Gia-định, đất đai ẩm thấp, khí dương thường phát tiết, khí âm thấp thường huân chung : khí dương tiết ra, nên nhiều người thân mình đoạn trên ứng trệ, sớ thịt thừa thớt, mồ-hôi thường chảy ướt cả lưng, mùa hạ nhiều khí mát, đến mùa thu ắt phát chứng ngược (sốt rét), bởi vì hàn-khí nhiễm vào trong tý, mà tý là thuộc thổ, chủ tín, cho nên chứng ngược thường phát ở mùa ấy (mùa thu) mà không sai kỳ hạn.

Gia-định là nơi Khiên-dương (2) tích tụ, thủy thấp bao quanh, trong 1 năm gió mưa lạnh ẩm ít khi theo đúng thời tiết, cho nên có nhiều luồng gió bất chánh ; mà con người thì sớ thịt thừa hở, dễ bị ngoại-tà cảm mạo, nguyên bệnh thường do khí phong khởi phát, rồi khí phong ấy thâm nhiễm vào trong, thành ra bệnh phong (bệnh hủi). Xem chữ phong trong có chữ trùng, thì biết căn do của bệnh ấy.

(1) Phục lưu : dòng nước chảy ngầm dưới mặt biển.

(2) Khiên-dương là khí dương không được điều hòa.

GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG-CHÍ

QUYỂN II



[1a] SƠN-XUYỀN CHỈ

(Chép về núi sông)

Núi là xương của đất, nước là máu của đất, xương máu lưu-thông, thành ra đất đai một phương. Đất đai ấy sản xuất những người anh-hùng hào-kiệt, trung thần liệt-nữ, và chứa nhiều bửu vật, sinh sản của cải, không vật gì là không đủ. Tuy danh-hiệu trong sử sách có chỗ chép chỗ không, và xưa nay đổi khác, ấy là tùy theo chỗ kiến văn của mỗi thời đại mỗi địa-phương mà tên gọi có chỗ bất đồng vậy.

Sách Quân-Tử : « Trong thiên-hạ có 5370 danh-sơn », sách Hoài-Nam-Tử nói : « Núi ở Nam-cực gọi là Thử-môn ». Sử-Ký nói : « Trong thiên hạ có 8 danh-sơn, ở ngoại quốc 3, ở Trung-quốc 5 ». Sách Thập-Châu-Ký nói : « nhà Phật bảo trên đỉnh núi Tu-di có 4 ngọn núi đứng xông lên đều cao 700 nhạ (1), mỗi ngọn chủ một phương trong thiên-hạ. Phương nam gọi là châu Diêm-phù-đề (tức là Nam-thiệm-bộ-châu). Địa-Lý-Thư nói : « Núi Thái-tổ là hòn núi rất cao, làm tổ phát tích trong một phương, [1b] các long mạch đều theo đó mà ra ». Nguyên-Trung-Ký nói : « Trong thiên hạ số nhiều là nước, khắp trong trời đất, chỗ cao chỗ thấp đều đến, muôn vật đều được thấm nhuận ». Vật-Luân nói : « Sở dĩ lập ra trời đất là do nước, vì nước là gốc của trời đất, thổ ra nguyên-khí, phát sinh nhật nguyệt

(1) Nhận theo sách Tàu có chỗ gọi 1 nhạ là 8 thước, có chỗ gọi 6 thước 4 tấc 8 phân, có chỗ gọi 4 thước. (Tứ-nguyên)

ting thần đều do nước mà thành... ngoài 9 châu (1) đều là nước cả. Xét theo các sách thì trong trời đất phần nhiều là núi sông, người xưa đều lấy lý mà bàn một cách tổng quát, chứ không phải là khảo cứu để chỉ định danh hiệu. Nên biết mỗi một phương đều có tổ-trưởng một phương, tùy theo danh-sơn đại-xuyên phương ấy đặt làm tổ-tôn chánh-cán rồi chia ra con cháu chi phái la liệt để tiếp tục theo, đại khái là do người ở chỗ ấy đặt ra tên hiệu đó thôi, bất tất phải câu nệ rằng núi sông ấy là từ chỗ nào dẫn đến, rồi cứ dựa theo văn cũ của sách xưa biên chép làm gì.

(1) 9 châu : Nước Trung-Hoa đời Hạ chia làm 9 châu : Duyện, Ký, Thanh, Từ, Dự, Kinh, Dương, Ung, Lương. Đời Thương : Ký, Dự, Từ, Ung, Kinh, Dương, Duyện, U, Dinh. Đời Châu : Dương, Kinh, Dự, Thanh, Duyện, Ung, U, Ký, Tinh, (Từ nguyên).

TRẦN BIÊN-HÒA

NÚI LONG-ẤN

Ở phía tây trấn 4 dặm rưỡi : Đất đá nguy nga, cây cối tươi tốt, làm bình phong san cho Văn-miếu, thế núi quanh co hùng vĩ, dưới lại có đá thủy tinh.

NÚI BỬU-PHONG

Ở phía tây trấn 4 dặm : Phía tây nam ngó xuống đại giang, hộ vệ phía sau núi Long-ẤN, suối bầu tắm nhuận, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu-Phong, phía tả có đá long-đầu (đầu rồng) đứng sừng, phía hữu có đá thiên-sàng (2) la liệt, khói mây man mác, cây cối sum sê, Văn nhơn nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ-nữ nổi gót đến hành hương, thật là đệ nhất thắng cảnh của trấn thành vậy.

QUI-DỰ (Đảo rùa)

Ở giữa dòng sông Phước-long, cách phía tây trấn 9 dặm. Đảo dài 3 dặm, dưới có dân cư cây cối, ngoài có [2b] trường giang bao bọc, ghe thuyền ra vào, sóng vỗ khói bay, ẩn hiện hình như con thần-qui giỡn sóng, rất hợp với cảnh trời mưa.

(2) Thiên-sàng : đá bằng phẳng, các thiên-sư dùng làm giường.

NÚI BẠCH-THẠCH

Cách phía tây trấn 10 dặm : Đồi núi quanh co, suối khe róc rách, những loài tê tượng, nai, hươu, ra vào thành bầy. Chân núi gối trên bãi cỏ, phía nam ngó tới chợ bến-cá (Ngư-tân).

GÒ THẠCH-HỎA (*Gò Đá-lửa*)

Ở địa phận thôn Bình-thạnh, tổng Phước-vinh ; gò đá lổm chổm, có nhiều khối đá lửa. Khi trời nắng nóng khốc liệt thì đá nẩy lửa bắn ra bốn phía, trông như sao sa vậy.

ĐÀO-CANG

Tục danh núi Lò-gốm, ở phía đông trấn 4 dặm. Cây đá chập chồng, gần sông sóng nước lao xao, thuở xưa đây là chỗ lò nung ngói, cảnh trí thiệt u nhã.

[3a] NÚI CHIÊU-THỜI (*nay gọi Châu-thời*)

Cách phía nam trấn 11 dặm rưỡi : Từng núi cao xanh cây cối lâu đời rậm tốt, làm tấm bình-phong triều về trấn-thành, hình núi cao thấp khuất khúc, chạy qua hướng đông, giáp hạ-lưu sông Phước-giang rồi đến Gò-công thì dứt. Ở đoạn giữa trở mặt tới thôn Long-thành, trải ra một gò đất cao đứng thẳng như vách, sau lưng gò ấy là chỗ sư bà Lượng tu hành, có dựng am Vân-tĩnh (tục danh chùa Vãi-Lượng) trông rất u nhã. Sau quân Tây-sơn hủy phá chùa Phật, nhưng nay nền cũ vẫn còn.

Ở đuôi hòn núi này về phía Bắc nứt ra một chi chạy đến địa phận thôn Long-tuy rồi nổi lên gò cao bằng thẳng rộng rãi ; ở bên núi có hang hố và khe nước, dân núi ở quanh theo, trên có chùa Hội-sơn là chỗ thiền-sư Long-khánh sáng tạo đề tu hành, ngó xuống đại-giang, hành khách leo lên du ngoạn, có cảm tưởng tiêu tao ra ngoài cõi tục.

NÚI THẦN-QUI

Tục danh núi Ba-ba, có suối nước chảy ra làm mạch phát nguyên cho sông Phước-long (tục gọi ngọn sông Đồng-nai). Suối ấy có hòn đá lớn hình con rùa mà tròn, [3b] chân và đầu thường ngó lên hướng tây, thì năm ấy mưa lụt bình thường, nếu chuyển mình thuận theo dòng suối ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Ấy là thần-vật tự nhiên, không phải là nhơn-lực xoay chuyển. Người ở núi thường coi theo đó để nghiệm mưa lụt lớn nhỏ trong một năm, cho nên gọi là núi Thần-qui (Rùa thần).

Lại có núi gọi tên là Thọ-sơn làm cực-giới cho Trấn tây, cách phía tây-bắc trấn 445 dặm, viễn tổ phát mạch ở đây, sườn núi nguy nga, nham động u ảo, nhiều hang hố vạch làm giới hạn phân chia, để biệt-lập cho từng bộ lạc sách mang của các giống Lào giống Man rải rải khắp nơi. Chánh cán núi này khí lực hùng đại, theo dãy chánh cán ấy dắt đến núi Qui-sơn, vị trí ở về Hối-long (hướng tây bắc), Khởi thủy có đại hỏa-tinh (hình núi cao nhọn) đứng cao làm núi thủy tổ cho một phương. Lại còn có nhiều hòn núi chạy dăng, trùng trùng điệp điệp, mở ra như màn trướng dăng theo 2 bên tả hữu. Dân quanh phía bắc đến phía đông, đồ sộ liên tiếp, đất đá xen lộn, tức là núi Bàu-chiêng, núi Chứa-chan, núi Lai, núi Chục, núi Liên, núi Tiêu-nghiêu và các núi Mũi xúy (hay Mũi xoài), núi Bà-địa, núi Thùy-vân giáp biển mới hết.

[4a] Phía bắc núi Liên-sơn là trấn Thuận-thành thuộc về man giới ; phía nam Liên-sơn là trấn Biên-hòa cũng thuộc man giới. Chỉ phía bên hữu quanh lên phía tây rồi qua phía nam là núi Cổ, núi Bà-dã, núi Lấp-vò, gò đồng khởi phục chạy qua eo, băng qua ruộng, có chỗ hình trắng bằng, có chỗ

hình xấu chuỗi, có nhiều tên gọi khác nhau, rồi lại khởi lên núi Bà-đình, núi Lò-yêm đến đại-giang nước Cao-man mới hết.

THIỆT - KHÂU

Tục danh núi Lò-thời, ở phía bắc Phước-giang, phía đông trấn 19 dặm, do sông Đồng-chân đi ngược lên, quanh qua phía bắc cách 3 dặm rưỡi là chợ Lò-thời, nơi đây gò đồng lồi lõm, rừng cây xanh rậm, người làm sắt tụ tập mở lò thời nấu, cung nạp thuế sắt, quặng sắt, sinh sản được hưng vượng, Năm Tân-Vị (1811) niên hiệu Gia-long thứ 10, người tỉnh Phúc-kiến (Trung-hoa) là Lý kinh-Tú và Lâm húc-Tam trung thuế, mở cuộc chế tạo tinh xảo, được nhiều sắt tốt, đúc làm xanh chảo, (đồ dùng nấu ăn) bán được nhiều lợi, rồi sau đem hết gia tư về quê ở đất Mân (thuộc tỉnh Phúc-kiến). Ấy là chỗ trời đất giúp cho dân nghèo để sinh tài mà chi dụng vậy.

[4b] NÚI KÝ

Tục danh núi Bà-ký, là hơn theo tên người mà gọi. (Sau đây cũng có nhiều chỗ phỏng theo như thế).

Cách phía đông trấn 91 dặm, có đất lẫn đá, có suối nước ngọt, cây cối um tùm, chim muông tụ tập, hơn dân 4 phương kéo đến dựng lều ở, chuyên nghề săn bắn và lấy cây gỗ để sinh nhai.

NÚI NỮ-TẶNG

Tục danh núi Bà-vãi, ở địa phận huyện Long-thành ; xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng bị lỡ thì, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng, không được bao lâu chồng chết, bà thê không tái giá, lại bị kẻ cường-hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu, bà bèn cạo đầu lập am ở đỉnh núi, tự

làm thầy cả, cùng bọn đồng-bộc giữ lòng tu trì, sau thành chánh quả (1), người ta nhơn đó đặt làm tên núi.

Núi này cách phía đông trấn 200 dặm, đất đá chót vót cây cối um tùm, ở thành Gia-định trông thấy giống như viên ngọc thương-hoàng phơi bày sắc đẹp. Dân núi lấy nhiều thổ-sản ở núi ấy để cấp dưỡng, như là cây gỗ, dầu thông than củi và chim muông v.v...

[5a] NÚI LANG-GIAO

Ở địa phận huyện Long-thành, cách phía đông-bắc trấn 132 dặm rưỡi. Đất đá xen lộn, trong có khe suối, cây cối sum sê, sách trại của bọn thực-man (mọi quen) nương theo chân núi ở lộn với hùm beo tề tợng.

NÚI TRẤN-BIÊN

Tục danh núi Mũi-xuy (hay Mỏ-xoài) cách phía đông trấn 154 dặm. Hình núi cao ngất xanh om, có những hang nai đồi Thông, mây phủ suối reo, cảnh trí u tịch, châu về Gia-định, hình dung thanh tú, bài liệt thềm thang. Lưng chừng núi lại có động đá thâm u khuất khúc chật hẹp, đi vào không cùng tận. Có thầy tăng tịch cốc tên là Ngô-chân, cất chùa Đức-vân nơi cửa động để trụ trì, hằng ngày chỉ ăn rau quả niệm Phật, luyện tập được cả hùm beo; lại hay vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ thì đem tản cấp cho những người nghèo đói khổ, cũng là một vị cao-tăng đặc đạo vậy.

NÚI SA-TRÚC

Tục danh núi Nứa cách phía đông trấn 180 dặm, trên có nhiều nứa (loại trúc) dưới núi có chằm lớn, người chài lưới tu tập làm nghề đánh cá rất đông.

(1) Chánh quả là người tu đặc đạo.

NÚI BÀ-ĐỊA

Cách phía đông-bắc trấn 176 dặm rưỡi : Đá núi chất cao lởm chởm, rừng cây xanh tốt, ngõ xuống chợ Long-thành, [5b] chắn ngang giữa đại lộ ; người nơi ấy đào mở giữa sườn núi để cho xe ngựa đi thông qua ; hai bên đường đứng cao như vách, giữa đường đi sâu như dũng-đạo. (1)

NÚI THÙY - VÂN

Cách phía đông thành 194 dặm ; đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn tốt đẹp kỳ dị, chợ thẳng lên giữa trời, trông thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, nên gọi là Thủy-vân. Trên núi có chùa Hải-nhật là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Đẳng bắc chân núi, cây cối xanh tốt, là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to ở biển thông vào, gọi là Sơn-Trư-Úc (tục danh bãi Heo) gặp khi gió nam thổi mạnh, thuyền tàu thường đậu neo ở đấy để tránh gió.

NÚI THẮT-KY

Tục danh núi Ghềnh-rái, cách phía đông trấn 243 dặm rưỡi. Phía bắc từ trong chằm lớn băng qua khe [6a] ngòi nhóm cát tụ đá, lại chạy về hướng đông, quanh qua hướng tây, uốn lượn hình như con rồng xanh tắm biển, rồi đột khởi 3 hòn núi đá đứng sừng như cây nêu ở giữa biển, để làm tiêu-chỉ cho ghe thuyền nam bắc qua lại, và ngăn đón ba đào cuộn cuộn cả ngày. Đầu núi làm cửa hữu cho Tấn-ky, đuôi núi làm ngoại-bình cho Cần-giờ, trong có vũng lớn làm chỗ bảo vệ cho ghe thuyền đậu. Trên núi có suối nước ngọt, dưới có dân chài nhóm ở sanh nhai, thật là một cửa bể rất có hình thắng. Ở đầu ghềnh thường có rái biển bơi lặn, nên hơn đó gọi là núi ghềnh rái.

(1) Dũng-đạo : đường hầm

NÚI THẦN-MẪU

Tục danh núi Bà-khiết, làm bắc-giới của trấn, cách trấn 249 dặm; có những đá đứng dựa bờ biển, dưới có nhiều rạn đá, trên có nhiều động cát, thỉnh linh thường nổi gió lớn sóng dữ, người đi thuyền đến đây phải cẩn thận. Trong động có đền thờ Thần-nữ núi ấy, ngó mặt ra đường cái quan, hành khách ngang qua thường phải cúng bái, và phóng sanh gà, [5b] treo giấy tiền, để cầu thần phù hộ.

SÔNG PHƯỚC-LONG

Tục danh sông Đồng-nai, là 1 sông lớn ở phủ Phước-long, nên lấy tên phủ đặt tên sông (sau đây cũng phỏng theo như thế).

Sông này phát nguyên sâu rộng bắt đầu từ núi Thần-qui chảy ra, lại có nước trong các núi các khe chảy đến hội hiệp, giòng nước mênh mông, chảy xuống hướng đông đến Sa-tán (sông Bến-cát), Tiều-giang (sông Bé), trông thấy có những thác đá gồ ghề, nước tung dữ tợn, ghe thuyền không lưu thông được con nước thủy-triều chỉ lên đến đây mà thôi. Còn các thuyền buôn cũng đậu tại đây rồi lên thuế-trường(1) giao dịch với các mán.

Từ đây trở xuống, sông rộng nước sâu, ngon ngọt trong sạch, là nước có tiếng tốt đệ nhất thành Gia-định dùng để gội đầu hay pha trà, thì tuy suối Trung-linh ở Kim-son, và suối Bạch-hạc ở Ba-lăng (đều thuộc đất Trung-hoa) cũng không hơn được. Xuống một quãng nữa thì hiệp lưu với sông Tân-bình thành ra sông Phước-bình rồi chảy xuống hướng đông ra cửa lớn Cần-giờ. Thường đến tháng 8 nước lụt đổ xuống, rửa sạch ở nước [7a] chảy khắp ruộng nương, tuy lụt lớn nhỏ chẳng hạn,

(1) Thuế-trường : nơi đánh thuế, cũng như Ty Kiểm-lâm.

nhưng không có nạn tràn ngập mệnh mỏng, người chết nhà trôi, vì có nhiều sông nhánh rút chảy ra biển rất mau.

BÃI ĐẠI-PHỐ

Tục danh Cù-lao Phố, lại có 2 tên nữa : Giản-phố và Cù-châu. Cù-châu là nói địa thế khuất khúc chạy tới hình như con Hoa-cù (con rồng con có sừng) uốn khúc giỡn nước, nên nhơn đó gọi tên. Cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài 7 dặm dư, rộng 2 phần 3 bề dài, hình như con kim-ngư (cá vàng) trấn nơi thủy-khẩu, là cây trụ đá ngăn cản sóng lớn cho trấn thành.

Sông Phước quanh phía nam, sông Cát ôm phía bắc, thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua, rộng rãi bằng phẳng, đi thông đến lỵ sở.

Tháng giêng năm Đinh-mão (1747) đời vua Thế-tông hiếu Võ-hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Khoát) có bọn khách-thương người tỉnh Phúc-kiến (Trung-hoa) là Lý văn-Quang đến ngụ ở Đại-phố, vì thấy ảnh trí thái-bình, không dùng võ-bị, gặp dịp may mắn, chúng bèn âm thầm kết hiệp đảng loạn [7b] hơn 300 người, tự xưng là Giản-khố đại-vương, dùng Hà-huy làm Quân-sư, Tạ-tam làm Tả-đô-đốc, Tạ-tri làm Hữu-đô-đốc, toan mưu đánh úp lấy dinh Trấn-biên, nhưng chỉ sợ có Khâm-sai cai-đội Cần-thận-hầu là Nguyễn-cư-Cần, người có võ nghệ cao cường, nên chúng bàn mưu trước tiên phải giết ông Cần thì việc sẽ dễ như trở bàn tay. Thế rồi nhân ngày khánh tiết Nguyên-đán, chúng bèn đặt trước phục-bình ở trong phố, rồi sau đem hơn 50 tên dững cảm, sửa soạn y phục theo kiểu ngày xuân, đem lễ đến mừng tuổi tại dinh Cần-thận-hầu, nhân lúc vô tình chúng rút đoản đao trong tay áo chém Cần-thận-hầu bị thương, Cần-thận-hầu vọt chạy lấy được ngọn đao trên giá, quay lại chém chết được 5, 6 tên, chúng bèn rút lui, rồi lại ào vô

trong trại quân đoạt được cây thương, quay lại hiệp chiến. Lúc ấy Cần-thận-hầu đã bị trọng thương đuối sức, kéo đao định bước dật lùi, không ngờ cán đao bị mắc cây rào khiến ông vấp ngã, [8a] liền bị quân giặc đâm chết, sau đó thuộc binh của ông liền đến tiếp ứng, quân giặc chạy về tụ tập ở bên kia cầu để chống cự. Quan Lưu-thủ Cường-oai-hầu Nguyễn... đem binh thủy bộ dàn trận ở bờ phía bắc, đốt phá cầu ván để cứu thủ, không dám tiến đánh, rồi đưa hịch báo cáo cho Cai-cơ Đại-thắng-hầu Tống-phước-Đại ở đạo mũi Xôi hiệp binh đánh dẹp, bắt được bọn Lý văn-Quang và bọn cừ khôi 57 tên. Nhưng nghĩ chúng nó là người của thiên-triều (1) không dám vội giết, bèn giam vào ngục, rồi đem sự kiện tâu lên.

Mùa đông năm Ất-hợi (1755) vừa có bộ-hạ của Tổng-đốc Mân-chiết (Trung-hoa) là Thiên-tổng Lê đức-Huy, Bả-tổng Thâm thần-Lang, Hồ đình-Phụng đi trấn thủ Đài-loan, ghe thuyền bị gió bạt đến nước ta, nhưn tiện mới gửi tàu buôn đưa chúng về nước.

Tháng 7 năm Bính-tý (1756) làm ra tập án văn kê rõ tội trạng của tặc-đảng. Bọn tù phạm trừ ngoại những kẻ bị thương bị bệnh chết, hiện còn bọn Lý-văn-Quang [8b] Hà-huy, Tạ-tứ 16 người, giao cả cho Lê đức-Huy lãnh giải về tỉnh Mân, trình lên quan Tổng-đốc xử chém.

Nói lại cái cầu bị phá hư ấy bỏ luôn cho đến khi Tây-sơn nổi lên vẫn không sửa lại, nay dùng đò đưa người qua lại. Đầu phía nam cũng có bến đò đưa ngang qua chợ Bình-tân (tục danh chợ Lò giấy, khi Tây-sơn vào đóng binh ở đấy lại gọi chợ Đồn) rồi do đường bộ đến thành Gia-định.

(1) Thuở xưa thường gọi Triều-đình Trung-Hoa là Thiên - triều.

THẠCH NGHỀ

Cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi, ẩn phục dưới giòng phía nam sông Phước, hình trạng hòn đá giống con nghè, đầu sừng bộc lộ, dài ước 10 trượng, bề ngang lớn bằng quá nửa bề dài, đứng ngược giòng sông, quay mặt triều về cửa thành, khi nước dòng trông thấy rõ ràng.

hình

ĐÁ CỤ-TÍCH

Cũng gọi là Thạch-than (Thác đá) ở giữa giòng sông Phước, phía nam cũ-lao Phố, cách trấn 4 dặm rưỡi [9a] nằm thiên về phía bắc; mô đá gồ ghề, lớn nhỏ chông chát, làm cho thể nước chảy xiết, sóng vỗ rầm rộ, người đi thuyền phải gia tâm cẩn thận. Dưới có con cá chép đen, lớn 6, 7 thước, mắt ánh như điện, vảy sáng như sao, mỗi khi đêm vắng canh khuya, thường đến trước miếu Chưởng-cơ Lễ-thành-hầu, nhảy qua thác vượt qua sóng, bơi lặn lên xuống, hình như lạy và múa vậy.

Phía bắc ghềnh đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu. Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong, thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khoản cất lên, thương lượng giá cả; chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về, gọi là hồi-đường (1) chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì, thì người chủ buôn ấy cũng chiếu y ước-đơn mua dùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa-đơn thanh toán rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo sự trùng-hà ăn lũng vẩn thuyền [9b] khi về lại chỗ đậu thứ hàng khác rất là thuận lợi. Từ khi Tây-sơn nổi lên quan quân hội cả ở trấn Paiên-an, thuyền buôn cũng dời theo đậu ở sông Tân-bình, đến nay cũng vẫn noi theo, nhưng

(1) Hồi đường : trở về Tàu.

khi thuyền cập bến không có chủ lớn bao trữ, nên phải gánh đến các chợ bán lẻ linh tinh, kịp khi muốn mua thổ-hóa đem về, thì đi tìm đông hỏi tây rất nhọc sức. Lại có bọn thổ-côn giả dạng làm người giàu có, nói dối mua xong rồi tìm nơi trốn tránh, nếu mất số vốn một ít thì còn gắng chịu mà về, thoảng hoặc mất vốn quá nhiều thì phải cầm ghe lấy tiền ở đến mùa đông (1) để đi truy lằm bọn ấy, làm cho kẻ viễn-thương ngày càng cực khổ.

NGÔ-CHÂU (*cù-lao Ngô*)

Ở phía bắc Phước-giang, dài 1 dặm dư, rộng một phần 4 bề dài, cách phía tây trấn 19 dặm rưỡi: Nguyên trước liên hiệp với cù lao Tân-triều, năm Giáp-tý (1744) niên hiệu Cảnh-hưng thứ 5, lứt lớn xói lở làm 2, phía đông làm cù lao Ngô [10a] phía tây làm cù lao Tân-triều-châu, khoảng giữa có 1 sông nhỏ, nước cạn và hẹp, chỉ ghe nhỏ đi chạp thì mới qua lại được.

TÂN-TRIỀU-CHÂU (*cù-lao Tân-triều*)

Ở giữa giòng sông Phước, cách phía tây trấn 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi: người ở đây chuyên việc làm vườn, trồng trầu nhiều lá mà tốt, vị lại thơm ngon, cho nên trầu ở Tân-triều là được tiếng khen hơn hết.

TÂN-CHÁNH-CHÂU (*cù-lao Tân-chánh*)

Ở giữa giòng sông Phước, cùng cù-lao Tân-triều và cù-lao Ngô là 3 cù-lao liên tiếp nhau, mà cù-lao này thì lớn hơn, cả bề dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi, phía tây cách trấn 20 dặm, có đất tốt trồng dâu và mía, sản xuất nhiều đường cát.

(1) Nguyên văn chú: phàm ghe buôn người Tàu đến mùa Xuân thuận theo gió đông-bắc mà đến, qua mùa hạ thuận theo gió nam mà về, nếu đề đến mùa gió thu phải đậu ghe ở lại cho hết thu qua đông, gọi là lưu-đông, hay áp-đông.

BÔNG-GIANG

Cách phía tây trấn 11 dặm rưỡi, trên tiếp giáp 3 cù-lao Ngô, Tân-chánh và Tân-triều, chảy xuống hiệp lưu lại, rồi mở ra Kinh-hồ sâu rộng trong xanh, trấn áp thượng du đảo Rùa, khói sóng lao xao, núi sông tươi sáng giống như cảnh bồng đảo tiên hương. Lại gồm thâu những cảnh đẹp: «Viễn phố qui phàm» (bến xa bướm về), «binh-sa lạc nhạn» (nhạn đậu cát bằng), và «tinh nham dạ lạc vũ» (núi tinh mưa rơi) [10b] khiến cho người có cảm hứng như phong cảnh ở sông Tiêu-tương (1), đáng đem làm một bức tranh vẽ.

KIÊN-GIANG

Ở phía nam Thượng-lưu sông Phước, cách tây-nam trấn 21 dặm rưỡi: Từ phía bắc chảy qua nam, có rừng khe ngăn đứt, xen giữa có 1 chằm cạn khi mưa lụt có thể thông đến giong dưới Cái-cát, chảy ra ngã ba Bằng-giang rồi rút ra sông lớn Bằng-bột.

ĐÔNG-GIANG

Ở phía bắc thượng-lưu sông Phước, cách tây-bắc trấn 52 dặm rưỡi: Ngược giong lên đầu nguồn ở phía bắc 32 dặm rưỡi đến suối sâu, rừng rú hoang vu, thác đá nguy hiểm, ghe thuyền khó nổi lưu thông. Từ đấy trở lên là thuộc đất của ác-man (mọi-dữ).

TIÊU - GIANG

Ở tổng Phước-vinh, phía nam sông Phước, cách phía tây trấn 109 dặm rưỡi: phát nguyên [11a] từ 2 sách Võ-tam và Võ-viên; núi rừng bao quanh, chảy xuống hướng đông 53

(1) Sông Tiêu-Tương hiệp lưu ở phía bắc huyện Linh-lăng tỉnh Hồ-nam Trung-Hoa. Tổng-Địch có vịnh 8 cảnh, trong có 3 cảnh đã nói trên đây.

dặm đến chùa Tham-linh có thác đá ngăn cản, phải chuyền quanh ra phía bắc 242 dặm, làm cửa sông Tiêu-giang hiệp cùng sông Phước.

SÔNG LA-NGÀ

Ở phía bắc thượng lưu sông Phước, phát nguyên từ núi Phổ-chiêm thuộc trấn Thuận-thành (tức tỉnh Bình-thuận) Lại từ núi Phổ-chiêm chảy ra phía bắc gọi là sông Dã-dương rồi quanh theo núi Cấp-cấp (nơi đây nước sông chảy xiết vào đá, tiếng kêu cấp cấp nên tục danh là núi sông Bêm ?) chảy qua đồng hiệp lưu với nguồn Bàn-thạch ở trấn Phú-yên.

SA-HÀ

Tục danh là Rạch-cát, là dòng phía bắc của sông Phước, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi, chảy quanh cù lao Đại-phổ. Lại có tên là Hậu-giang, đầu phía tây cạn hẹp, khi nước dòng thì lợi qua được.

SÔNG AN-HÒA

Ở phía bắc sông Phước, cách phía đông trấn 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng-chân, chảy ra bắc nửa dặm [11b] đến chợ thôn An-hòa, trước kia là bến cây gỗ, cho nên tục danh Bến-gỗ, qua đông-bắc nửa dặm đến cửa sông Thiết thường (tục danh rạch Lò-thổi), lại chảy 4 dặm hiệp lưu cùng sông Bối (tức rạch Lá-buôn).

KÍNH-CHÂU (cù-lao Kính)

Ở hạ-lưu sông Phước, cách phía đông nam trấn 21 dặm rưỡi: dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương nhà cửa nhơn dân ở đó. Phía tả cù-lao là Đông-giang, rộng lớn mênh

mông gió sóng chập chờn ; phía đông Đông-giang thông với 3 đường sông Bối-diệp, Thanh-thủy và Đồng-môn. Phía hữu là Tây-giang, sông tuy hẹp nhỏ mà đường đi mau gần, khi lặng gió ghe thuyền lớn nhỏ qua lại được cả. Chỗ đuôi cù-lao 2 sông Đông và Tây hiệp lưu, gọi là sông Lan-ô (1) sông rộng nước sâu, nước đục của các sông chảy đến đây đã được lắng chìm lọc trong sạch sẽ. Khúc sông này lại có cù lao lớn chặn ngăn từ trên xuống, nên có nhiều gió cuộn, lại nhiều dòng nước chảy mạnh dồn tới kích thích nhau [12a] thành lớp sóng lớn, dao động bất thường. Phía đông hạ lưu sông Lan-ô, có cù-lao Văn-manh (muối-Văn), dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm, che lấp cửa sông Mao-đăng (tục danh rạch Tỏi (?), thổ sản có mao-đăng (mây lông) cỏ cây rậm rạp, sinh nhiều giống muối nên gọi tên ấy. Đoạn sông này chảy tán loạn ra các ngả, sau mới chảy hội về cửa sông Tam-giang Nhà-bè.

SÔNG BỐI-DIỆP

Tục danh rạch Lá-buôn, ở đây có nhiều cư dân lấy lá buồn dệt buồm, đan miếng, đan dây, chạt tàu đem bán, làm kế sinh nhai, nên mới gọi tên như thế. Sông này ở hạ-lưu sông Phước, phía đông Đông-giản, cách trấn 30 dặm, sông nhỏ mà dài, phía tây bắc ngược giòng lên 10 dặm đến thượng-khẩu Nguyệt-giang, lại 10 dặm rưỡi đến thượng-khẩu sông Đồng-chân, 33 dặm đến cầu ngang quan-lộ, 10 dặm đến phần đất Bối-diệp, 27 dặm đến phần sông Ngã-ba ; nơi đây nước chia 2 nhánh đông tây : nhánh phía đông chảy quanh phía bắc 50 dặm đến suối sâu, cuối cùng của nó ở vào chân núi Làng-giao. Nhánh phía tây chảy quanh phía bắc 24 dặm đến thác Xung, trên đây có thị trường giao-lich của thuộc man. [12b] ghe thuyền đi đến đây là cùng, còn như gốc nguồn của nó thì ở trong núi sâu Cao-mạn thường chảy róc rách ra luôn.

(1) Lan là ngăn, Ô là đục, ngăn nước đục ở trên chảy xuống.

SÔNG ĐỒNG-MÔN

Ở hạ-lưu sông Phước phía đông Đông-giang, cách trấn 25 dặm dư ; cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về đông-bắc 21 dặm đến miệng suối Tống (tục danh suối ?...) ở phía tây bờ sông Tây-giang chảy 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh-thủy ở quan-lộ hiệp với thượng lưu sông Thanh-thủy) 3 dặm đến miệng suối Quán-thủ, nửa dặm đến cầu ngang, 1 dặm rưỡi đến cùng suối, đến chợ Đồng-môn còn cách 1 dặm, chảy quặt qua phía đông nửa dặm đến giòng sông Trảo-Trảo, 2 dặm đến cửa suối Đồng-heo ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng-heo giáp đường cái quan, lại 31 dặm đến suối Án là nơi cùng nguồn vậy. Do suối Đồng-heo chảy về hướng đông 13 dặm rưỡi, hiệp-lưu với sông Kỳ.

[13a] SÔNG KÝ

Cách phía đông trấn 91 dặm ; sông này từ nam đến bắc dài 12 dặm rưỡi, đến suối lớn là nơi cùng nguyên. Ở giữa đường quan lộ có cầu ngang để thông qua lại, nước sông chảy về đông hiệp với sông Đào-thủy (tục danh nước lộn), rồi chảy ra sông lớn mũi Xôi. Cửa sông chảy về tây hiệp với sông Đồng-heo, qua sông Đồng-môn chảy ra sông lớn Phước-long.

CỬA TAM-GIANG NHÀ-BÈ

Phía nam có nước ngọt sông Phước-long chảy đến phía bắc có nước lạt sông Tân-bình chảy đến, hiệp lưu chảy xuống đông thành ra sông Phước-bình, ấy là cửa Tam-giang nước toàn mặn cả. Cách phía đông trấn 73 dặm rưỡi, từ đấy trở xuống có nhiều sông nhánh chảy vào nam và ra bắc, duy có 1 dải sông lớn chảy xuống đông phóng ra cửa biển Cần-giờ. Khi xưa mới đặt 2 dinh Trấn-biên và Phiên-trấn, mà

đường bộ Bình-đồng chưa mở, hành khách qua lại 2 dinh ấy phải đèo đò đường trường (1). Đầu bến đò phía bắc ở bến sông Cát-dinh Trấn-biên, [13b] đầu bến đò phía nam ở tại cầu độ-đầu tổng Tân-long (tục danh cầu-đò, ở địa phận thôn Tân-hương, nay vẫn còn.) Phàm đò khởi trình ở Trấn-biên, phải đợi khi nước ròng thuận giòng mở thuyền đi đến Tam-giang-khẩu qua sông Tân-bình, đến đây gặp nước ngược phải cẳm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận giòng đi tới. Còn khởi trình ở đầu bến đò phía nam cũng phải lựa thể đi như vậy. Đương thuở ấy dân cư thưa thớt, ghe đò hẹp nhỏ, hành khách thối nấu cơm nước rất khổ, vì vậy nên người phú hộ ở thôn Tân-chánh là Võ thủ-Hoảng (2) cột tre lại làm bè, trên lợp kín, dưới có phòng riêng, sắm đủ nồi bếp củi gạo và đồ hỏa thực để tại nơi ấy, cho hành khách dùng mà không bắt phải trả tiền. Kế theo đó người buôn cũng kết bè nổi bán thực-vật nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên gọi xứ ấy là «Nhà-bè». Sau này đường thủy đường lục đi thông, dân cư trù mật hành khách qua lại đều có thuyền riêng, không dùng đến đò đường trường nữa. Sau Tây-son vào chiếm, Nhà-bè tan nát đến nay cũng không làm lại.

[14] SÔNG BĂNG-BỘT

Ở cực giới phía tây bắc Trấn. Phát nguyên từ chằm Đồng-nhai (chằm tròn rộng sâu xanh, cây cối rậm kín là chỗ ở của bộ lạc mọi Đồng-nhai) chảy quanh qua phía đông nước ngọt đầy tràn qua đến địa đầu trấn Phiên-An là sông Tân-bình thì nước lại lạt.

(1) «Trường hành độ» là cò đưa hành khách từ tỉnh này qua tỉnh khác tức là đò dọc.

(2) Trong «Đại-nam nhất-thống chí» tỉnh Biên-Hòa về mục này thì biên là Võ-hữu-Hoảng người Phước-chính, mà đây thì biên là Võ-thủ-Hoảng vì chữ thủ và chữ hơi giống nhau.

THÁC NGŨ-CÔNG

Ở tại sông Bãng-bọt, từ nguồn Trọc-thủy (nước đục) trở lên phía tây là cực giới tây-nam của Trấn : Trước miếu Ngũ-Công ở cửa nguồn đi vào nam, thác đá gồ ghề cao thấp, nước tung sóng dậy, tràn chảy mạnh bạo trông rất, nguy hiểm, duy có ngư phủ dùng thuyền độc-mộc nhỏ mới miễn cưỡng đi qua được. Nhưng người thiện nghệ đi ghe chống đỡ trước sau phải cực lực giữ gìn, nếu sai thất chút đỉnh là bị chìm úp tan nát ngay.

Ngược dòng lên 250 dặm đến thác Tà-môn, 30 dặm đến thác Hạp, nửa dặm đến thác lớn, 1 dặm đến thác Tà-má, 17 dặm đến [14b] thác Chế-yên, 2 dặm rưỡi đến thác Tà-nông 24 dặm đến ngã-ba sông Tràm. Ngược dòng lên 18 dặm đến thác Tà-việt, nơi đây nước cạn, đá lồi lên, có những thú dữ và mọi hoang, muốn biết đầu nguồn còn cách xa gần thế nào thì không thể rõ được. Một lạch phía tây-bắc tục danh sông Dụ, đi 13 dặm đến thác đá Tà-khuông, cửa đá đóng ngăn và là nơi thâm lâm cùng cốc, để bọn ác man chiếm cứ, muốn đi cho cùng đến đầu nguồn cũng không được.

DÒNG ÔNG-TỔ

Ở tổng An-thủy huyện Bình-an, làm giới hạn phía nam trấn : có gò nổi cao, bằng rộng quanh co, khí đất qui tụ, cây cối thanh tốt, dài 7 dặm rưỡi, rộng 3 dặm, có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam, quanh theo phía trước. Đây là mạch đất ở núi Chiêu-thời dẫn đến.

CẨM-ĐÀM

Tục danh Vũng gấm, ở tổng An-phú huyện Phước-an Vũng này sâu rộng, các dòng chảy đến, có khi mặt trời chiếu vào

[15a] có khi ráng chiều chiều xuống, bóng cây xanh mát, sóng nước lao xao, xa trông thấy cảnh tươi thắm, nên mới đặt tên như vậy. Trong vùng nhiều cá sấu thường chụp bắt người, nên có ngạn ngữ : « dữ như cá sấu vũng gấm ».

TOÁI-ĐÀM (Đầm nát)

Ở địa phận huyện Phước-an. Do các sông hiệp lại lưu thông đi khắp các nẻo; gò cát trùng điệp, sông nhánh quanh co, chảy ngang chảy dọc, hoặc hiệp hoặc phân, rừng ao xen lộn, trước sau trông không thấy nhau. Thuyền đi khi thuận khi nghịch, đường đi phía tả thoát qua phía hữu, nếu không ghi nhận, ắt phải lộn đường, nên người ta phải dè dặt cẩn thận. Nơi đây không có dân cư thôn lạc, cho nên tuy người đã quen thuộc đường đi mà đi một mình đến đây, cũng phải nghi ngờ, đôi khi tu tập nhiều thuyền, nhiên hậu kết đoàn nhận định mà đi. Lại còn có bọn trộm cướp núp lén ở đây, nên người buôn bán hay bị hãm hại. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) có chia đặt trạm sông, mỗi trạm đều có lính trạm đồn trú, không những chuyên đề công-văn được mau lẹ, mà trộm cướp cũng do đó mất tích, như dân được nhờ.

[15b] SÔNG THẮT-KỶ

Tục danh Ngã-bảy, ở phía đông sông Phước-bình. Phía nam có Ngã-ba, phía bắc có hình chữ thập chéo (X), (1) nên gồm lại mà gọi tên ấy. Nhưng có nhiều ngã-ba và nhiều hình chữ thập, không thể chỉ định danh-hiệu nhất định ở chỗ nào được. Bởi vì sông này nứt ra nhiều chi chảy quanh co rồi hiệp lại, hiệp lại một đoạn rồi nứt ra, chỗ rộng chỗ hẹp lưu thông ngang dọc không phân minh, đáng gọi là sông Hồn-đồng mới phải, bắt tắt câu nệ gọi là Thắt-kỷ.

(1) Theo con số chữ mã của nhà buôn Tàu, chữ thập viết chéo (X) là số 4,

VŨNG-DƯƠNG

(chữ//đơn//tục//gọi//chữ//diễn//là//lầm)

Nơi đây gần biển ở phía đông trấn; dân cư tụ tập ngàn khoảnh ruộng nước mặn để làm ruộng muối, phơi lấy muối khô sinh nhai.

SÔNG HƯƠNG-PHƯỚC

(Tức là sông Xoài, là nơi thôn Phước-long và thôn Hương-lễ hiệp nhau dài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc tục danh sông Xoài, chuyển quanh lên phía tây đến suối Châu-Thù-thị dốc Giao-kèo, qua suối Thâm-tuyền đến cùng nguyên sông Ưông-giang dài 15 dặm, 1 chi chảy qua nam độ 4 dặm làm cửa sông lớn Hương-phước rồi hiệp lưu cùng các sông.

[16a] CỬA BIỂN TẮC-KÝ

Cách phía đông trấn 210 dặm: Lòng cảng có đồi cát, đồi đồi không thường. Cửa cảng bề ngang 90 tầm, khi nước lên sâu từ 13 thước trở lên, 17 thước trở xuống. Dân miền biển nhóm đến làm nghề chài lưới, là nơi làm cá mắm của trấn-hạt này.

VŨNG TÀU.

Cách phía đông trấn 234 dặm rưỡi. Mỏ đất nhô ra ngoài biển, càng ra càng rộng lớn. Phía bắc ôm cửa Tắc-Ký, phía nam dựa núi Rái, che kín cửa biển Cần-Giờ. Cuộc diện trông rất vĩ đại, mặt vũng hướng về đông tây chứa đựng xa rộng, thấu nạp các dòng nước trên các sông đầm và các ngòi nhỏ, chảy qui về biển, làm chỗ cho ghe thuyền đến đậu nghỉ yên ổn.

ĐẤT ĐỎ

Ở về 7 xã thôn phường: Phước-hòa, Phước-an-trung, Phước-lộc-thượng, Phú-thạnh, Long-thái, Long-hòa và

Thái-thành thuộc tổng Phước-hưng huyện Phước-an. Vùng này trồng lúa dâu, gai, bắp, khoai, đậu, xanh tốt to lớn. Cách Nục-giang nửa ngày đường [16b] có dân trấn Thuận-thành ở lộn chung nơi ấy. Đất nơi đây sắc đỏ vàng, người ở đây nước da hoàng-đán, y phục khí dung tuy cất kín trong rương tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

SÔNG XÍCH-LAM

Cách phía đông-bắc trấn 209 dặm, có cầu ván bắc ngang qua. Sông dài 173 tầm (8 thước làm 1 tầm), là nơi đường bộ đi ngang qua, nước sâu 5 thước. Hạ lưu cầu này chuyển quanh vào nam 3 dặm là hải cảng Xích-lam, nước thủy-triều lên sâu 10 thước, rộng 33 trượng (10 thước làm 1 trượng) rưỡi, dòi dãi không thường. Từ cầu ngược dòng lên phía tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch-than (Thác đá) nơi đây thác đá trùng điệp, ghe chèo khó đi, vì khuất khúc chảy ngược; cách 30 dặm đến Lai-giang rồi quanh qua phía tây-nam đi 92 dặm rưỡi đến suối Dạ-lạo hạ. Lại quanh ngay vào phía nam 46 dặm đến suối Dạ-lạo thượng rồi đến địa hạt đồn Đồng-môn, một đường sông đều núi rừng sầm uất, trại sách của thực-man chia nhau để ở, chịu nạp thuế và phu dịch.

[17a] HỒ HẢI-ĐỘNG

Tục danh hồ Tràm, cách đông-bắc trấn 227 dặm rưỡi. Nơi đây đồng cát nối liền, cỏ cây thanh tốt, trong có hồ lớn xanh trong nước ngọt tràn ra bốn phía, không khi nào kiệt, người ta đều nhờ nước ấy.

CHĂM LỚN TRONG RỪNG

(Sách Phong-tục-thông giải nghĩa : chữ « tẩu » (chăm lớn) nghĩa là hậu, vì có cỏ, cây, cá, chạch, để hậu dưỡng nhơn loại.

Từ Tam-giang Nhà-bè phía đông xuống đến cửa Cần-giờ, phía bắc đến cửa Tắc-ký, phía tây lên đến Kỳ-giang, trong khoảng ấy có đến trăm ngàn bãi cát, bãi cát ấy đều là rừng đầm cỏ. Rừng ấy có cây trà-ước, sô-việt và những cây tạp, rừng xanh cây rậm, cành lá giao nhau, che kín mặt trời. Người ta kéo vào đẵn những cây ấy để làm nhà cửa, rào dậu, than củi, không ngày nào ngớt. Còn những hải vật như cá, tôm, cua, sam và ốc xanh bắt dùng không hết mà không có ai ngăn cấm. Ấy là món lợi rất lớn rất công bằng của trời đất sanh ra để nuôi dưỡng người dân Gia-định.

[17b] PHỤ CHÉP LỜI KHẨU THUYẾT

Đồng-nai là một tên của trấn Biên-hòa, mà chợ Đồng-nai lại ở phía nam hạ lưu sông Phước, có cái thồ-trấn độ 8 dặm, khởi lên làm trước là đồng nội cho nai hưu ở. Tiếng việt-ngữ gọi là Đồng-nai, chữ Hán gọi là Lộc-dã, lại gọi là Lộc-dộng.

Đất Gia-định có 5 trấn khác nhau : Phiên-an, Biên-hòa, Vĩnh-thanh, Định-tường và Hà-tiên. Ở trong trấn ấy xừ sở danh mục vẫn cũng nhiều, mà thồ-nhân thường nói thì chỉ gọi đất Biên-hòa là Đồng-nai, Bà-ri-a, gọi đất Phiên-an là bến Nghé, Sài-gòn, gọi đất Định-tường là Vũng-gù, Mỹ-tho, gọi đất Vĩnh-thanh là Long-hồ, Sa-đéc, gọi đất Hà-tiên là Cà-mau, Rạch-giá. Ấy là lấy tên chỗ lỵ-sở hoặc chỗ nhóm họp đông lớn, hoặc chỗ địa-đầu, nói tổng quát đại khái mà không phải thuật kỹ những chỗ nhỏ mọn linh tinh.

[18a] *Còn như Gia-định mà xưng là Đồng-nai tất nhiên cũng có sở-cứ : từ Gia-Định bắt đầu khai thác tự chỗ Đồng-nai, cho nên người đời trước có ý nói một cách toàn-thê, như cử cái gốc thì tóm được cả cái ngọn, xách chỗ đầu thì kéo được*

cả cái đuôi, bèn tổng xưng là Đồng-nai ; nay hoặc cứ tập gọi theo mà không xét cho rõ, người bản xứ gọi bừa là Đồng-nai, thì người biệt-hạt cũng nghe theo là Đồng-nai, chẳng biết rõ ràng. Kịp khi gặp việc cử hành, trong lúc nghị luận hoặc phỏng vấn, thì mò mịt chẳng biết xứ sở tổng tích đâu là đâu cả, như vậy là thường có lắm.

Từ lúc Tây-son chiếm cứ, Thế-tổ Cao-hoàng-đế đem binh Đồng-nai thu phục Xuân-kinh, lược định Bắc-hà, quét sạch giặc biển, bình 3 đại-địch, từ đấy cái tên Đồng-nai mới tràn khắp trong nước. Rồi đến mùa thu năm Nhâm-tuất (1802) là năm đầu Gia-long, nước ta qua cổng Đại-thanh, đã thấy sử sách Trung-quốc chép người Đồng-nai là người Nóng-nại thì cái tên ấy lại càng biểu dương với thiên-hạ. Tuy nhiên danh hiệu xưa nay xưng hô có khác, nhưng nguyên ủy thay đổi dị đồng cũng cần phải biết rõ vậy.

[18b] BÀ-RỊA

Bà-ri-a là ở đầu biên-giới trấn Biên-hòa, là đất có danh tiếng, cho nên các phủ ở phía bắc có câu ngạn rằng : « *com Nai-ri-a, cá Ri-rang* » (1) là lấy xứ Đồng-nai và Bà-ri-a đứng đầu mà bao gồm cả bến Nghé, Sài-gòn, Mỹ-tho, Long-hồ cũng ở vào trong đó.

Đất này dựa lưng vào núi, quay mặt ra biển, rừng rậm tre cao, trên có tuần-trường để chiêu dụ bọn man-mạch đến đổi chác, dưới có quan-tân để xem xét ghe thuyền lúc đi ra biển. Đường trạm thủy lục giao thông, thồ sản núi rừng cung cấp. Chế ngự Đê-man phòng ngừa đạo tặc, có huyện, nha, đạo, thủ chia giữ nhiệm vụ, vẫn là địa hạt xung yếu thứ nhất. Vả lại có nhiều quan ải hiểm yếu, có thành trì dấu xưa còn lại, khác gì quốc-đô của các vương-giả ngày xưa.

[19a] Xét Bà-ri-a xưa là đất Lục-Chân-Lạp. Tân Đường-Thư nói : « Bà-Ly ở phía đông-nam Chiêm-thành, từ Giao-châu đi ghe theo biển, trải qua các nước Xích-thổ, Đan-đan,

(1) Phan-rí thuộc Bình-thuận, Phan-rang thuộc Ninh-thuận. Ý nói 2 nơi này có cá nhiều và ngon, cũng như Đồng-nai Bà-ri-a có nhiều gạo ngon.

rời đến Địa-đại-châu Đà-mã (cũng gọi là Mã-lễ, quốc-tục xỏ tai đeo hoa, lấy một bức vải quấn ngang nơi lưng), phía nam miền ấy có nước Thù-nại, sau niên-hiệu Vĩnh-huy đời Đường (651 - 655) bị Chân-lạp thôn tính. » Cứ như lời nói ấy mà đoán thì phong tục và địa-điểm Cao-miền Đê-man ngày nay, đại khái cũng giống như vậy (1).

(1) Tra theo Chính-Văn chép chữ « lợi » âm là « *Lục địa thiết* » âm là « *lịa* » vậy nghi chữ « *bà Rja* » tức là nước « *Bà Rja* » thừa xưa. Còn âm 2 chữ *Thù-nại* với *Đông-nại* và *Nâng-nại* không sai cho lắm nghĩa là tương tự nhau, vậy có lẽ cùng là đất Sài-gòn ngày nay.

TRẦN PHIÊN-AN

NÚI BÀ-ĐÌNH (Bà-Đen)

Núi này cao lớn, trần hạt đều trông thấy cả, cách phía tây trần 261 dặm rưỡi. Đất đá vụn cao, cây cối thanh tốt, suối có nước ngọt, đất có màu mỡ, [19b] trên có chùa Văn-sơn (1), dưới có ao hồ, cảnh trí thực là u nhã, xung quanh rừng hổ sâu thăm bao la; thộn lạc của người thượng và người kinh đều nhờ món lợi ở núi rừng ấy. Lại có đồ xưa bằng vàng ngọc, người ta thường thường đào được, tương truyền có khi trông thấy cả chuông vàng ở trong hồ, cũng giống như việc cái khánh nổi ở bến sông Tứ, cái chuông thấy được ở sông Giang vậy, nhưng đến gần thì biến mất. Lại có đêm trời quang mây tạnh, thấy có thuyền rồng bơi lượn hát múa du dương, lại thấy con rùa vàng lớn hơn 1 trượng, bất thời bơi lặn trong hồ, như vậy là do linh-khí tụ lại, chứ không phải là việc quái đản.

GÒ CÂY MAI

Cách phía nam trần 30 dặm rưỡi, ở đây, gò đất nổi cao có nhiều Nam-mai, nhành cối rờm rà nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thứ hoa này bảm linh-khí

(1) Theo trong Đại-nam nhất-thống chí tỉnh Biên-hòa, thì chỗ này hiện là chùa *Linh-sơn*; Chữ *vân* và chữ *Linh* tương tự nhau, không biết chữ nào nhầm.

sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên có ngôi chùa Ân-Tôn đem đọc bói-kinh (kinh Phật), chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, mừng tượng như giữa thế-giới nhà Phật ở Ấn-độ. Lại có suối trong chảy quanh chân gò các du-nữ chiều mát chống thuyền hái sen ; gặp những giai tiết thi văn-nhân thi-sĩ [20a] mang bầu rượu theo từng bực cấp leo lên ngấm vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc mai-hoa cùng văn tự nồng nực mùi hương, thật là một thắng cảnh cho người du lãm.

Gò này xưa là chỗ chùa tháp của nước Cao-miên, nền móng còn nhận rõ. Năm Bình-tý (1816) niên hiệu Gia-long 15 có thầy tăng trùng tu lại, đào lấy được ngôi gạch cỡ lớn của đời xưa rất nhiều, và lại đào được 2 miếng vàng lá, tư bề đều vuông 1 tấc, mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt chạm hình « cổ phật cỡi voi », có lẽ đây là cái vật của Hồ-tăng dùng để trấn tháp đó chăng ?

SÔNG TÂN-BÌNH

Ở địa hạt phủ Tân-Bình, trước thành Gia-Định, tục danh sông Bến-Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, con nước lên sâu 3 thước, những tàu buôn và ghe thuyền lớn nhỏ của bản quốc và ngoại quốc liên tiếp đến đậu, trông thấy trụ buồm liên lạc, làm ra một đại đô hội. Bến đò từ trước thành, uốn quanh lên phía tây đến sông Bình-đồng (tục danh sông Đồng-cháy) qua sông Băng-bột, ngược dòng lên thú sở Tâm-phong rồi đến thác lớn Bương-đàm (?) là chỗ cùng nguyên, tất cả là 462 dặm [20b] Bến đò từ trước thành quanh ra phía bắc uốn lại phía đông xuống cửa Tam-giang Nhà-bè, hiệp làm sông Phước-bình chảy ra cửa lớn Cần-giờ là 142 dặm rưỡi. Hai bên có nhiều sông nhánh, phía tây nam sông là địa giới trấn Phiên-an, phía đông bắc sông là địa giới trấn Biên-hòa.

HẢI CẢNG CẦN-GIỜ

Cảng rộng 5 dặm, khi nước lên sâu 11 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, cách phía đông trấn 142 dặm rưỡi, có đạo Cần-giờ đóng giữ, chợ phố trù mật, dân theo nghề làm cá. Trong cảng sâu rộng yên ổn, thường ngày có thuyền buôn ra vào, làm chỗ hải-hội rất đông đúc cho thành Gia-định, không đâu sánh được.

HẢI CẢNG ĐỒNG-TRANH

Cửa cảng rộng 14 dặm rưỡi, nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, cách đông nam trấn 120 dặm rưỡi, có sở Hải-phòng canh giữ. Bờ biển bùn lầy, lòng cảng nước cạn, thuyền lớn ra vào không tiện, [21b] có lạch nhỏ nước sâu, có trồng cột mộc để làm tiêu chí cho đường thủy. Nhưng có khi bị gió sóng mưa lụt, nên dời đổi sâu cạn cong thẳng bất thường, phải cần thổ-nhân dẫn lối mới đi yên ổn được. Duy có lợi lưới đáy và mò đặng theo ngư nghệ ngoài biển, nên nhân dân nhiều người xô vào việc đó. Trong cảng có nhiều đường thông nhau lộn xộn, nay chỉ nói những con đường công cộng dân chúng thường đi : một đường do sông nhỏ Ốc-sên (?) đi về phía bắc ra cửa sông Động-đình, xuống hải cảng Cần-giờ ; một đường do sông nhỏ Lò-rèn đi về phía tây bắc ra cửa sông Lôi-giáng đến sông lớn Phước-bình. Còn như thổ-nhân, trong vùng ấy có nhiều đường tắt đi về, không thể kể xiết.

HẢI CẢNG XOI-RÁP

Cửa cảng rộng 4 dặm rưỡi, nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 2 tầm ; cách phía đông nam trấn 62 dặm. Cảng này bùn lầy, nước cạn, dân cư làm nghề chài lưới. Phía nam trong cảng có một đường do Thảo-giang đi về tây nam, trải qua sông Xá-hương đến sông Bảo-định; giữa có một đường do sông Xá-hương đi về phía tây đến sông Thuận-an ; phía bắc cảng

SÔNG TIÊU-PHONG

Sông này gổì đầu theo giới hạn sông Bình-dương và sông An-thông, cách phía nam trấn 7 dặm rưỡi, chảy ra bắc hiệp cùng sông Đại-phong.

SÔNG AN-THÔNG

Tục danh sông Sài-gòn ở phía tây nam trấn ; sông cũ từ cầu Thị-thông đi qua Sài-gòn đến sông Lao, quanh xa mà hẹp nhỏ, khuất khúc, nước cạn. Mùa xuân năm Kỷ-mão (1819) niên hiệu Gia-long 18, vua sai Gia-định thành Phó tổng-trấn [23a] Thị-trung Tả thống-chế Lý-chính-hầu Hoàng công-Lý giám đốc dân phu trấn Phiên-an hơn 11.460 người chia làm 3 phiên, quan trấn cấp tiền gạo cho, đòì đường sông cũ đào mở kinh mới. Khởi đào từ cầu Thị-tông thẳng đến sông Mã-trường (sông Ruột Ngựa) 21 29 tầm 1 thước, kẻ thành 9 dặm rưỡi, bề ngang 15 tầm sâu 9 thước, 2 bên đắp đất trống đều 8 tầm, đến đường quan lộ bề ngang 6 tầm. Khởi đào ngày 23 tháng Giêng đến ngày 23 tháng 4 xong việc. Vua ban tên gọi là An-thông hà ; dòng sông sâu rộng, ghe thuyền đậu dài 10 dặm, theo hai con nước lên nước ròng thuyền bè qua lại chèo chống ca hát, ngày đêm tấp nập, làm chỗ đô hội lưu thông khắp ngã, rất là tiện lợi.

SÔNG MÃ-TRƯỜNG (*Kênh ruột ngựa*)

Nguyên xưa từ cửa sông Cát ra phía bắc đến lò Ngóì thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. [23b] Mùa thu năm Nhâm-thìn (1772) Đốc-chiến Đàm-âm-hầu (con thứ 5 của chính-thống Văn-trường-hầu) nhân sau khi đi dẹp Cao-miên về, có đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt ra tên ấy, nhưng nó cạn hẹp, ghe đi đến đây phải

tạm đình lại đợi khi nước lên mới đi qua được. Tới nay đã đào mở thêm sâu rộng, dân đều xưng là tiện lợi hơn xưa.

SÔNG CÁT

Ở bờ phía đông nam thượng lưu sông Tân-long, cách tây nam trấn 22 dặm : Nước sông chảy vào nam, quặt xuống đông 29 dặm rưỡi đến sông Phước-Lộc, 61 dặm chảy ra cửa biển Xoi-Rạp. Hai bên là ruộng nương, có những đường chia giới hạn, ngang dọc giao thông.

SÔNG TÂN-LONG

Trên từ thượng-khẩu sông Cát xuống đến sông lớn Thuận-an, làm giới hạn cho huyện Tân-long. Cách tây nam trấn 22 dặm, chảy về tây nam 5 dặm rưỡi đến chợ Bình-an (tục danh ngã-tur) ở phần đất thôn Bình-an. Dọc theo sông, phổ xá trừ mật, có bán ghe nhỏ [24a] than củi, dầu rái, bao lác và buồm ghe. Qua 12 dặm rưỡi đến quán Ba-Cây-Da. (tục danh quán Ba-Cùm) có cỗ-miếu gọi là miếu Ba-Cây-Da. Nước sông có chất phen và mặn có nhiều thứ giới-thảo (cây họ) và tu-xà (?); 11 dặm rưỡi đến cửa Trúc-giang, 8 dặm rưỡi đến sông lớn Thuận-an. Trước khi đi đến sông Thuận-an nửa dặm có chợ Phước-tú (tục danh chợ Bến-lức). Ở bờ phía nam sông ấy, quán xá trừ mật, ghe thuyền qua lại tạm đình, đợi nước lên sẽ đi vào nam hay là ra bắc. Sau chợ có lý-sở huyện-nha.

SÔNG THUẬN-AN

Tục danh sông Bến-lức, ở phía tây nam huyện Thuận-an, cách trấn 67 dặm ; sông rộng nửa dặm, sâu 5 fath, mùa xuân nước trong mà mặn, mùa thu mùa hạ nước đục mà nhạt. Cửa sông Tân-long ngược dòng lên tây bắc 93 dặm rưỡi đến

thủ sở đạo Quang-hóa. Đối ngay cửa sông Tân-long xuống đông nam chảy 42 dặm đến sông Xá-hương.

[24b] SÔNG SONG-MA

Cũng gọi là sông Tình-trình ở bờ phía bắc hạ lưu sông Thuận-an, cách phía nam trấn 90 dặm. Tương truyền xưa có người con gái họ Phạm nhà giàu, tuổi vừa cập-kê, đem lòng yêu cậu học-sinh họ Nguyễn nhưng mà hổ thẹn về sự ước hẹn thắm vụng; còn cậu học sinh thì nhà nghèo khó, không dám cậy mai mối cầu hôn, vì vậy cô gái sinh bệnh tương tư trầm trọng rồi chết. Cha mẹ cô thương tiếc không nỡ vùi chôn, bèn làm nhà lều ở sau vườn tạm để quan tài bọc lộ ở đấy. Sau cậu học sinh nghe tin cô chết cũng đến thắt cổ chết ở một bên, nhân đó người ta quan ải ở bên quan tài của cô, rồi âm khí ấy kết tụ, lâu thành ma quỷ. Ban đầu khi còn nương hồng tựa lục, hiện bóng trong lúc đêm thanh! Rồi sau lại thấy loan nghiêng phụng ngửa, hiện hình trong lúc ban ngày, nhưng ngay khi ấy cũng chưa làm hại đến ai. Mãi sau cha mẹ cô chết, nhà cửa suy tàn [25a], 2 cái quan tài ấy không chôn cất được, cây cỏ mọc lên thành rừng, vong hồn ấy hoặc khi giả làm du-nữ đi lừa ghẹo dân cư, hoặc khi giả bóng thuyền buôn để bốn người qua lại, nhân dân lấy làm khó chịu nên gọi tên chỗ ấy là song ma (hai con ma) để cho biết mà tránh. Về sau Tây-son vào chiếm, đi qua chỗ này, nghe nói sự quỷ mị lấy làm ghét, bèn xả súng bắn liên mấy phát rồi đốt phá lều để quan tài ấy, từ đó bị diệt hẳn đi.

SÔNG CHÂU-PHÊ

Ở bờ phía bắc sông Bảo-định, cách tây nam trấn 97 dặm. Nguyên xưa thuộc đất Cao-miền, từ khi Chiêu-thùy-Yêm

(cũng tên là Giao-hoa) được phong làm vua, từ Gia-định về Cao-miên, sau bị người em là Nặc-thâm tiếm tranh xưng loạn, bị dân hiệp đánh, Thâm và em út là Nặc-tân cùng chạy qua Tiêm-la, cầu binh trợ chiến, Nặc-ong-Yêm chạy qua Gia-định để xin viện binh [25b]. Vua Hiên-tôn Hiếu-minh hoàng-đế, giữa năm Ất-dậu thứ 15 (1705), sai Chính-thống Văn-trường-hầu Nguyễn-phước-Vân thống lĩnh binh tướng thủy-bộ đánh phá binh Tiêm, Nặc-ong-Yêm trở về ở yên tại lũy cũ La-bích, Văn-trường-hầu ở lại lập đồn-điền ở Vũng-cù làm thủ xưng cho quân dân. Sau Văn-trường-hầu về kinh bái yết, vua ban cho con trưởng Văn-trường-hầu làm Phó-tướng Triêm-ân-hầu trấn thủ dinh Trấn-biên. Năm Ất-vị thứ 25 (1715) Trấn-thần đem việc đồn-điền tâu lên, vua châu-phê (1) chuẩn định 2 sở ruộng hạng 2 và hạng 3 làm quan điền biệt thực, nên đặt tên ruộng ấy là ruộng Châu-phê rồi người ta cũng gọi sông này làm sông Châu-phê. Hiện nay ở địa phận 3 thôn : Bình-khuê, Bình-trung và Bình-tuyên thuộc tổng Bình-cách, 2 sở ấy các vua đều chuẩn y để làm tự-điền cho Nguyễn-công (Văn-trường-hầu).

SÔNG XÁ-HƯƠNG

Ở bờ phía bắc hạ lưu sông lớn Hưng-hòa, cách phía nam trấn 109 dặm. Khi xưa chưa mở 2 kênh Ruột-ngựa [26a] và Vũng-gù thì thuyền đi phải từ sông Bình-dương vào sông Đại-phong xuống hạ khẩu sông Cát, qua sông Phước-lộc, lên sông Xá-hương, đến sông Tra tới sông Kỳ-hôn, rồi ra sông lớn Mỹ-tho. Hồi ấy vua nước Cao-miên là Nặc-ong-Yêm bị em là Nặc-thâm viện binh Tiêm-la về đánh; Yêm chạy qua Gia-định cầu cứu, quan binh ta đem viện binh đánh Nặc-thâm ở Rạch-sâm

(1) châu phê : vua phê-chữ bằng son đỏ.

đại binh đi trước, Mai-công-Hương làm Xá-sai-ty tại dinh Phiên-trấn chuyển vận lương thực đi sau ; đến chỗ này bị kỳ-binh Cao-miên ngăn chặn. Đội binh chuyển vận của Hương số ít không dám cự chiến, đều tự chạy trốn. Xá-hương bèn đục thuyền cho chìm lương thực, rồi nhảy xuống sông tự tử, binh Cao-miên không cướp được vật gì. Sau khi bình định rồi, xét công trạng tâu lên, Triều-đình khen thưởng phong cho Xá-hương làm «vị quốc tử nghĩa thần» lập đền thờ tại nơi ấy và ghi vào tự điển, thổ dân có cầu khẩn đều được linh ứng, đến nay hương hỏa vẫn còn, vì vậy mới gọi là sông Xá-hương.

[26b] SÔNG BÁT-TÂN

Ở bờ phía nam sông Thuận, cách hạ khẩu sông Tân-long 1 dặm rưỡi ; cửa sông rộng 12 tầm nước lên sâu 16 thước, nước sông sâu 9 thước, đi càng xa thì lòng sông càng cạn hẹp quanh co. Vào phía nam 9 dặm đến cửa sông nhỏ Thủ-huấn, 5 dặm rưỡi đến sông Ngã ba, 7 dặm rưỡi đến cầu ngang Xã-hưng. Phía đông cầu, chợ quán trù mật ; 1 dặm rưỡi đến Ngã ba sông nhỏ Cai-tài, nơi đây sông rộng 5 tầm nước lên sâu 5 thước, nước ròng sâu 1 thước, chảy 2 dặm rưỡi đến cầu ngang Cai-tài, bờ phía tây có chợ nhỏ Bình-cang, quán xá thưa thớt ; 7 dặm rưỡi đến sông lớn Hưng-hòa, đường sông này rất hiểm trở nên người ta đều theo kênh Tà-cú để đi.

KÊNH TÀ-CÚ

Ở bờ phía tây sông Thuận-an, phía đông cách cửa sông Tân-long 6 dặm rưỡi : nơi cửa kênh gọi là bến Thủ-đoàn, nước chảy khuất khúc, cây cối nằm vắt ngang trên mặt sông, nhưng hơi sâu rộng, nên ghe lớn vẫn đi qua được. Trải qua chợ Phủ 22 dặm, rồi ra sông lớn Hưng-hòa.

[27a] SÔNG QUANG-HÓA

Ở thượng lưu sông Thuận-an, cách phía tây trấn 160 dặm rưỡi. Phủ-sở ở bờ phía bắc sông lớn, có người Trung-hoa và Cao-miên ở chung lộn làm ăn có Tuần-ty coi thâu thuế lệ cước đò, và phòng giữ biên cảnh. Từ đây chảy 24 dặm rưỡi đến cửa sông Khê-lãng, 91 dặm rưỡi đến Thủ sở Quang-phong giáp địa giới Cao-miên. Đây là con đường mà sứ thần nước Cao-miên sang cống hiến phải đi ngang qua. Dọc theo sông ruộng đất mới khẩn, còn nhiều rừng rú; lên hướng tây nước chia làm 2 nhánh: nhánh phía bắc (tục danh Cái-bát) đi thẳng ra bắc 100 dặm đến cùng-tuyền (chỗ cùng tận không còn sông nữa) đi về đặng bắc 100 dặm đến rừng Quang-hóa, nhánh phía nam (tục danh Cái-cay) đi lên hướng tây hơn 150 dặm cũng đến cùng tuyền. Tới đây đều là đất rừng núi Quang-hóa liên tiếp nối dài.

SÔNG KHÊ-LÃNG

Ở bờ phía bắc sông Quang-hóa, cách phía tây trấn 185 dặm rưỡi. Từ cửa sông ngược dòng theo sông nhỏ [27b] lên phía bắc 61 dặm đến Thủ sở Thuận-thành. Nguồn sông phát từ núi Bà-đình, có ao chằm róc rách chảy ra, nhân dân kiếm lợi núi rừng sông suối, qua lại không dứt.

RỪNG QUANG-HÓA

Ở địa giới cùng tột phía tây trấn: Gò đống trùng điệp, rừng rậm liên tiếp, cây gỗ cao lớn, đứng thẳng chọc trời, che kín mặt đất độ vài trăm dặm. Có những gỗ súc đóng ghe, nèn thợ rừng, thợ mộc cất lều trại ở, để đốn lấy cây gỗ và than củi, dầu rái, mây thiết-đăng, thủy-đăng, và săn bắn những

tê, tượng, hưu, nai, ngựa rừng, trâu rừng, chim, muông để lấy răng sừng, cánh, lông và da thịt phơi khô đem bán rất nhiều mối lợi.

VƯỜN PHÙ-LẬU (Vườn-trầu)

Ở cách phía tây trấn 52 dặm rưỡi. Địa thế xung yếu, chính là con đường lưu thông với đường lục lộ của Cao-miền, có đặt đạo Quang-uy ở đây để canh giữ. Khi trước có 18 thôn phụ giữ nơi ấy, dân cư trù mật, thành một chợ lớn ở miền núi [28a]. Dân nơi đây đều có sản-nghiệp, có nhiều vườn trầu, thường gánh trầu đi bộ một tốp đến 3, 4 mươi người xuống bán ở chợ Sài-gòn và chợ Bến-nghé. Chỗ ấy còn nhiều rừng rậm, mãnh-hồ thường hay bắt người, nên có câu «dữ như cộp Vườn-trầu».

Tháng 3 năm Nhâm-dân (1782) đời vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế năm thứ 5, Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc đem binh thủy bộ vào đánh phá, Gia-định thất-thủ rồi. Tháng 4 thì bộ-binh Tây-sơn từ trấn Biên-hòa do đường thượng đến trấn Phiên-an. Thuở ấy quan binh là Tiết-chế Hữu-chưởng-dinh Quận-công Nguyễn... đem tướng khác ở Bắc-hà là Tự-thuật-hầu và Tướng-quân đạo Hòa-nghĩa là Chương-mỹ-hầu Trần công-Chương về toan khôi phục. Khi gặp toán tiền-quân Tây-sơn vừa đến địa phương Vườn-trầu, bèn phục binh trong rừng đánh úp quân Tây-sơn, Tự-thuật-hầu và Chương-mỹ-hầu giết được Đại-tướng Tây-sơn là Hộ-giá Ngạn, chẳng ngờ lúc ấy đại binh Tây-sơn kéo đến, quan-quân nhà Nguyễn phải rút lui. Nhạc nghe tin báo, thương tiếc tướng Ngạn như mất một cánh tay mặt, sau xét biết toán binh Hòa-nghĩa đều là người Tàu, Nhạc bèn giận lây, phàm người Tàu không kể mới cũ [28b] đều giết cả hơn 10.000 người. Từ bến Nghé đến sông Sài-gòn tử-thi quảng bỏ xuống sông, làm nước ngấn lại không chảy được nữa! Cách 2, 3 tháng

người ta không dám ăn cá tôm dưới sông. Còn như sa, lua, chè, thuốc, hương, giấy, nhất thiết các đồ Tàu mà nhà ai đã dùng, cũng đều đem quăng xuống sông, chẳng ai dám lấy; qua năm sau thứ trà xấu một cân giá bán lên đến 8 quan, 1 cây kim bán đến 1 tiền, còn vật loại khác cũng đều cao giá, nhân dân cực kỳ khổ sở!

ĐẢO CÔN-LÔN

Ở giữa biển đông, từ cửa cảng Cần-giờ chạy ghe hướng về phía mặt trời mọc đi xuống phía đông 2 ngày đêm mới đến. Đảo lớn 100 dặm có ruộng núi trồng lúa bắp khoai đậu nhưng cũng không nhiều, thường phải mua gạo ở Gia-định để bổ túc, Thổ sản là ngựa và trâu, không có hùm beo. Dân ở đảo đoàn kết làm binh sĩ gọi là Tiếp-nhất-đội, Tiếp-nhị-đội, Tiếp-tam-đội, thuộc đạo Cần-giờ, đều có đủ khí giới để phòng bị quân cướp ở xứ Đờ-bà [29a] vì không thể kêu gọi đến chỗ khác được, quân lính ở đây thường lấy yến-sào, đồi-mồi, ba-ba, quế mấm ốc tai tượng, theo thời tiết dâng nộp; còn sinh kế thì nhờ có hải vật: cá, tôm, quả cau to lớn vỏ hồng, khí vị ngọt thơm, thường đến đầu mùa xuân, nhân cau ở Gia-định chưa kết quả, mà cau ở đảo đã dùng được, chở vào đổi bán, được giá rất cao.

BA GIẾNG TỐT TRẦN PHIÊN-AN

1 — Ở sông nhỏ Trúc-bài (hay Trúc-bè) nơi Bến-nghé, gọi tên là giếng Trần. Giếng ấy ở giữa dòng nước đục lại mặn, nhưng trào lên cái suối ngọt, ban đầu người ta lấy ống tre để vào miệng suối, nước trào phun lên lấy vò chum hứng, chảy luôn không kiệt. Sau nhân đó người ta xây đá đắp đất cho liền với chỗ đất bằng, nước rất ngon ngọt người đều xô đến lấy dùng.

2 — Ở bến nước bờ phía bắc sông Bình-dương, thuộc địa phận thôn Tân-an tây giáp, gọi là giếng Danh.

3 — Ở bờ phía tây sông cũ Tân-long thuộc địa phận thôn Tân-phú-hội, gọi là giếng Nhuận.

[29b] Ba giếng này, người ở gần xa đem thuyền chở hoặc gánh nước đi bộ, mức liên tiếp không lúc nào ngắt.

AO CHĂM GIỮA RỪNG RÚ

Từ Tam-giang Nhà-bè đến Càn-giờ, Đồng-thanh, Xoi-rạp có những vật sinh lợi như củi cây, tôm, cá và các hải vật, cũng giống như ở trấn Biên-hòa.

[29b] TRẦN ĐỊNH-TƯỜNG

GIỒNG KIẾN-ĐÌNH

Ngày xưa đặt làm ly-sở ở đây, nay đã đổi qua nơi khác. Chỗ này có gò đất nổi cao, bốn phía đều bằng phẳng rộng rãi, là nơi xung yếu giữa đường bộ, xưa nay từng làm chiến địa. Khi đầu nhà Nguyễn trung-hưng (đời Thế-tổ cao hoàng-đế 1778), có đóng đồn ở chỗ hiểm yếu ấy, sau đến thời bình không cần tu bổ, nhưng nền cũ vẫn còn, nay đặt làm huyện-trị. Xuống phía đông 18 dặm đến Giồng-an, phía tây có giồng Kỳ-lân [30a] giồng Tảo, và giồng Dự (khoai lang), 3 giồng cao thấp tiếp tục nhau. Cách tây-nam 25 dặm đến giồng Lữ, lại cách phía tây 4 dặm đến giồng Trà-luật, 28 dặm đến giồng Lau, 6 dặm đến giồng Triệu. Các giồng tuy lớn nhỏ không đều nhưng đều trồng bông-vải dâu, mè, dưa bí, đậu, khoai, thuốc lá, bắp, nhân dân đều nhờ đó để làm sản-nghiệp.

BA GIỒNG

Ở địa hạt trấn Định-tường, đất này gò đồng khởi phục, cây cối sum xê tiếp tục xuyên qua giữa 5 huyện Kiến-đăng và Kiến-hưng. Trước có sông dài ngăn trở, sau dựa theo chằm rậm rạp làm chỗ thủ hiểm của đảng Đông-sơn (đảng của Đỗ-thanh-

Nhân) qui tụ nghĩa quân. Năm Bình-thân (1776) có cuộc binh-biến Ngoại-hữu Phương-quận-công dùng quân nghĩa-lữ Đông-sơn thâu phục Gia-định. Sau Đỗ-thanh-Nhân có sự bất hòa với Hoà-nghĩa-đạo Lý-tướng-quân (Lý-Tài), vì Lý-tài tự nghĩ Hữu phủ Kinh-quốc-công đã mất, không chỗ nương tựa thời nguy, nên mới chiếm cứ lấy núi Chiêu-thời, đem lòng phản nghịch. [30b] Đông-sơn đánh mãi không sao thắng được, nên phải đắp đôn theo dọc sông từ bến Nghé đến bến Than để bảo thủ. Ngày 8 tháng 10, Mục-vương (Nguyễn-phúc-Dương) từ phủ Qui-nhân do đường biển ngầm tiến thẳng vào Gia-định, rồi sai Tham-mưu Khoáng-điền-hầu Nguyễn... đi dụ cho Lý-tướng-quân qui phụ. Nguyên năm Ất-vị (1775) Mục-vương vào Quảng-nam cự chiến cùng Tây-sơn, khi đại bại bị tướng Tây-sơn là Hoà-trung-đạo Tập-đình-hầu và Hoà-nghĩa-đạo Lý-tướng-quân bắt được ở xứ Hà-dục đem về. Tập-đình-hầu nhiều lần muốn giết Mục-vương, may nhờ Lý-tướng-quân ủng-hộ mới được an toàn. Kịp khi Tập-đình-hầu làm sự tàn-bạo phản lại Tây-sơn, rồi kéo tàu chạy về Quảng-đông, bị quan Tổng-đốc bắt giết. Còn Lý-tướng-quân có ý muốn tôn-lập Mục-vương, đã thông cảm cùng nhau từ lúc bị Tây-sơn lung-lạc, nay được tin đích xác, bèn sai 4 thuộc-tướng là Tân, Hồ, Hiền, Nam, đem binh bản-bộ [31a] thẳng xuống bến Nghé để rước Mục-vương về đồn Dầu-một. Khi ấy binh tướng Đông-sơn, thấy quân Lý-tài kéo vào, tự nhiên bỏ chạy xuống Ba-giồng đồn trú, chỉ có vài mươi quan-triều hộ vệ Duệ-tôn Hiếu-định hoàng-đế (Nguyễn-phúc-Thuần) ở nơi hành-tại bến Nghé mà thôi? Rồi ngày 4 tháng 11, Lý-tướng-quân ủng-hộ Mục-vương xuống bến Nghé để Duệ-tôn nhường ngôi tại chùa Kim-chương, rồi Mục-vương dùng Lý làm bảo-giá. Nhưng quân Hoà-nghĩa hung hãn tàn bạo, dân không chịu nổi. Trước khi ấy Thế-tôn Cao-hoàng-đế đã dự đoán rằng

thế nào cũng sinh biến cố, nên đã qua Ba-giồng chiêu dụ Đông-sơn để chờ khi dùng đến.

Thế rồi tháng 3 năm Đinh-dậu (1777) Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc đem binh thủy bộ vào đánh, binh nhà Nguyễn cùng binh Hòa-nghĩa hiệp lực cự chiến, thủy binh Tây-sơn đối trận ở sông bến Nghé. Hai bên đương chống giữ nhau thì bộ-binh Tây-sơn lại do đường thượng Trấn-biên tiến xuống Hốc-môn, bị Hòa-nghĩa-đạo Hồ-tướng-quân chặn đánh giết được viên tướng là Tuần-sát Tuyên [32a], quân Tây-sơn phải rút lui về bến Than. Chương-cơ Văn-đức-hầu Trương-phúc-Thận cũng từ Cần-dọt tiến lên Sài-gòn viện-trợ, đạo Hòa-nghĩa nghi là quân thù Đông-sơn đến đánh tập hậu, bên bờ Hốc-môn lui về bảo vệ bến Nghé. Tây-sơn thừa thế kéo cả thủy bộ đuổi theo binh của Hòa-nghĩa tan chạy, và bọn Lý-tướng-quân đều là người Tàu nên khi chạy đến đâu cũng đều bị quân Tây-sơn đón giết. Duệ-tôn Hiếu-định hoàng-đế chạy qua Long-xuyên, Mục-vương thì qua Ba-việt nhưng đều bị binh Tây-sơn vây bắt đem về bến Nghé, rồi sau bị chúng giết cả.

Tháng 9, tướng Tây-sơn là Bình và Huệ về Qui-nhơn, đem bộ-binh Tổng-đốc Châu, Hồ-tướng-quân Hãn, Thủy-binh Tư-khẩu Oai, cùng điều-khiển Hòa, ở lại cố thủ Gia-định.

Tháng 10, Thế-tổ Cao-hoàng-đế khởi binh từ Long-xuyên, dùng Tiền-quân Dũng-quận-Công Nguyễn-Duân, trước đánh chiếm cứ Ba-giồng, Phương-quân-Công đem nghĩa-binh Cần-vương [32b] bốn mặt tiếp ứng, đều treo cờ trắng và đội khăn trắng. Tháng giêng năm Mậu-tuất 1778 thâu phục được Gia-định, liền gia phong cho Phương-quân-công chức Phụ-chánh thượng-tướng-công, rồi sau Phương-cây có công lớn, kêu-căng thất lễ, sắp sửa phản lại, vì thế đêm ngày 23 tháng 3 năm Tân-sửu

(1780) bị vua giết chết, rồi sai Thủy-dinh Thăng-nhật-hầu lãnh bộ-binh, Nội-tả Thiêm-quận-công lãnh thủy-binh, chia quân Đông-sơn ra làm 4 đạo: Dũng-quận-công coi giữ Tiền-quân, Triêm-quận-công Võ-doãn-Triêm coi giữ Hữu-quân, Lương-quận-công Tống... Coi giữ Tả-quân, Chương-cơ Trương-văn-Bác coi giữ Hậu-quân. Khi ấy vua đã sai Dụ-quận-công Nguyễn trưởng-Trung ra trước Bình-thuận điều khiển bộ-binh, chọn ngày tháng 5 năm ấy ra đánh Qui-nhơn. Thuở ấy chiến-trưởng Đông-sơn có lòng oán phần đều trốn về Ba-giòng chống cự. Triều-đình khiến ngoại-tả Thuyên-quận-công Tống-phước-Thuyên và Lương-quận-công đến đánh [33a] giết chết cả chính-trưởng tỳ-trưởng của quân ác-nghiệt ấy: Còn như đạo quân Bình-thuận tiến đến Bình-hòa bèn hiệp với binh Tiếp-quận-công lập đồn lũy đối diện với bên địch, mà hậu-binh ở Gia-định không chịu xuất chinh, nên Dụ-quận-công phải triệt binh về Bình-thuận, còn Tiếp-quận-công thì đóng lại ở sơn-đồn Chà-rang.

Danh-tích lai-lịch của Ba-giòng như thế, cho nên trên đời nhận thấy: nổi danh cho đảng Đông-sơn là Ba-giòng, mà làm mất danh Đông-sơn cũng là Ba-giòng, bèn đem cả nhân-danh địa-danh xưng hô thủy chung một cách bao hàm mà không phân tách. Đâu có biết cuộc đất nào trở sông cách núi, dân giàu, của đủ, là để giúp người chỗ ấy dựng ra cứu đời, dẹp loạn, thành công, an dân, lưu truyền công danh trên sử sách, ấy là theo thiên-lý vậy. Nhược bằng làm trái đạo trời, nghịch mạng vua, kết đảng dữ, ngược dân lành, ấy là tự người làm ra, tuy có núi Hào ải Hàm (1) củng cố, sông Ngô (2) hiểm trở, và

(1) Núi Hào, hang Hàm đều là cửa ải nhà Tần, hiện nay ở tỉnh Hà-nam Trung-Hoa.

(2) Sông Ngô tức sông Ngô-Tùng ở Giang-Tô Trung-Hoa là yết-hầu của sông Dương-Tử.

rắn Thường-sơn ở Kiếm-các quan (1) cộp phụ-ngung (cộp dựa gờ) ở Lương-sơn-bạc (2) chung qui cũng bị người ta tiêu diệt. Địa-hiền như thế cũng không đủ cày thì sao lại còn oán trách một nhúm đất nhỏ hẹp kia mà bảo cho nhớ danh vì đất ấy?

[33b] GIỒNG LÃO-TRỰC, GIỒNG GIAO

Ở đại tiểu Hải-châu: Trồng bông vải và khoai lang, nhà cửa nhân dân thưa thớt.

GIỒNG NHỰT-BẢN, GIỒNG TỔNG-ĐỒ, GIỒNG CÂY-ĐA

Ở bãi cát Nhật-bản: Trồng bông vải, khoai lang, khoai nước. Nhà cửa ẩn hiện trong đám thông tre và cỏ-thụ.

GIỒNG BẾN-THỐC (Sau này gọi là Bến-lức)

GIỒNG DU-TẢN, GIỒNG-GIẾNG

Ở miền biển Ba-lai: Trồng bông vải, khoai lang, đậu, gai; có các thôn-lạc dân cư.

GIỒNG CÁI-VINH

Ở nơi sông nhỏ Cái-Vinh : Trồng khoai lang, khoai nước.

GIỒNG THỦY-MAI

Có nhiều cây mai nước, tục danh cây sặc (?)

GIỒNG BỘ-TẢN

Có dân cư chuyên trồng bông vải, khoai, đậu.

(1) Kiếm-Các ở Tứ-xuyên, Trung-Hoa, có Đại-Kiểm-Sơn Tiêu-Kiểm-Sơn Gia-Cát Võ-Hầu khi giúp Thục-Hán đào đá xây gác đề thông đường đi.

(2) Lương-Sơn-Bạc ở Sơn-đông Trung-Hoa, đời Bắc-Tống có đảng cướp Tống-Giang tụ tập ở đây.

GIỒNG CHIÊU, GIỒNG LÃO-NGÂN

Ở trên bãi biển Ba-Lai.

GIỒNG HOA, GIỒNG TOÁN, GIỒNG THÀNH,
GIỒNG CHÂN-BẦU, GIỒNG CHÓ, GIỒNG KIẾT

Đều ở đất kỳ-hôn : Trồng khoai lang, dưa, rau ; đều có nhà người làm ruộng ở.

[34a] GIỒNG TRE, GIỒNG BẦU-THỔ,
GIỒNG TRÂM, GIỒNG CƯƠNG

Đều ở Gò-công : có nhiều nhân dân thôn lạc, trồng bông vải, khoai lang, khoai, đậu, rau, dưa, bí.

GIỒNG THÀNH, GIỒNG CHUYỀN (*Gạch*)
GIỒNG TRƯỜNG, GIỒNG TRĨ, GIỒNG XA-LUÂN (*bánh xe*)

Đều ở bờ sông Cần-Lộc : Trồng khoai lang, khoai nước.

GIỒNG-THÁP, GIỒNG-MY, GIỒNG-TÁO

Ở bờ sông Cái-Tháp, đều trồng bông vải, khoai lang.

SÔNG MỸ-THO

Ở trước mặt trấn, là một con sông lớn nhất trong trấn. Phát nguyên từ sông Cửu-long tỉnh Vân-nam Trung-hoa, chảy cuồn cuộn từ phía bắc lên phía tây đến Ai-lao qua sông Nam-vang Cao-miên, rồi chia làm 2 sông Tiền-giang và Hậu-giang chảy xuống hướng đông. Tiền-giang chảy qua trấn Vĩnh-thanh rồi chuyển vào nam, quanh trước trấn Định-tường chảy ra cửa biển đại-tiểu Ba-lai, chiều dài không biết mấy ngàn muôn dặm : Giòng sông cuồn cuộn không dứt, đã sâu lại rộng, nước trong và ngọt, cá tôm bắt dùng

không hết ; tuy ở thượng lưu của nó thường có nước lụt, nhưng chảy đến Tiền-giang, Hậu-giang thì chảy thông ra sông nhánh 2 bên rồi rút xuống các cửa biển, thế nước giảm bớt sức mạnh [34b] nên từ Cao-miên trở lên thì có nạn nước lụt, chứ từ trấn Vĩnh-thanh trở xuống, đến mùa lụt chỉ có nước thủy-triều dâng lên mà thôi, không có sự lo tràn nhập gò đồng dân gia.

SÔNG HƯNG-HÒA (*Tục danh Vững-cù*)

Ở phía đông cửa sông Bảo-đình, cách phía đông trấn 47 dặm rưỡi. Ngược dòng lên phía bắc 32 dặm đến cửa sông Bát-đông, 118 dặm đến đồn sở cũ Phong-kha-Miên. Bờ phía đông sông này có sông nhỏ, xuống phía đông độ 3 dặm thông với sóc (1) Cao-miên, có người Tàu, (người Đường) và người Cao-miên ở chung lộn, thuộc địa giới trấn Phiên-an, mà phần phòng-thủ thì thuộc về đạo Tuyên-úy, dưới quyền quản-hạt trấn Định-trường để kiểm soát sự đi vào Cao-miên. Từ đoạn sông này trở lên là sông Bát-chiên, ở phía đông cửa sông Bảo-đình, thuận dòng chảy vào nam 168 dặm rưỡi ra cửa biển Xoi-rạp.

SÔNG THUỘC-LĂNG

Ở hồ phía tây hạ-lưu sông Hưng-hòa, cách phía đông-nam trấn 97 dặm. Miệng sông rộng 25 tầm, sâu 3 tầm, cách phía tây bắc 90 dặm rưỡi đến ngã-ba sông Tra-giang và sông Kỳ-hôn hiệp lưu.

(1) Sóc : Cao-miên gọi « sóc » cũng như Tiêm Lào gọi là « mang », tức là bộ lạc.

TRA-GIANG

Ở bờ phía tây hạ lưu sông Hưng-hòa. Cửa sông rộng 37 tầm, sâu 31 thước. Nơi bờ phía bắc cửa sông, năm Mậu-thân (1788) khi nhà Nguyễn bắt đầu trung-hưng có đắp đê đất để thủ hiểm, nay dấu cũ vẫn còn, cách phía đông nam trấn 125 dặm. Sông này chảy 3 dặm rưỡi đến ngã ba sông Gò-công (do miệng sông ngã-ba đi lên tây 34 dặm đến chợ Gò-công lưu thông với Rạch-dịch rồi chảy vào cửa Tiểu-hải), hơn 8 dặm đến ngã ba sông Trà-diệp, hơn 14 dặm hiệp lưu với ngã ba sông Thuộc-lãng và sông Kỳ-hôn.

GÒ KHỔNG-TUỐC

Tục gọi Gò-công, cách phía nam trấn 90 dặm rưỡi. Gò đất ruộng tốt, lúa gạo nhiều, có nhiều gò đống [35b] khe ngòi. Năm Đinh-vi (1787) Khâm-sai chưởng hậu-quân Tánh-quận-công chiếm cứ địa lợi chỗ này, chiêu mộ binh dân xướng lập nghĩa-kỳ, nhiều lần chống đánh quân Tây-son, làm Tiên-thanh trong lúc nhà Nguyễn trung-hưng. Dân nơi đây phần nhiều là người trung nghĩa, mà địa thế cũng là chỗ dụng võ rất hay.

SÔNG KỶ-HÔN

Ở bờ phía đông sông Mỹ-tho, cách phía nam trấn 7 dặm. Chảy xuống đông 10 dặm rưỡi đến chợ Kỳ-hôn, nơi đây dân cư trú mật; 2 dặm đến chợ Quán-lương; 50 dặm rưỡi hiệp lưu với ngã ba sông Tra và sông Thuộc-lãng.

CỬA BIỂN TIỂU-HẢI

Rộng 1 dặm rưỡi, nước lên sâu 28 thước, nước ròng sâu 23 thước. Phía đông ngoài cửa biển có cồn cát nằm dưới mặt

nước, tục danh cồn Mông. Bờ biển bùn lầy, lòng cảng đã hẹp lại cong. Cách phía nam trấn 93 dặm rưỡi, đi ngược lên 12 dặm đến sở Thủ-ngự.

CỬA BIỂN ĐẠI-HẢI

Cách phía nam trấn 87 dặm ; Cửa biển rộng 7 dặm rưỡi, nước lên sâu 27 thước, nước ròng sâu 22 thước. [36a] bùn lầy ủng trệ, lòng cảng hẹp, cong, ghe thuyền ít hay vào. Phía tây cảng có cồn Nhật-bản, trên cồn có đủ Thủ-ngự đồn trú, trước mặt có cồn cát nằm chìm dưới nước, tục danh Cồn-tàu. Phía đông cảng có cồn cát lớn gọi là cồn Tiểu-hải, nằm xen ở giữa dòng để chắn áp. Thủy khẩu lớn và dài, đầu phía nam là cái bờ ở phía đông phía tây cửa biển Đại-hải và Tiểu-hải. Đầu phía bắc chia làm 3 chi : chi phía bắc ngược dòng đến Kỳ-hôn lên sông Mỹ-tho ; chi phía đông đi vào nam làm cửa Tiểu-hải ; chi phía tây cũng đi vào nam làm cửa Đại-hải. Ba chi ấy đều chảy ra ngoài biển cả.

LONG-CHÂU (Cù-lao Ròng)

Cù-lao này làm cận-án cho trấn. Khi trước cửa sông Mỹ-tho sâu rộng, có đặt 7 cái lưới đáy, phàm thuyền buôn qua lại phải đậu nghỉ ở đây hóng mát xem trăng, đợi nước lên thuận dòng lên tây hay xuống đông. Từ năm Mậu-thân (1788) trở lại đây, phù sa bồi lấp ngày càng cao lớn, hình như con rồng nằm. Thế-tổ Cao-hoàng-đế mới đặt cho tên là «Long-Châu» [36b] dài gần 2 dặm, làm một cái la-tinh trấn giữa thủy-khẩu, che kín trấn-sở, ngăn đón sóng cồn, nghiêm nhiên làm chỗ danh thắng. Nhà địa-lý có nói: «cửa sông mà có cồn cát nổi lên che kín, chỗ ấy ắt thịnh». Vậy thì chỗ này hợp với kiểu đất nói trên.

SÔNG BA-LAI NAM

Cách phía tây-nam trấn 12 dặm, giòng sông sâu rộng, bốn mùa nước trong, duy lúc mùa hạ nước hơi mặn. Giữa sông này lấy theo nam bắc chia làm giới hạn 2 trấn Định-tường và Vĩnh-thanh.

CỬA BIỂN BA-LAI

Cách phía nam trấn 84 dặm rưỡi; rộng 1 dặm rưỡi, nước lên sâu 26 thước, nước ròng sâu 21 thước. Chỉ vì đường đi rậm rạp vắng vẻ, nên ghe thuyền ít đi qua cửa này.

RẠCH MỚI SÔNG TRANH

Ở phía tây-bắc trấn : lúc trước có con ngòi nhỏ, sông tranh ở phía đông, đầu nguồn Ba-lai ở phía tây, khoảng giữa bùn lầy thấp ướt, cỏ lác hoang vu, cách xa 57 dặm rưỡi, nơi đây phía nam [37a] nhiều gò đồng ruộng vườn, phía bắc nhiều rừng sâu chằm lớn kéo dài 5, 6 trăm dặm, là chỗ quân tu-nghĩa Đông-sơn tới chiếm Ba-giòng, cây thê ách hiểm, dễ đi hoành hành các nơi, khi lui tựa theo rừng sát, như cọp vào rừng sâu, rờng về biển cả, chẳng ai biết được tông tích ở đâu. Quân Tây-sơn hằng bị chúng làm cho nguy khổ, mà cũng không làm sao được. Năm Ất-tị (1785) Đô-đốc-Trấn của Tây-sơn nhân có ngòi nhỏ ở hai đầu, đào mở một con sông ngang, cắt đứt chỗ hiểm yếu, thành một đường kênh đi tắt, rất được mau lẹ, nay có nhiều người qua lại.

SÔNG TRA-THẬP (1)

Ở phía bắc sông lớn Mỹ-tho, cách phía tây trấn 2 dặm. Thuở xưa gió đông-nam khởi lên, thì thể nước xung kích, ba

(1) Theo Đại-Nam nhất-thống-chí tỉnh Định-Tường thì sông này biên là sông Tra-Bình.

đào rầm rộ, ghe thuyền hằng bị nguy hiểm. Năm Mậu-thân (1788) từ lúc nhà Nguyễn trung-hưng trở lại, có bãi rồng nổi lên, trấn ngăn gió sóng, ghe thuyền qua lại tiện lợi. Có câu vịnh cảnh: « Tranh giang như luyện » (sông Tranh-giang phẳng lặng như tấm lụa mỏng), tiêu hết điều hung dữ nguy hiểm, mà thành con đường thủy bình thản.

[37b] SÔNG SẦM

Ở phía bắc hạ lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 28 dặm rưỡi. Bờ đông và tây làm phân-giới cho huyện Kiến-hưng và huyện Kiến-dăng. Bờ phía tây có chợ nhỏ (1), ngược dòng lên đông-bắc 7 dặm rưỡi, tại bờ phía nam có chợ Xuân, quán xá trù mật; chảy 2 dặm rưỡi đến ngã ba : ngã phía tây chảy 17 dặm rưỡi hiệp với sông Rau-rấm rồi chảy vào hạ lưu sông Tiền-giang ; ngã phía bắc chảy 24 dặm đến Giồng-Lữ là nơi cùng-nguyên, nơi đây có chợ Thuộc-nhiều ruộng vườn màu mỡ, nhân dân chuyên nghề nông tang.

SÔNG BA-LAI BẮC

Ở hạ lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 60 dặm rưỡi. Cửa sông sâu rộng, bờ phía tây có chợ quán trù mật, dân cư chuyên nghiệp cày ruộng dệt cửi. Từ khi có Tây-sơn nổi lên, nơi đây thường làm chiến trường, nên gần như chỗ đất bỏ hoang. Mãi sau thanh bình, nhân dân trở lại qui tụ. 33 dặm về phía đông đến chợ Thanh-san, quán phố liên lạc, ghe thuyền tới lui, thành một đô hội. Đi về hướng đông 64 dặm rưỡi đến

(1) Theo Đại-Nam nhất thống chí tỉnh Định-trường thì chợ này biên là «Thủy-Thị» chợ Thủy, mà sách này chỗ đây lại biên là «tiêu-thị» chợ nhỏ, có lẽ chữ thủy và chữ tiêu giống nhau, nên biên lầm, chưa biết chữ nào đúng? Xin đợi người thờ-trước chất chính.

cửa kênh mới sông Tranh (hay sông trùng) (1) rồi chảy ra sông lớn Hưng-hòa.

[38a] SÔNG HIỆP-ĐỨC

Ở địa phận thôn Tân-hiệp và thôn Tân-đức, tục danh rạch Cái-lá thuộc bờ phía bắc hạ lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 62 dặm rưỡi. Dân cư ở đây có ruộng vườn làm ăn hằng ngày, nhiều người chuyên nghề dệt cử, sản xuất sô, sa trừu, lãnh, nghề dệt tinh xảo, dệt được tất cả các thứ bông hoa, nhưng chỉ tơ đem sánh với hàng Tàu thì hơi kém phần trắng trơn mà thôi.

SÔNG AN-BÌNH

Tục danh sông Cái-bè ở địa phận thôn An-Bình đông tây, cách phía tây trấn 67 dặm rưỡi. Đi vào sông độ 1 dặm có chợ quán trù mật, nhiều nhà phú hộ, chắt chứa hột cau, để chỗ bán cho người buôn ở Sài-gòn ; lại chế tạo nhiều cái lán-ghe (tức là cái lồng ghe ghép ván, lớn mà dài, trên đặt cái mũi dài từ đầu ghe đến đuôi ghe, dưới làm róng chuồng, trong chứa những bông vải, vỏ cây, cá khô và những thổ sản thô tạp của Cao-Miên, dùng toàn những người thiện nghệ cầm sào đứng trên mũi ghe chống đi, gọi là ràn-ghe) để đi thương mại ở Cao-miên.

SÔNG CẦN-LỘ

Ở bờ phía bắc Tiền-giang, rộng 32 tầm, nước lên sâu 21 thước, nước ròng sâu 16 thước [38b] cách phía tây trấn 164 dặm

(1) Cách trên 2 trang về quyền chữ Hán, thì biên là Tranh-giang tân kinh (kênh mới sông Tranh), mà đây lại biên là « Trùng-giang tân kinh » (kênh mới sông Trùng) chưa biết tên gọi nào đúng ? Xin sẽ chất vấn quý vị ở bản thảo,

Từ cửa sông đi vào phía bắc 25 dặm thì hết. Dân cư thưa thớt lùm tre xanh rậm liên tiếp thành rừng, có nhiều cây bách-bì (cây này có trăm lớp vỏ, lột lấy để dùng làm vật liệu lợp nhà, xẻ thuyền, còn cây thì dùng làm củi) và cỏ-lác (dùng làm chiếu bao, và bươm nghe) Dân nơi đây muối cá làm mắm, chặt tre kết bè, thuận dòng xuôi xuống bán tại các chỗ thị trấn.

SÔNG BẠCH-NGƯU

Ở bờ phía bắc Tiền-giang, cách phía tây trấn 206 dặm rưỡi. Cửa sông rộng 2, 3 tầm, nước lên sâu 14 thước, nước ròng sâu 9 thước. Từ cửa sông đi về hướng bắc 40 dặm đến chằm lớn, dân cư thưa thớt. Đất ở đây phía trước giáp sông lớn nhiều gò đất cao để trồng bông vải, dâu, mè, bí, ngô, bí đao, dưa hấu, bắp đỗ, khoai lang, thuốc lá, đậu nành, đậu trắng, đậu đen; phía sau đất thấp ướt, cá chạch trong ao chằm rất nhiều. Có tre to lớn và các thứ cây tạp xanh rậm một khoảng dài thành một khu rừng, địa lợi còn nhiều chưa khai khẩn hết. Cách 19 dặm đến hạ giang Đốc-vàng 3 dặm đến thượng giang Đốc-vàng 20 tầm [39a] đến Thủ-sở (1) cũ Hùng-ngự, 68 dặm đến sông Hiệp-ơn và Thủ-sở mới Hùng-Ngự.

SÔNG BẢO-ĐỊNH

Tục danh sông Vĩng-cù. Cửa sông này gối vào sông Hưng-hòa, cách phía đông bắc trấn 47 dặm rưỡi. Thuở xưa phía đông-bắc, từ sông nhỏ Vĩng-cù chảy đến quán Thị-cai là hết, phía tây từ sông nhỏ Mỹ-tho cũng xuống đông đến chợ Lương-phú là hết, khoảng giữa thì ruộng đất liên tiếp từ nam đến bắc. Năm Ất-dậu (1705) đời Vua Hiền-tôn Hiếu-minh hoàng-đế thứ 15, sai Chính-thống Văn-trường-hầu qua đánh Cao-Miên. Quân địch thường ra chỗ này quấy nhiễu quân ta. Sau Văn-trường-hầu bèn đắp lũy dài từ quán Thị-cai đến chợ Lương-phú, đào

(1) Thủ sở là đồn sở.

2 đầu tận cửa sông Vĩng-cù và sông Mỹ-tho, dẫn nước chảy đến, làm hào mương ngoài lũy để củng cố cuộc phòng ngự. Sau nhân đường nước đã lưu thông, lại đào sâu thêm, thành ra đường kênh đi ghe thuyền được; nhưng đường sông từ đông đến tây xa cách, nên đến chỗ Vọng-thê (tục gọi là Thang-trông, là chỗ khi đầu dựng cái thang cao để đứng nhằm địa thế đào mở, nhân đó gọi thành địa-danh) [39b] nước thủy-triều giao hội làm chỗ nước ngập, thế nước lên đành khi lên khi xuống chảy mạnh, lại nhiều chỗ quanh quẹo hẹp nhỏ, vậy nên bùn cỏ tích tụ, càng ngày càng bị cạn lấp, thuyền lớn đi đến đây phải đợi nước lên cho đầy thì mới đi được. Năm Kỷ-mão niên hiệu Gia-long 18 (1819) vua xuống chỉ dụ sai đo thẳng từ chỗ Thang-trông đến Húc đồng dài 40 dặm rưỡi, sai Trấn-thủ Định-tường là Bửu-thiện-hầu Nguyễn-văn-Phong đem 9679 dân phu trong trấn cấp cho tiền gạo chia làm 3 phiên, thay phiên đào mở, bề ngang 15 tầm, sâu 9 thước, 2 bên có đường quan lộ rộng 6 tầm, hoặc nhân theo đường sông cũ uốn nắn mà đào sâu rộng thêm, hoặc mở kênh mới để cho liên lạc, đều tùy tiện mà đào. Khởi công từ ngày 28 tháng giêng đến ngày 4 tháng 4 nhuận thì xong. Vua cho đặt tên là Bảo-định-hà, người ta đều nói là một mối đại lợi phổ thông vậy.

[40a] SÔNG BÁT-ĐÔNG

Ở bờ phía tây thượng lưu sông Hưng-hòa. Miệng sông rộng 9 tầm, nước lên sâu 7 thước, nước ròng sâu 2 thước. Cách miệng sông nửa dặm có quán nhỏ, dân cư thưa thớt, làm nông theo lối đao canh hỏa thực (1), và đốn củi đốt than, trợn

(1) Đao canh hỏa thực : đốn chặt cây cỏ cho sạch, dùng lửa đốt cháy, rồi lấy dao chọc lỗ trồng lúa.

nằm cần lao. Xuống phía nam 17 dặm đến miệng sông Tranh, 40 dặm đến miệng sông Bảo-định, chảy ra bắc 118 dặm đến Thủ-sở cũ Phong-kha-Miền làm phần sông Bát-chiên.

SÔNG BÁT-CHIÊN

Ở thượng lưu sông Hưng-hòa, làm giới hạn cùng tốt phía bắc trấn này. Bờ phía tây là nơi đạo-thủ Tuyên-úy đồn trú. Phía trước Đạo xuống phía nam 37 dặm đến Thủ-sở cũ Phong-kha-Miền là giới hạn cuối cùng hạ-lưu sông Bát-chiên. Ở trước Đạo cách nửa dặm là nơi người Tàu người Cao-Miền ở chung lộn, giao dịch những thổ sản trong núi rừng chằm ao, và có sở Tuần-ty coi thu thuế khóa cước-đồn (1) cứ 10 phần thâu 1 phần. Lại cách 100 dặm đến Thủ cũ Thông-bình, 74 dặm đến sông Phiếm-da là địa đầu thượng lưu sông Bát-chiên.

Sông ấy nước ngọt mà đục, đường nước quanh co, cỏ cây rậm rạp [40b] có nhiều súc sách của Cao-Miền. Đất đai bùn lầy đến lúc mưa lụt nước đầy tràn ngập, trên lục địa cũng đi thuyền được, cho nên người buôn thường lên chở hàng hóa do sông Bát-chiên qua sông Phiếm-da đến xứ Cầu-nam rồi tới Nam-vang để trốn thuế. Đạo-thủ Tuyên-úy kiêm quản 2 chi-thủ Phong-kha-Miền và Thông-bình, chia giữ chỗ yếu-hiểm để kiểm soát việc trái phép phạm cấm và tuần phòng biên cảnh, ấy là chỗ địa đầu quan-yếu vậy.

SÔNG PHIỂM-DA (Hòn đira)

Ở thượng-lưu sông Bát-chiên, làm giới hạn cùng tốt phía tây trấn này. Ngày xưa đất mới khai thác, nhân dân còn ít, nên thủ Phong-kha-Miền đặt ở chỗ này, là để làm giới hạn cho người Tàu và người miền thượng; nay nhân dân sinh tụ

(1) Cước đồn : thuế cước phí của đồn.

càng đông, đất ruộng khai khẩn đã trội hơn ở đạo Tuyên-úy, mà cư-dân khi đi khi về hằng bị tra xét thực là bất tiện, nên tháng 4 năm Gia-Long 18 (1819) Vua hạ chỉ dời thủ Phong-kha-Miên sang chỗ thủ Tân-bình, dời thủ Thông-bình sang xứ Phiếm-da [41a] giáp giới Cao-miên, tiếp ứng với Tân-châu, Tiền-giang mặc dầu xa cách, vì muốn đề tiện khi hữu sự giao thông báo cáo mà thôi. Còn sông ở trước Thủ-sở chia làm 2 ngả : ngả phía tây qua Ba-Cầu-nam chảy ra Tiền-giang, rồi từ thượng-du đạo Tân-châu, ngược dòng lên Nam-vang đến thành Cao-miên quốc-vương ; ngả phía nam chảy xuống sông Hiệp-an, ra Tiền-giang, 70 dặm đến thủ-sở mới Hùng-ngự.

ĐẠI-TIỂU HẢI-CHÂU (1) (*Cù-lao Đại hải Tiểu hải*)

Dài 35 dặm, bề ngang 8 dặm, nổi ở giữa lòng cảng, chia làm Đại-hải Tiểu-hải, có cửa tả và cửa hữu, lại gọi tên là Trấn-hải châu, cây cối sầm uất, có 5 thôn : Phú-thạnh-đông, Tân-phong, Long-thời, Long-hòa, Thủy-lập chia nhau đề ở, xóm làng ruộng đất trồng lúa chăn nuôi được an cư lạc nghiệp. Ở giữa đọt khởi gò cao, có suối nước ngọt, người ở đây đã làm nghề nông lại thêm nghề biển. Không bỏ phí sức dư, ấy là gồm cả nghề chài lưới và chăn nuôi vậy.

CÙ-LAO QUÍ-SƠN

Cù-lao này ở phía tây ngã ba của biển, chu vi 8 dặm, khuất khúc uốn lượn như hình con rồng [41b] Có cù-lao đất che kín phía bắc con sông Cồn-tàu ; nằm xiên phía đông

(1) Chữ Châu nghĩa là cồn cát nổi cao ở giữa sông biển, mà người miền nam thường gọi là "cù-lao", nên đây phải tùy theo tiếng xưng hô địa phương mà dịch nghĩa là "cù-lao".

dòng nước. Cù lao này đứng riêng giữa cảnh phong ba, rộng lớn mà cây tươi tốt, đất phì nhiêu, trông có sinh khí sầm uất, có thôn Hoàng-long Quỳnh ở đây.

CÙ-LAO THÁI-SƠN

Cù-lao này ở phía tây đại giang Mỹ-tho, chu vi 5 dặm, bãi Tôn (tục danh cù-lao Hò) ở đằng nam lấy cây cao làm bình phong, đất bồi khí vượng dân thôn Thái-sơn ở cù-lao ấy.

CÙ-LAO PHÚ-YÊN (tục gọi cù-lao Bãi dầm)

Ở đằng tây đại giang Mỹ-tho, chu vi 3 dặm, ruộng vườn rất tốt, có dân cư 2 thôn Phú-an-tây và Phú-an-lộc, trong cù-lao sông rộng nước trong, nước trắng loáng lưng trời, trông xa vạn khoảnh, siêu nhiên như cảnh giới Bồ-đề-lai.

CÙ-LAO KIẾN-LỢI

Ở phía bắc hạ lưu Tiền-giang, làm trụ-biêu (1) cho sông Trà-luật [12a] dài hơn 5 dặm, có 5 thôn : Phú-long, Phú-hòa An, Tân-sơn, Giao-long, An-thủy-đông, nhà cửa ruộng vườn của dân cư thanh tốt.

CÙ-LAO THI-HÀN

Ở phía bắc Tiền-giang, thuộc tổng Kiến-phong; dài 42 dặm, sông Thi bọc ở phía đông, sông Hàn ôm ở phía tây, 2 sông ấy hiệp lại một dòng mà cù-lao nằm ở giữa nước, nên gọi cù-lao Thi-hàn. Cù-lao ấy có lối lên 6 đầu nhọn liên tiếp cũng gọi là Lục-châu-đầu (đầu 6 cồn). Đầu phía đông cồn thứ nhất là địa phận 2 thôn Mỹ-lương và Hòa-lộc; cồn thứ 2 là địa phận thôn Mỹ-hưng; cồn nhỏ thứ 3 làm cột trụ trấn giữ dòng nước phân tách của sông Cổ-lich; cồn thứ 4 là địa-phận thôn

(1) Trụ-biêu : cây cột tiêu biểu.

Mỹ-thuận; cồn thứ 5 là địa phận thôn Mỹ-an-Đông; cồn thứ 6 là địa phận 2 thôn Thanh-hưng và Mỹ-long. Có những cây cối cao, ruộng vườn tốt, người ở đây đều làm nghề cày ruộng và đánh cá.

CÙ-LAO LONG-ẤN

Cù-lao này làm như tru-biều ở sông Long-ấn dài 3 dặm, ở giòng phía bắc Tiền-giang, có ruộng vườn dân cư của thôn Mỹ-xương. [42b] Phía đông ngó đến sông Bình, phía tây ngó sang sông Cần-lộ, quanh co u ảo, có vực sâu, ở giữa có một cồn, hình trạng có gáy có đuôi, ở giữa sông lớn, chẳng khác con giao-long giỡn nước, dấu kín đầu sừng. Hơn nữa là cồn hẹp cây thấp, lại giống con giao-long còn đương bơi lặn dưới vực, nên gọi là Long-ấn (Rồng nắp).

CÙ-LAO QUẠ

Ở bắc-lưu Tiền-giang, phía nam cù lao Long-ấn, làm án ngoại cho sông Long-ấn. Nơi đây vườn cau sum sê, cây cối xanh mịt, vũng sâu bao theo bờ bến, có nhiều sào huyết cá tôm ở; bầy quạ thường tụ tập ở đây để bắt cá, nên gọi tên ấy. Cù-lao này dài 7 dặm, có dân thôn Hậu-đông ở đây.

CÙ-LAO BA-LĂNG

Ở phía bắc thượng lưu sông Tiền-giang, đứng giữa chỗ sông to sóng lớn nên gọi là ba-lăng. Cù-lao dài 5 dặm, có tre và cây cối rậm rạp, có trồng những thứ bông, trà, thuốc lá, dưa, các thứ cây ăn quả, vừng, đậu, thôn Tân-an mới lập ở đây.

[43a] VIÊN (Vườn rẫy)

Ở huyện Kiến-đăng và huyện Kiến-hưng, có những vườn cau sum sê. Cau tươi và cau khô nhà nào cũng có, chắt chứa đầy sân đầy lẫm để bán các nơi xa gần.

LÂM-TÀU (*Rừng sát*)

— Ở Cầ-n-lộc (phía tây cửa Xoi-rạp, thông với cửa Tiều-hải) thì có cây trà-đước ;

— Ở sông Tra, Gò-công thì có lá dứa ;

— Ở cảng Ba-lai thì có lá dứa nước ;

— Ở Tranh-giang thì có cây bách-bì và không-tâm-bồ (tục danh cỏ bàng) ;

— Ở sông Bạch-ngưu, Đốc-vàng và Hùng-ngự thì có rừng tre ; đều là vật có lợi cho nhân dân.

CHĂM AO

Huyện Kiến-dăng từ phía đông đến phía tây tiếp giáp biên giới Cao-miên có nhiều chằm ao hồ đầm, cá trạch dùng ăn không hết. Thường đến tháng 4, 5, mưa xuống nước tràn thì cá sinh trưởng đầy dẫy ở trong ruộng, trong ao ; phàm những hũng hố có cỏ và nước, tuy sâu độ 1 tấc cũng có cá ở đến tháng 10 về sau hết mưa nước rút, cá lại ra sông, cho nên lệ có thâu thuế cá [43b], gọi là thuế dự-cấp, tùy theo người ta thuận-mãi (đấu thầu) mới được hành nghề. Ở thượng lưu sông người ta đắp bờ đập ngang, khiến cho cá không bơi ngược dòng lên bờ ấy được ; lại ở giữa sông dựng tấm dăng bện kín bằng tre chặn ngang cẩn thận để bắt cá, đem bán cho người buôn ; lấy giỏ tre lường (đong) cá, trữ ở trong ghe lớn, rộng, nuôi bằng nước ngọt mà thường thay nước. Cá có nhiều chất nhớt, nên dễ nuôi mà sống được lâu, chủ cá thâu được mỗi lợi rất nhiều. Lại có một dãy đất ở phía bắc Kênh-mới, Tranh-giang, tuy trũng vào hạng điền, nhưng nghề nghiệp thì đào ao nuôi cá bán để nộp thuế. Ấy là nguồn lợi sông chằm tự nhiên vô cùng vậy.

VĨNH - THANH TRẦN

THỤY-SƠN

Tục danh núi Sập, ở huyện Vĩnh-định, bờ phía đông sông Thụy-sơn ; phía bắc cách miệng sông Thụy-sơn 69 dặm. [44a] Từ sông lớn quanh phía bắc, quẹo phía đông, đến trấn thành 283 dặm. Núi cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi. Chỏm núi nguy nga, cây cối cao lớn, có vẻ đoan nghiêm tú lệ, trông như cái hoa-cái (cây lọng) ở biên-thùy phía tây. Có suối Hương (suối Thơm) chảy lên tây 50 tầm đến đường sông, bề sâu đi thuyền được. Phía tây-nam chân núi có Bửu-sơn cao 7 trượng, chu-vi 1 dặm rưỡi, có suối nước ngọt; đất tốt, cỏ cây xanh rậm, dân núi ở quanh quần nơi ấy. Nơi đây đất gần Cao-miền, lầy sinh hoang vu, đường thủy phải do đường sông Kiên, mà con sông này cỏ cây bùn lầy, ngăn lấy duy có lúc mưa lụt ghe thuyền mới qua lại được. Tháng 4 năm Mậu-dần, niên hiệu Gia-long 17 (1818), vua sai Trấn-thủ Vĩnh-thanh là Thống-chế Thụy-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thụy đào mở đường sông hoàn thành, vua cho tên là Thụy-sơn để nêu danh tốt của sơn-thần, và ghi công lao của Nguyễn-văn-Thụy. Lại cấm ngăn dân ta và dân thượng không được đốn chặt cây gỗ để bồi dưỡng sinh khí, hầu thấy non xanh mây phủ, suối đá ngọc sinh, thần [44b] xuyên-hậu (1)

(1) Xuyên-hậu : thần sông, tức là Thụy-thần.

nhường đức, thần khôn (1) mẫu chung đức khi linh, trấn ở phương xa, đề củng-cố miền nam ta mà dăng tuổi thọ. Ôi ! hùng tráng lắm thay !

NÚI BA-THÈ

Cao 30 trượng, chu vi 30 dặm, cách phía tây bến Thụy-hà 18 dặm rưỡi. Nơi đây 3 ngọn núi trùng điệp xanh tốt, có nhiều cỏ thụ rườm rà, cấm dân không được đốn chặt. Mặt trước giáp với chằm lớn, cỏ rậm bùn lầy, Thụy-ngọc-hầu nhân đó đào cho thông ra, rộng 20 tầm để cho ghe thuyền lưu thông. Dân Cao-miền chia nhau ở theo triền núi và đường rừng, đã sinh nghiệp về sự săn bắn, lại theo việc bủa lưới thả câu ở trong ao chằm, thâu hoạch được 2 mỗi lợi.

NÚI TÀ-CHIẾU (2)

Cao 12 trượng, chu-vi 5 dặm, ở cách phía bắc núi Ba-thè độ 2 dặm. Nơi đây núi hang hiểm hóc, đứng riêng giữa vũng lớn trông như hạt ngọc minh-châu mọc ở giữa đầm. Sắc cây xanh biếc, sắc nước trắng ngời, buổi chiều vừng hồng soi xuống, có màu sắc [45a] cảm tú rực rỡ, cảnh trí có thể vẽ thành bức tranh đẹp.

NÚI TRÀ-NGHINH

Cao 10 trượng, chu vi 5 dặm, ở cách phía đông-bắc núi Tà-chiếu 1 dặm rưỡi. Hình núi nguy nga khuất khúc, có suối nước trong, tre cây rậm tốt, cầm thú ở nhiều.

(1) Khôn-mẫu : thần đất, cũng như Địa-mẫu.

(2) Theo sách Đại-nam nhất-thống-chí tỉnh An-giang thì núi này biên là Châm-chiếu-son, mà đây lại biên là Tà-Chiếu-son, nhưng xét theo ý nghĩa trong chỗ này có câu : " Vừng hồng khi chiếu xuống, có màu sắc cảm tú rực rỡ ". Vậy thì chữ «Tà-chiếu» là đúng. Tà-chiếu nghĩa là bóng xế.

NÚI TƯỢNG

Cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, sườn núi chông chất, có đầu lưng chính tề, trông như con vật, khi xưa do Tử-kiều (1) chơi núi Hà-sơn mà hóa ra hòn đá còn để lại đấy. Núi này ở phía nam đôn Châu-đốc hơn 9 dặm, cách bờ phía đông-nam thượng lưu sông Vĩnh-tế 2 dặm, có rừng xanh tốt, dưới có đá thủy-tinh.

NÚI CA-ÂM (2)

Cao 10 trượng, chu vi 7 dặm quanh co mà dài, cách phía đông nam chỗ đầu Náo-khẩu (cửa chằm) 3 dặm, một ngọn đứng cao hình như cây lọng, hang núi ngậm mây, suối cong nhả ngọc, lại có những cây giáng-hương tặc-hương [45b] cây cối xanh um, cầm thú béo mập. Phía đông có ruộng bằng, phía tây có hồ nước, người Kinh người Thượng, cây cấy chăn nuôi, và câu chài ở quanh chân núi.

NÚI NAM-SU

Cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, cách phía đông-nam Náo-khẩu 2 dặm rưỡi. Ở phía nam núi Ca-âm, vòng tròn như đồng vàng nổi ở giữa hồ, hình thể đoan trang thanh tú.

NÚI KHÊ-LIỆP

Cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, cách đông-nam Náo-khẩu 5 dặm rưỡi. Núi này ở phía đông-nam, núi Ca-âm, ngọn đồi cao lớn, có những bóng cây tùng trúc giao nhau, nai hươu thường chơi nghỉ dưới bóng mát. Lại có ruộng cấy, có chằm đánh cá, nhân dân thường đến nương nấu chỗ này tìm kế sinh lợi.

(1) Tử-kiều là người tu tiên.

(2) Theo sách Đại-nam-thống-nhất chỉ về tỉnh An-giang thì núi này biên là núi Ca-tích mà sách này lại biên là núi Ca-âm, vì chữ tích và chữ âm giống nhau, chưa biết sách nào viết đúng.

NÚI TỐT (*hay núi Tuy*)

Cao 6 trượng, chu vi 1 dặm, ở đầu phía bắc núi Tà-biệt, cách phía đông-nam Náo-khẩu 1 dặm rưỡi : Gò đồng cong tròn, cây cối xanh tốt.

NÚI TÀ-BIỆT

Cao 20 trượng, chu vi 6 dặm. Sườn núi thấp mà dài, quay mặt hướng đông, lưng hướng tây, không đứng cùng dãy với các núi khác, [46a] lại ở thiên về chỗ Náo-khẩu, hình thể nhỏ mà có vẻ tự cường, địa vị thấp mà không chịu khuất phục có bao tàng khí cốt lõi lạc, nên mới gọi tên là Tà-biệt (ngã riêng một mình)

NÚI BA-XÙI

Cao 4 trượng, chu vi 20 dặm, hình trạng như hoa phù-dung thắm nhuần sương móc mà tươi tốt vậy. Ở phía bắc núi Ngất-sâm, cách bờ phía đông-nam trung lưu sông Vĩnh-tế 50, dặm ; sườn đồi nguy nga, nham động u ảo, cây cối cao lớn, chim muông mập béo ra vào lũ lượt ; cây mã-vĩ-hương sinh trên đỉnh núi, hạt sa nhân sinh dưới chân đồi, cửa trúc nhà tranh, đoàn tụ nơi ấy lập thành thôn lạc.

NÚI NGẮT-SÂM

Cao 40 trượng, chu vi 30 dặm. Hình núi cồng mà dài, xòe cánh lộ đầu, dáng như chim loan bay chim phượng múa, đứng đối lập với núi Ba-xúi, cách bờ phía đông nam trung-lưu sông Vĩnh-tế 13 dặm. Ngó xuống ao hồ, đứng trước đồng ruộng, giữa đồi núi cao, có những trầm-hương, sa-nhân, giáng hương, cây sao, cây bời-lời [47a] cây cối rậm rạp, cành lá xen nhau. Lại có suối nước ở trên lưng núi cuộn cuộn chảy ra,

nhân dân làm nhà ở theo chân núi, lập thành thôn lạc. Đây là một chỗ tụ tập chợ búa ở miền sơn cước.

NÚI NAM-VI

Cao 30 trượng, chu vi hơn 8 dặm cách phía nam Náo-khâu 28 dặm, ở sau núi Ba... làm bình-phong che trước phía nam chắn dãy bùn lầy để giữ linh khí; sườn núi cao lớn, nhả khí mây mù, có sinh sản cây sao, cây bờ-lời... cành lá sum sê, cấm dân không được đốn chặt. Lại có các thứ trầm hương, sa nhân, và có hùm, beo, nai, hươu, ra vào nhón như ở nơi suối nước đồng cỏ. Những sơn-dân dật-khách thì đến cất nhà lều ở nơi chân núi để cày ruộng.

NÚI ĐÀI-TỐN

Cao 50 trượng, chu vi hơn 20 dặm, ở phía đông-nam sông Vĩnh-tế, phía tây-bắc Thụy-hà. Hình núi như cái đài cao ở về hướng Thìn-ty, nên gọi là Đài-tốn (1). Cách phía đông núi Ngất-sâm hơn 10 dặm, đứng cao chắt ngất ở riêng một chỗ, trông thấy suối treo trắng xóa, khói nổi là-đà. Có những cây trầm-hương, tốc-hương, súc-sa, sao-mộc, giáng-hương, thông, tre, sum sê xanh tốt, đường tắt quanh co, có dấu người đi qua lại. Gần đấy có đồng ruộng, [47b] xa xa có chằm ao, kẻ cày ruộng người đánh cá, chia ở theo từng môn loại. Ngoài ra còn nghe gà gáy dưới bóng trăng, chó sủa trong hang động, có cảnh hưởng yên hà ngoài thế giới vậy.

(1) Theo phương vị địa-hàn bát-quái thì chi Thìn-ty, thuộc về cung Tốn, mà cung Tốn là ở phương vị đông-nam.

NÚI CHÂN - SÂM

Ở địa phận phủ Chân-sâm Cao-miên, cách bờ phía tây-bắc đông-lưu sông Vĩnh-tế 5 dặm ; Hình núi như hoa sen cắm trên mặt đất, sườn núi cao nhọn, hang hốc gồ ghề, mây trắng thường bay phất phới, ấy là vượng-khí của mỏ bạc bốc lên. Thổ sản có những cây giáng-hương, bạch-mộc-hương, sa-nhân, sao-mộc ; các vật trân bảo ấy, người Tàu và người Cao-miên nhà ở kế cận kết thành thôn lạc chợ quán, để thu lấy nguồn lợi ở chằm rừng sông núi.

NÚI THÂM-ĐĂNG

Ở phía đông núi Chân-sâm, cách phía tây hạ lưu Náo-khẩu độ 1 dặm. Đất đá chông chắt, tre trảy rậm rạp, ở dưới có nhiều đá lỏm chỏm rải rác.

NÚI ĐẠI-BÀ-ĐỀ

Ở phía đông-nam núi Chân-sâm, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh-tế 1 dặm. Có nong cao hang lớn, dốc hiểm hố sâu, thông đỏ tre xanh, cây cối thành tốt, dân miền núi làm nhà ở theo đấy.

[48a] NÚI TIÊU-BÀ-ĐỀ

Núi cao mà nhỏ, cong mà dài, ở phía tây núi Đại-bà-đề, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh-tế 1 dặm rưỡi.

SÔNG LONG-HỒ

Sông này chảy đến quanh co, chảy đi cầu vòng, dòng ngang uốn lộn, nước động trong ngần, bốn mùa ngon ngọt ; còn cát cao thấp xa gần, làng xóm la liệt dòng tây, có rừng, động, vực, đầm nên gọi tên Long-hồ (Hồ rồng). Chảy quanh

phía bắc trấn-thành rồi hiệp lưu với Tiền-giang, mở thành hào lớn thiên nhiên, rộng 49 tầm, sâu 11 tầm. Phía đông-nam có dòng sông nhỏ chảy vào mạnh gấp, qua phía đông 30 dặm rưỡi đến ngã hai đôn Kiên-thắng sông Ba-kỳ. Ngã sông phía hữu chảy vào nam 26 dặm rưỡi đến sông Trà-ôn hiệp lưu với Hậu-giang. Ngã sông phía tả chảy xuống đông 85 dặm rưỡi đến đôn Tân-thắng sông Mân-thít lại hiệp cùng hạ lưu Tiền-giang chảy ra biển ; thuận lợi về việc lưu thông ghe thuyền.

TIỀN-GIANG

Ở phía tây trấn dòng sông này phía bắc từ Ai-lao xuống Cao-miên đến Nam-vang, quật xuống đông chảy đến Cầu-nam Tân-châu [48b] qua sông Đại-tuần trước trấn Vĩnh-thanh, đến Ba-lai Mỹ-tho rồi chảy vào nam ra cửa Đại-tiểu-hải, ấy là dòng chính của sông lớn. Lại chảy đến sông Đại-Tuần ; trước đây có chia ra 3 nhánh : một nhánh qua phía đông trấn làm sông lớn Long-hồ, xuống phía nam ra cửa biển Cồ-chiên ; một nhánh là sông lớn Hàm-long vào phía nam đến cửa biển Băng-cung và cửa Ngao-châu ; một nhánh qua hạ giang Ba-lai đến Tiêu-thủy, xuống phía nam ra cửa biển Ba-Lai. Thế nước ôm quanh cồn nọ, dựa theo bến kia, chảy vào ngòi này, chia ra nhánh khác, nhiều dòng xuyên qua Hậu-giang, ngó xuống trước trấn Vĩnh-thanh như là 1 biển sao lấm chấm. Nhiều sông giao hội cùng nhau, nên dân xứ ấy thiện nghệ đi sông, không ghe thuyền thì không giao thông được. Nước ngọt dầm thấm ruộng nương, khi làm lúa thì bừa ruộng vãi giống, mà khi thâu hoạch bội đến phần trăm. Còn trong vườn thì có nhiều cau trầu, dưa quả, dầu gai ; nương ngòi thì đầy cả cá, tôm, lươn, trạch ; những vật ấy đủ làm gia dụng,

khởi mua nơi chợ. Dân-gia trước vườn sau ruộng đều có sản nghiệp làm ăn quanh năm, quả là một nơi phú túc.

[49a] HẬU-GIANG

Ở phía tây-nam trấn ; thượng lưu từ phía đông thành Nam-vang Cao-miền, chảy xuống Châu-đốc, Cần-đăng ; vô nam đến thủ Cường-oai, núi Lấp-vò rồi đến thủ Trấn-giang Cần-thơ, qua đạo Trấn-di, ra cửa biển Ba-thất ; dầm thắm cả ruộng vườn các nơi, bao hàm cả cồn bãi bờ bến, làm nguồn thủy lợi rất lớn, lúa gạo cá tôm dùng ăn không hết.

SÔNG ĐÀLTUẦN

Xưa có Tuần-ty ở đây (tục danh là Tuần-cái nay đã bỏ). Sông này ở phía bắc trấn hơn 9 dặm, phía nam thông đến trước trấn, phía tây thông sông Sa-đéc, phía đông chảy xuống cửa Ngao-châu và cửa Ba-lai. Theo dọc sông có cây thủy-liễu (cây bần) sum sê, sóng nước rầm rộ, rộng 9 dặm, sâu 28 tầm. Bờ phía bắc là địa giới trấn Định-tường. Dòng sông là đường trạm sông Thi-hàn đi ngang qua đó để giao tiếp với các trạm sông khác.

SÔNG HÀM-LONG

Cách phía đông trấn 83 dặm rưỡi, rộng 5 dặm rưỡi, sâu 49 tầm, như cái vực của loài giao long ở, có cá to, sấu lớn, thường ra bơi lặn nơi ấy. Bờ phía đông là huyện giới Tân-an, bờ phía tây là huyện giới Vĩnh-bình. Nước chia ra 3 ngả : Một ngả chảy xuống phía đông Tiền-giang 59 dặm [49b] rồi ra cửa biển Ba-lai ; một ngả chảy vào phía nam Tiền-giang 84 dặm rưỡi, rồi ra cửa biển Ngao-châu. Nước thường trong, ngọt, gió sóng chập chờn, trông rõ mệnh mông muôn khoảnh (tục gọi là Súc-sĩ-hạ).

SÔNG TIÊN-THỦY

Tục danh Súc-sĩ-hạ, ở phía đông sông Hàm-long, cách phía đông trấn 96 dặm. Sông rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, làng chợ trù mật, ghe thuyền đi lại, tụ tập đông đúc. Nước chia làm 2 lạch : Lạch phía nam nước trong, lạch phía bắc bùn đục giống như sông Kinh sông Vị (1) trong đục phân tách, nhưng vị nước đều ngọt tốt, pha trà có mùi thơm, tắm gội được trơn láng, nên gọi tên Tiên-thủy (nước tiên). Sông lớn ở ngoài miệng sông có nhiều cá sấu lớn bằng chiếc ghe, trạng thái hung dữ, người đi qua phải kiêng dè. Nhân dân trong huyện hạt, phạm những mương ngòi nhỏ, thường chở gạo củi, hay dùng tưới rửa, thì ở nơi miệng ngòi phải trồng cây cọc dày kín, để ngăn dòng nước cho khỏi nạn cá sấu.

SÔNG MỸ-LUNG

Ở phía đông sông Hàm-long, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi, rộng 18 tầm, sâu 11 thước [50a]. Vào sông này đi xuống hướng đông 3 dặm, nơi bờ phía bắc là chợ Bến-tre, quán xá trù mật ; 2 dặm rưỡi nơi bờ phía nam là chợ Mỹ-lung, phố xá liên lạc, buôn bán tụ hội đông đảo. Có những vườn cau đứng rậm như rừng, quả lớn lại sai, nên có tiếng là cau ở Mỹ-lung. Xuống phía đông 5 dặm chảy ra miệng sông Phước-tranh, miệng sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, vào nam chảy ra cửa biển Ba-lai.

SÔNG BÌNH-PHỤNG

Thượng-khẩu sông này (tục danh Cái moi Thượng-phiếm, ở địa phận thôn Bình-phụng). Ở phía tây sông lớn Long-hồ,

(1) Sông Kinh phát nguyên ở tỉnh Cam-túc nước Tàu chảy đến Thiêm-tây vào thượng-lưu sông Vị, duy sông Kinh thì đục mà sông Vị thì trong.

rộng 6 tầm, sâu 3 tầm, cách phía đông trấn 7 dặm rưỡi. Chảy đi 23 dặm đến sông nhánh, nhánh phía đông-nam cách 1 dặm rưỡi chảy vào phía nam hạ khẩu sông Phụng, rồi chảy ra cửa biển Ngao-châu, nhánh phía tây nam chảy 1 dặm rưỡi đến Kinh-chợ, rồi chảy đến phía nam sông nhỏ phóng ra cửa biển Cỗ-chiên.

SÔNG CẦN-ĐÀI THƯỢNG

Ở bờ phía đông sông lớn Long-hồ, cách phía đông trấn 38 dặm, theo sông lớn chảy vào nam rồi ra cửa biển Cỗ-chiên. Từ miệng sông này đi về phía đông 2 dặm đến ngã sông nhánh. Ngã này phía bắc thông với sông Phú-sơn (tục danh Cái-ớt (?)) ở thôn Phú-sơn [50b] chảy 25 dặm rưỡi đến chợ Bình-định (tục danh chợ Cần-đài ở thôn Bình-định, nơi đây chợ quán trù mật, buôn bán tụ hội đông đảo) ; chảy hơn 4 dặm nữa ra hạ khẩu sông Cần-đài, rồi chảy ra cửa biển Ngao-châu.

SÔNG THƯỢNG-THÂM

Tục danh Cai-Dầu Thượng, ở bờ phía tây sông Hàm-long, cách phía đông trấn 38 dặm rưỡi. Sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chỗ cùng-nguyên có ruộng vườn dân cư. Dọc theo sông lớn xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến sông Cái-Dầu-trung, sông này rộng 3 tầm, sâu 2 tầm ; chảy 5 dặm rưỡi đến sông Cái-dầu-hạ, khúc sông này rộng 3 tầm sâu 2 tầm ; nơi cùng nguyên cũng đều có ruộng vườn dân cư lập nghiệp.

SÔNG AN-VĨNH

An-vĩnh là tên thôn, tục danh Cái-mang lớn ; ở bờ phía tây sông Hàm-long, cách phía đông trấn hơn 86 dặm, rộng 25 tầm, sâu 4 tầm. Cách phía tây 10 dặm đến sông nhỏ Lan-sái. Sông này ở bờ phía bắc, 14 dặm [51a] đến chỗ ngã ba : ngã phía

tây chảy ra sông nhỏ quanh vào phía nam rút ra cửa biển Cồ-chiên, ngã phía nam chảy 1 dặm rưỡi đến chợ Ba-việt. Chợ này ở bờ phía đông, có phố xá liên lạc, ghe thuyền đậu tiếp tục đến huyện trị Tân-an. Lại qua 15 rưỡi đến sông nhỏ Lê-đầu (tục danh sông Mỏ-cây), ở bờ phía tây rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, phố xá trù mật. Chảy 4 dặm ra sông Thanh-thủy, rồi chảy vào nam thông ra cửa biển Bãng-cung.

SÔNG BA-LA

Tục danh Cái-mít, ở phía đông sông lớn Hàm-Long ; rộng 26 thước, sâu 8 thước, cách phía đông Trấn 28 dặm. Trước miệng sông có nổi cái cồn nhỏ, từ dòng nhỏ ở nơi cồn ấy xuống phía nam 9 dặm đến sông nhỏ Sơn-đốc. Nơi đây có dân cư, rồi chảy xuống cửa biển Ngao-châu.

SÔNG VĨNH-ĐỨC

Tục danh Ba-tri ở phía đông cuối sông Hàm-long ; rộng 8 tầm, sâu 2 tầm [51b] cách phía đông trấn 165 dặm rưỡi đến cùng-nguyên. Nơi đây quán xá trù mật, nhiều người theo làm nghề biển.

SÔNG CHÂU-THỚI

Châu-Thới là tên thôn, tục danh là Ba-Tư-cá ; ở phía tây hạ-lưu sông Ba-Lai; rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cách phía đông trấn 112 dặm rưỡi, chảy lên phía tây rồi quanh vào phía nam 4 dặm rưỡi đến sông ngã-ba, có chợ giồng Trôm ngã sông phía đông chảy 4, 5 mươi dặm rút ra sông Châu-bình (tên thôn, tục danh Ba-ti-chàm rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy vào nam rút ra cửa biển Ba-lai. Ngã sông phía nam chảy 45 dặm rút ra sông Mỹ-ôn, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, rồi xuống cửa biển Ba-lai. Nơi đây bên bờ có rừng Sát, dân miền biển ở thưa thớt,

SÔNG MÀN-THÍT

Ở bờ phía tây hạ-lưu sông lớn Tiền-giang Long-hồ, cách phía nam trấn 55 dặm rưỡi. Bờ phía bắc có sở Thủ-ngự Tân-thắng, chợ quán trù-mật, là trị-sở huyện Vĩnh-bình [52a]. Miệng sông rộng 7 tầm, sâu 5 tầm. Từ phía tây đi vào 34 dặm đến ngã-ba Cái-dăm: ngã phía bắc chảy 12 dặm rưỡi đến sông Song-tông (tục danh Cây-đôi) ở địa phận thôn Tân-điền và thôn Định-thới, lại có tên là sông Thới-điền, tương đối ngay miệng sông Cần-dài-thượng, phía bắc đến trấn 45 dặm. Ngã sông cách phía tây 50 dặm đến ngã-ba sông Kiên-thắng.

SÔNG KIÊN-THẮNG

Tục danh Ba-cày, rộng 12 tầm, sâu 6 tầm, cách phía tây nam trấn 30 dặm. Sông chia 3 ngã: ngã phía đông chảy 85 dặm rưỡi đến sông Màn-thít; ngã phía tây 26 dặm rưỡi đến sông Trà-ôn. Nơi đây ruộng vườn mới khẩn, đất đai ẩm thấp, cây cỏ sầm uất, là nơi xung yếu cho đường thủy giao thông.

SÔNG AN-PHÚ

An-phú là tên thôn, tục danh Vững-liêm. Sông rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, ở bờ phía tây sông lớn Long-hồ. Chảy qua tây bắc 2 dặm có chợ nhỏ; 36 dặm đến ngã ba Khu-ân rồi hiệp lưu với sông Kiên-thắng. Nơi đây người Kinh và người Thượng ở xen lộn [52b] chuyên nghề làm ruộng, cỏ cắt cấy mạ và đập đập bắt cá, dùng sức ít mà được lợi nhiều, công việc hằng ngày làm xong lại nghỉ chứ không du đặng.

SÔNG LĂNG - ĐẾ

Rộng 30 tầm, sâu 27 thước, ở bờ phía tây sông lớn Long-hồ, cách phía nam trấn 85 dặm rưỡi. Trước miệng sông có

còn nhỏ, cây cỏ rậm rạp ; lên phía tây 20 dặm rưỡi đến sông nhỏ Cần-giang rồi thông qua sông lớn Hậu-giang, nhưng dòng sông hẹp nhỏ lấp cạn, ghe thuyền khó đi ; đất còn hoang vu chưa khai khẩn hết.

SÔNG TRÀ-VANG (hay Trà-vinh)

Rộng 13 tầm, sâu 5 tầm, ở phía tây sông Cỗ-chiên. Nơi đây có sở Thủ-ngự Quang-phục, người Kinh và người Thượng ở xen lộn nhau, chợ phố liên lạc, thuyền buôn tụ hội, thành một vùng đông đảo nhất ở miền biển. Thuở trước nơi đây là đất nội-thuộc của Cao-miên, năm Canh-tý thứ 3 (1780) đời Thế-tổ Cao-hoàng-để có việc cần phải trưng dụng phu dịch quân nhu, mà tù-trưởng Trà-vinh là [53a] Ốc-nha-Suốt ngạnh trở không chịu phụng mạng. Triều đình sai quan chinh thảo, nhưng vì xứ ấy có rừng rậm chằm lớn, hoang vu sầm uất, chúng nương theo rừng rú, chiếm cứ hiểm trở, lấy tài bắn nỏ làm sở trường mà hay dùng trận phục-ngư (đem đội trâu mai phục) nhòm rình quân ta sơ hở phòng bị, thì thả đội trâu dài chân lớn móng ra xung kích, chà đạp húc chọi, nên quân ta không thắng được. Tháng 4, ngoại-hữu-thượng-tướng-quân Phương-quân-công tự đốc suất quân tinh-nhuệ, dùng súng lớn bắn xả vào rừng sâu và đồn chặt cây cối cho quang đảng, rồi vây chặt sào huyệt của chúng. Chúng mất thế hiểm yếu, bị quân ta áp lại bắt được, diệt bọn cừ khôi, còn dư đảng đều thâu nạp phủ dụ, thành dân lương thiện hướng hóa. Năm Đinh-vị (1787), khi đầu triều Nguyễn Trung-hưng, dùng dân ấy làm binh đồn Oai-viễn, từng theo chinh thảo có công trạng rõ rệt ; sau có lệnh thân sức : phạm sự kiện thuộc người Kinh và người Thượng thì do tri-huyện Vĩnh-bình biện lý, còn dân Cao-miên thì thuộc An-phủ (chức quan) đồn Oai-viễn xử-lý ; nếu như hai bên người Kinh người Thượng mà người

Miền can phạm nhau, thì 2 nha phải hội đồng xét đoán [53b]. Nhờ sự sắp đặt công việc có thống trị phân minh, nên dân đều an cư lạc nghiệp, mà những chỗ gò hoang đất trống đều đã khai khẩn thành ruộng vườn trồng tía.

SÔNG TÂN-HỘI

Tục danh cái Tàu-hạ, thuộc về thôn Tân-hội. Ở bờ phía nam Tiền-giang; rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, cách phía tây trấn hơn 30 dặm. Phía đông nam xuống đến ngã ba Cái-ngang; ngã phía bắc xuống sông Long-hồ, rồi chuyển vào nam 60 dặm đến ngã ba sông Kiên-thắng; quạt xuống đông chảy ra sông An-phú và sông Lãng-đế rồi hiệp với Tiền-giang; ngã sông phía tây chảy ra sông Trà-ôn rồi hiệp với Hậu-giang, có thể giao thông tất cả bốn phía.

SÔNG NHA-MẤN

Ở bờ phía nam Tiền-giang, cách phía tây trấn 35 dặm, rộng 29 tầm, sâu 13 thước. Theo phía nam chuyển lên phía tây 175 dặm, qua các ngòi nhỏ Giồng miếu Ba-sao, Trà-cát, Dờ-bà Cam phù-Ly, đến sông Bồn, rồi ra sông lớn Hậu-giang. Nơi đây có nhiều người Kinh mới khai khẩn ruộng vườn.

[54a] SÔNG THƯỢNG-CẦN-THO

Miệng sông ở bờ phía nam Tiền-giang, cách phía tây trấn 53 dặm rưỡi; rộng 37 tầm, sâu 12 thước; chuyển phía đông qua phía nam 27 dặm thì dòng sông lần hẹp, đến núi chia làm ngã-ba: Ngã phía tây đến thượng-khẩu ngòi sáu rồi ra Bàu-hốt, thông với Hậu-giang; ngã phía nam đến Du-khê (khe dầu) rồi ra Trà-mang cũng thông với Hậu-giang. Sông này đối ngại với đường sông ở trấn Cần-thơ, trên đường sông này tre cây 2

hên bờ ngã ra sát nhau, ghe thuyền khó đi; ruộng vườn còn thừa trống, vì người ta mới đến lập nghiệp.

SÔNG SA-ĐÉC

Ở bờ phía nam Tiên-giang, rộng 42 tầm, sâu 28 thước, cách phía tây trấn 56 dặm rưỡi. (Trước chỗ đây 4 dặm ở bờ phía nam có sông nhỏ Cái-sơn và có cầu ngang thông qua chợ Sa-đéc; phía tây-nam 7 dặm rưỡi đến ngã-ba ngòi; Nàng-hai chỗ đây người ta làm sàn gác trên sông để ở). Nước sông trong ngọt, vườn ruộng rộng tốt, nhân dân giàu đồng; có đạo Đổng-khâu đổng ở phía nam, chợ phố liên lạc, ghe thuyền nhóm đông, làm chỗ đại đô hội cho trấn này. Phía tả có Tiên-phố (thuộc về thôn Tân-qui-đông, mồm cát trắng lè ra như cái lưới, nước trong, gió mát, sông êm, người ta thường đậu thuyền nơi ấy, không có ruồi muỗi quấy nhiễu, nên gọi tên là Tiên). [55b] Phía hữu có bãi Phụng-nga hình như la-thành hộ vệ, núi sông hiểm yếu, bờ cõi vững yên. Chảy qua tây-nam 33 dặm có rạch Dầu (ở bờ phía tây), rạch Nàng-hai (ở bờ phía đông), rạch Sa-nhân (ở bờ phía tây), rồi đến ngã ba nước xoáy, mạch đất bị đến khẩn cấp, dòng nước chảy loanh quanh như kiểu chữ chi chữ huyền, để giữ chặt khi sinh vượng.

NGÃ BA HỒI-LUÂN-THUY

Tục danh Nước-xoáy, ở địa phận thôn Tân-long. Phía tây có ngòi nhỏ thông với sông Thủ-ô, cạn hẹp khó đi; ngã phía bắc đi 33 dặm đến sông Sa-đéc; ngã phía nam đi hơn 71 dặm chảy qua kênh Cường-oai (tục danh Cái-dắt Lai-phong), đến cán cò Thung-dung, rồi đến sông Cường-oai ra sông Hậu-giang; ngã phía tây chảy 18 dặm cũng băng qua kênh Cường-oai chuyển theo ngòi Lư-thủy đến sông Thủ-ô rồi đến ngã

sông có 3 chi : Chi phía bắc 6 dặm đến sông Hội-an, rồi chảy ra Tiền-giang ; chi phía tây chảy hơn 71 dặm đến sông Cường-thành rồi ra Hậu-giang, chỗ này nước chảy xoáy quanh, hội hiệp với Tiền-giang, Hậu-giang [56a] giao thông các nẻo. Lúc đầu nhà Nguyễn trung hưng, năm Đinh-vị (1787), Thế-tổ đồn trú ở đây, đề hiệu triệu binh tướng các đạo, chặn ngăn được địa thế hiểm yếu, nên lập được nhiều công to lớn, ấy là đất có hình thẳng vậy.

SÔNG LONG-PHỤNG

Ở bờ phía nam Tiền-giang, cách phía tây đạo Đông-khẩu 2 dặm rưỡi ; rộng 10 thước, sâu 7 thước, khi nước lên đi tắt qua Du-câu (rach-dầu), giáp đến sông Sa-đéc, hai bên bờ sông ruộng vườn coi rất sầm uất.

SÔNG TÂN-ĐÔNG

Tục danh cái Bề-cạn thuộc về thôn Tân-đông, ở bờ phía nam Tiền-giang ; rộng 26 tầm, sâu 9 thước, cách phía tây đạo Đông-khẩu hơn 8 dặm. Nơi đây ruộng khai thác nhiều, dân cư tụ đông, trước mặt có vũng bùn mới đóng dưới mặt nước, làm cái hộ-sa cho miệng sông. Dài 4 dặm, bề ngang bằng nửa bề dài, khi nước lên ghe đi không thuộc đường thì phải mắc cạn, nên gọi tên là Bề-cạn. Từ miệng sông chảy vào nam 25 dặm đến sông Ngã-ba : ngã phía bắc chảy 14 dặm rưỡi thông với muong Tân-khai (tục danh Muong-đào) rộng 9 tầm, sâu 9 thước [56], rồi chảy ra Tiền-giang ; ngã phía đông đến rạch Sa-nhân rồi hiệp lưu với sông Sa-đéc.

SÔNG MỸ-AN

Tục danh Đất-sét, thuộc thôn Mỹ-an, ở bờ phía nam Tiền-giang ; rộng 5 tầm, sâu 1 tầm. Trước miệng sông có cồn nổi, đất

cát màu mỡ, ưa trồng các giống dưa bí ; cách phía tây đạo Đông-khẩu 56 dặm rưỡi. Qua phía nam 8 dặm đến cùng nguyên. Nơi đây gò đất có nhiều màu mỡ, thổ nghi là bí ngô, bắp, khoai, đậu, thuốc lá v.v..

SÔNG HỘI-AN

Ở bờ phía nam Tiền-giang rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 thước, cách phía tây đạo Đông-khẩu 60 dặm. Miệng sông có Cù-lao Tòng-sơn, cù-lao Ngộ và cù-lao Tinh, làm ứng-tinh hộ vệ ở ngoài, ngăn đón ngọn gió ngọn nước ở ngoài khơi thổi đập vào, ấy là một địa thế rất tốt. Từ đây chảy vào nam 55 dặm rưỡi đến chỗ sông ngã ba ngã phía nam chảy 24 dặm rưỡi đến sông Cường-thành rồi rút ra Hậu-giang ; ngã phía bắc chảy 70 dặm rưỡi đến sông Sa-đéc rồi chảy ra Tiền-giang.

[57a] THỦ-SỞ CHIẾN-SAI CŨ

Ở phía tây sông Trà-thôn (sông này ở bờ phía nam Tiền-giang sông rộng 4 tầm, sâu 3 thước, chảy qua phía tây nam thông với sông Lê-công dọc theo bờ sông có ruộng vườn dân cư, phía sau ruộng vườn còn là rừng rậm, dòng sông thời tiết thu đông đi được, đến thời tiết xuân hạ nước cạn cách phía tây đạo Đông-khẩu 80 dặm, nay thủ-sở ấy đã dời đổi rồi.

SÔNG LÊ-CÔNG

Tục danh phẩm (miệng sông) Ông-Chưởng. Thượng khẩu sông này rộng 8 tầm, sâu 8 thước. Trước miệng sông có cù-lao nhỏ cũng nhân theo tên sông mà gọi tên cù-lao ấy (Cù-lao Ông Chưởng) cách phía tây đạo Đông-khẩu 90 dặm rưỡi. Chảy vào nam 60 dặm rưỡi đến hạ-khẩu rồi hiệp lưu với

Hậu-giang. Bờ phía tây hạ-khẩu có sở Thủ-ngự Hùng-sai bờ phía tây thượng-khẩu có miếu thờ khám-sai Chưởng-cơ Lễ-thành-hầu Nguyễn-công (Nguyễn-hữu-Kính). Sở dĩ có sự phụng tự ấy là vì ông có công dẹp yên Cao-miền rồi khai thác đất này, nên nhân dân nhớ công đức mà lập miếu thờ, (cũng đồng một ý-niệm như cây cam đường của Thiệu-bá (1) đền Phục-ba ở Việt-đông (2), miếu Võ-hầu ở Vân-nam, (3) và lấy tên của ông đem đặt [57] tên sông là cốt muốn cho người ta đời đời nhớ ơn ông vậy. Đến như võ nghiệp rực rỡ của ông như đã ghi rõ trên lá cờ vua ban và đã chép rõ trong mục Nhân-vật chí của trấn Biên-hòa. Nơi đền chính có quốc-tế xuân thu, biên vào hội-điền (4).

PHIẾN-HÀO (hay Phụng-hào)

Thượng-khẩu sông này ở phía nam Tiền-giang rộng 8 tầm sáu 5 tầm. Chảy vào phía nam 75 dặm rưỡi đến hạ-khẩu, hội hiệp với Hậu-giang. Bờ phía tây có sở Thủ-ngự, dọc theo bờ sông người kinh khai khẩn ruộng vườn, phía sau là rừng rú, là những súc sách của người Cao-miền.

(1) Ông Thiệu-công tên là Thích, làm chức Phương-bá đời Vũ-vương nhà Chu (Trung-hoa), đi tuần hành ở Nam-quốc, thường ở dưới cây cam-đường, quyết đoán chính sự, sau người ta nhớ đức ông nên tiếc thương cây cam-đường mà không nở đốn chặt. Trong Kinh thi có câu : " Tế phé cam-đường, vật tiền vật phạt, Thiệu-bá sở bạt ». (Sum sê cây cam-đường, chỗ ông Thiệu-bá ở, chớ đốn chớ chặt.)

(2) Mã-viện đời vua Vũ-đế nhà Hán phong làm Phục ba Tướng-quan đi đánh Giao-chi và Ngũ-man-Kê, nên có đền thờ ở Việt-đông (tức Quảng-đông).

(3) Gia-cát-Lượng, đời Tiên-chủ Thục-hán phong làm Vũ-hương-hầu, có lá ông đi đánh Mạnh-hoạch ở Vân-nam, nên có miếu ở đây.

(4) Hội-điền là tên sách, biên chép tất cả thể lệ của quốc-triều.

SÔNG ƯU-ĐÀM

Tục danh Dắt-cây-Sung, rộng 7 tầm, sâu 2 tầm, ở phía nam Tiền-giang, cách phía tây đạo Đông-khẩu 94 dặm. Chảy vào nam 76 dặm dư đến sông Đam rồi hiệp cùng Hậu-giang. Dọc theo bờ sông là ruộng vườn người Kinh ở, phía sau là chỗ người Cao-miền ở lẫn lộn cùng nhau.

[55a] TÂN-GIANG

Tục danh Cái-mời, rộng 12 tầm, sâu 2 tầm, ở phía nam bờ sông Tiền-giang, cách phía tây đạo Đông-khẩu 143 dặm, cách trấn 200 dặm. Đây là chỗ trấn Vĩnh-thanh và phủ Nam-vang Cao-miền giáp giới nhau. Chảy vào nam 2 dặm rưỡi đến sông ngã ba : ngã phía đông 59 tầm, ngã phía tây 38 tầm, đều vào cùng nguồn, nơi đây dân Kinh và dân Cao-miền ở chung lộn nhau. Ngang qua Tiền-giang rộng 830 tầm 2 thước, ngược dòng lên sông Nam-vang ở Cao-miền. Giữa dòng sông có 3 cù-lao là Cỗ-tà, Cỗ-đài và Cỗ-cương. Lên trên xa tốt là Cỗ-điệp, có Thủ-sở của Cao-miền.

SÔNG CHÂU-ĐỐC

Ở phía tây thượng-lưu Hậu-giang, rộng 70 tầm, sâu 9 tầm cách phía tây trấn 327 dặm. Thủ-sở Châu-giang ở bờ phía đông Hậu-giang, đồn Châu-đốc ở bờ phía tây Châu-đốc, thủ-sở phủ Mật-luật Cao-miền ở bờ phía đông sông Châu-đốc, ấy là địa đầu quan-ải trấn Vĩnh-thanh và nước Cao-miền. Cách phía bắc 25 dặm về phía tây sông này [85b] có sông Phong-cần-Thắng (đi về phía tây qua đường mòn cũ của Cao-miền đến náo-khẩu Ca-âm, tiết mưa thuyền đi được, còn mùa nắng thì khô cạn và bùn lầy); cách 10 dặm cũng về phía tây sông này có sông Cam-la ngư chảy vào cùng nguồn, cách 3 dặm về phía đông sông này có kênh Lăng-lý (tục danh Dắt-nục, lúc có nước lụt đi thông qua

sông Bình-thiện rồi ra Hậu-giang); cách 10 dặm là sông Lò-khù, đi đến đây thì chằm ao chảy tán loạn ra bốn phía. Ngoài miệng sông Châu-đốc theo dòng lớn Hậu-giang chảy vào nam, rộng 300 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, cách 6 dặm rưỡi đến sông Tham-lung.

SÔNG VĨNH-TẾ

Ở phía tây đồn Châu-đốc. Năm Kỷ-mão (1819) niên hiệu Gia-long thứ 18, đo thẳng từ hào phía hữu sau đồn Châu-diên lên phía tây qua náo-khẩu Ca-âm đến Kỳ-thọ (tục danh Cây-cây) dài 44.412 tầm, [59a] thành 205 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh-tế. Trước khi đào sông, vua sắc dụ cho Vĩnh-thanh Trấn-thủ là Thống-chế Thụy-ngọc-Hầu Nguyễn-văn-Thụy, Hữu-quản Hữu-bảo-vệ Vệ-úy Chương-cơ Tuyên-quang-hầu Phan-văn-Tuyên, đốc sức dân phu trấn Vĩnh-Thanh mỗi phiên 5000 người, quân lưu-trú ở đồn Oai-viên 500 người, Chiêu-thủy-Tôn La-Ha-Toàn-Phù người Cao-miên đem quân-dân mỗi phiên 5000, ngày 15 tháng 12 khởi công. Trừ đoạn ở náo-khẩu 4075 tầm không đào đến, còn thật sự đào là 26.279 tầm thước lượng thổ-công, khó dễ, nhân-lực nặng nhẹ, bắt đầu từ miệng hào đến náo-khẩu đất khô ráo có 7.575 tầm là phần công-tác của dân Kinh, còn đất bùn lầy có 18.740 tầm là phần công-tác của dân Cao-miên. Đào bề ngang 15 tầm, sâu 6 thước, quan cấp mỗi tháng cho mỗi người là 6 quan tiền và 1 vuông gạo [59b]. Đến ngày 15 tháng 3 năm đầu Minh-mạng (1820) đào xong, cộng thành sông mới, bề dài 140 dặm rưỡi, tiếp giáp sông cũ đến cửa biển Hà-tiên tổng cộng bề dài 205 dặm rưỡi, đường sông đi lại lưu thông. Từ đây về sau những kế hoạch trong nước và việc biên trú cho đến nhân dân bôn bán, đều được tiện lợi vô cùng.

NÁO-KHẦU CA-ÂM (1)

Ở giữa sông Vĩnh-tế, dài 18 dặm rưỡi, rộng bằng nửa bề dài, sâu 5 thước, trên dưới hình bầu dục, miệng cong hình như hoa sen nghiêng về một bên ; phía nam gối núi Ca-âm, nên nhân đó mà gọi tên. Các núi Ngất-sâm xếp hàng ở phía đông, các núi Chân-sâm bao quanh ở phía tây ; tụ khí, kín gió, nước trong, hoa sen nở thạch, mùi thơm bay xa trăm dặm, cá tôm rất nhiều, bắt dùng không hết.

SÔNG ĐẦM

Ở bờ phía đông Hậu-giang, rộng 6 tầm, sâu 8 thước; phía đông thông với sông Ưu-đàm thuộc về Tiền-giang, cách phía tây trấn 220 dặm. Ngược dòng lên phía bắc nước chia làm 2 ngã, 9 dặm qua Du-giang cửa sông ở tây ngạn [60a] rộng 3 tầm sâu 8 thước tới cùng nguồn, cách 3 dặm qua Bà-Đê-giang, 4 dặm rưỡi qua Đông Cần-trang giang, đến đây lại hiệp làm một dòng ; khúc sông này sở dĩ có chia ra 2 ngã đã nói trên là vì giữa sông lớn có 2 cái cù-lao Cần-trang và Bà-ký nằm ngăn ở giữa, 2 bên bờ sông rừng tre trù mật, cây cối xiên ngang, người Kinh và người Thổ nhà ở xen lộn với nhau. Dân mới khai khẩn ruộng cỏ, nuôi cá bán tươi, hoặc muối mắm, và phơi măng khô, đốn tre, đem bán làm kế sinh nhai.

SÔNG MẠT-CẦN-ĐĂNG

Ở bờ phía tây Hậu-giang, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy về tây nam 17 dặm hiệp lưu với Thụy-hà, người Kinh người Thổ ở lộn nhau, có rừng sát liền tiếp.

(1) Náo : bùn lầy nước đọng.

THUY-HÀ

Trục danh Ba-lạch rộng 8 tầm, sâu 14 thước, cách phía tây trấn 214 dặm. Bờ phía tây 4 dặm rưỡi [60b] đến Ngã-ba, hiệp cùng sông Cần-đăng, qua tây-nam 59 dặm đến cửa sông Lạc-dục (1) ; từ đấy vào nam 57 dặm rưỡi đến sông-Giang có ngôi nhỏ bùn lầy cây cỏ ngăn lấp, ghe thuyền đi không thông. Tháng 11 niên hiệu Gia-long thứ 16 (1817), vua sai Trấn-thủ Vĩnh-thanh là Thụy-ngọc-Hầu đem dân Kinh và dân Thổ 1500 người, cấp cho gạo tiền đốn chặt cây cối, đào vét bùn lầy, bề ngang 12 tầm, sâu 4 thước, làm trong 1 tháng mới thành công, đi thông với sông nhỏ Kiên-giang, nhân dân qua lại đều tiện lợi. Vua cho đặt tên là Thụy-hà, để ghi nhớ công của một vị quan đào con sông ấy.

SÔNG TRƯỜNG-TIỀN

Ở bờ phía đông Hậu-giang rộng 3 tầm, sâu 1 tầm. Nguyên trước có xưởng quan đúc tiền Ba-thắt ở đấy, nên gọi tên ấy. Chảy xuống đông hơn 1 dặm có nhánh chảy vô nam thông với Qua-giang (tục danh cái Bi) rồi chảy ra sông lớn, nhánh chảy xuống đông hơn 1 dặm hiệp-lưu với sông Cường-thành.

SÔNG CƯỜNG-THÀNH

Tục danh sông Lấp-vò, ở bờ phía đông sông Hậu-giang, rộng 12 tầm, sâu 18 thước, cách phía nam trấn 178 dặm rưỡi [61a] Bờ phía nam có Du-giang (sông dẫu) chảy ra sông lớn ; cách bờ phía nam nửa dặm đến Thủ sở Cường-thành, có chợ quán trú mật. Lại 50 tầm đến ngã ba : ngã phía bắc thông với sông Cái-bi, sông Trường-tiền, rồi chảy ra sông lớn ; ngã phía

(1) Theo sách Đại-nam nhất thông-chí tỉnh An-giang thì sông này biên chữ Hán là «Lạc-lạc», mà đây lại biên là «Lạc-dục» chưa biết chữ nào đúng.

đông 70 dặm cũng đến chỗ ngã ba nữa (ngã phía bắc chỗ này thông với sông Hội-an rồi ra Tiền-giang) rồi chảy qua sông Thủ-ô (1), sông Hồi-luân, ra sông Sa-đéc, thông với Tiền-giang. Hai bên bờ sông đều có dân cư ruộng vườn.

SÔNG CƯỜNG-OAI

Ở bờ phía đông Du-giang, rộng 15 tầm, sâu 18 thước. Thủ-sở Cường-thành ở phía bắc bờ sông, chợ quán trù mật; cách phía nam trấn 160 dặm rưỡi chảy xuống hướng đông 71 dặm đến đường mương nhỏ chảy vào sông Hồi-luân thông với sông Sa-đéc chảy ra Tiền-giang.

BÀU HỐT

Ở bờ phía đông Hậu-giang, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm; chảy về phía đông 1 dặm đến ngã ba: Ngã ra phía bắc 1 dặm rưỡi chảy vào ngòi sâu rồi ra sông lớn; ngã xuống phía đông 1 dặm rưỡi đến chỗ núi lại phân làm ngã ba nữa: Ngã phía bắc thông với thượng-khẩu sông Cần-thơ rồi chảy ra Tiền-giang; ngã phía nam chảy hơn 2 dặm qua Du-khê rồi ra Trà-mang chảy vào sông lớn, tương đối với đạo Trấn-giang Cần-thơ.

[61b] SÔNG CẦN-THƠ

Ở bờ phía tây Hậu-giang, rộng 8 tầm, sâu 5 tầm cách phía nam trấn 210 dặm rưỡi. Bờ phía tây là Thủ-sở đạo Trấn-giang, nơi đây chợ phố trù mật, người buôn tụ hội. Do sông lớn chảy vào nam 121 dặm rưỡi ra cửa biển Ba-Thắt; do miệng sông đi lên hướng tây 8 dặm rưỡi đến chỗ sông ngã ba: ngã phía bắc chuyển qua phía đông 1 dặm rưỡi, thông với sông Bình-thủy rồi ra

(1) Theo sách Đại-nam nhất-thống-chí tỉnh An-giang thì biên là Thủ-điều mà đây lại biên là Thủ-ô chưa biết chữ nào là đúng.

Hậu-giang (ngã sông này trước chảy về phía bắc nửa dặm, rồi chuyển qua phía đông một dặm, chảy ra Ô-môn thông với Hậu-giang); ngã phía tây chảy 78 dặm rưỡi đến Nê-trạch (tục danh Ba-láng) lại 165 dặm rưỡi ra cửa cảng nhỏ (Tục danh Cửa-bé) thuộc đảo Kiên-giang. Đường đi qua chỗ Nê-trạch, từ cuối mùa đông qua mùa xuân nước kiệt bùn keo, ngăn lấp khó đi; từ mùa hạ qua mùa đông nước mưa tràn ngập bờ bến, ghe thuyền phải cưỡi trên cỏ bèo mà đi, cứ trông theo rừng sát 2 bên nhận chừng dấu đường cho khỏi lạc. Nơi đây không có đàn ở lại có rất nhiều muỗi và đĩa, người đi qua lại rất khổ.

[62a] SÔNG BỒN

Ở bờ phía đông Hậu-giang, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, cách phía nam trấn 72 dặm rưỡi. Chảy về phía đông-bắc 3 dặm rưỡi đến sông Đông-thành rồi ra sông lớn; lại chảy 171 dặm rưỡi thông với sông Nha-bàn và Tiền-giang.

SÔNG TRÀ-ÔN

Ở phía đông hạ lưu Hậu-giang, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, cách phía nam trấn 57 dặm. Phía bắc lên sông Cần-thơ 26 dặm, thuộc huyện Vĩnh-bình, bờ phía tây là tổng Vĩnh-tường, bờ phía đông là tổng Bình-chánh có đồn Oai-viễn và đồn điền do lính Cao-miên đồn trú. Nơi đây chợ phố trù mật, người Tàu người Cao-miên tụ tập đông đảo. Qua phía đông 26 dặm rưỡi đến ngã ba La-bích, trải qua 2 sông nhỏ Trà-côn và Sa-cô rồi đến ngã ba Kiên-thắng; ngã phía đông chảy 85 dặm rưỡi đến sông Mân-thít hiệp cùng sông lớn Long-hồ; ngã phía tây chảy hơn 30 dặm đến trấn-thành đều là đất đã khẩn trung, có dân gia ruộng vườn, gà gáy chó sủa, liên tiếp cả vùng.

[62] SÔNG BA-THẮT

Ở phía nam hạ lưu Hậu-giang, cách phía nam trấn 117 dặm, rộng 30 tầm, sâu 7 thước, có Thủ sở đạo Trấn-di đóng ở bờ phía bắc, và cù-lao Hồ nằm phía đông-nam. Chảy 36 dặm đến cửa biển Ba-thắt. Từ miệng sông đi về hướng tây 60 dặm đến Trường-tàu, đây là nơi tàu buôn người Tây-dương đến buôn bán, có đủ người Việt người Tàu người Cao-miền ở chung lộn, đường phố chợ quán nối dài liên tiếp. Cách 66 dặm đến ngã ba Nguyệt-giang (tục danh Sóc-trăng) : ngã phía bắc 23 dặm đến sông Phủ-đầu (tục danh Búa-thảo, phủ-đầu tiếng Tàu gọi là búa-thảo), ngược dòng lên tây-bắc 165 dặm rưỡi qua Ba-dinh, Tầm-vu, Cái-lầu, Cái-cao, Sài-quang rồi đến đại cảng Kiên-giang ; ngã phía tây (Sóc-trăng) chảy 8 dặm rưỡi đến chợ Bãi-xao, có phố xá liên lạc, người Kinh người Thổ ở xen lộn, chuyên phơi muối đồ đem bán làm sinh nghiệp. Lại cách 25 dặm rưỡi đến ngã ba Cồ-cò (sông dài mà cong tục danh Cồ-cò) ; ngã phía nam chảy 17 dặm rưỡi ra cửa biển Mỹ-Thanh ; ngã phía tây chảy [63a] 211 dặm rưỡi đến Trà-nô, Cái-chàm rồi đến đạo Long-xuyên.

SÔNG AN-THỜI

Tục danh Phiếm-lai ở An-thời trung thôn, thuộc bờ phía đông hạ lưu Hậu-giang : rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, có sở Thủ-ngự ở đấy, người Kinh và người Cao-miền ở xen nhau.

CỬA BIỂN NGAO-CHÂU

Cách phía nam trấn 168 dặm, rộng 2 dặm, nước lên sâu 5 tầm, nước ròng sâu 2 tầm. Bờ phía đông cách hơn 2 dặm đến sông Mộc-miền 2 dặm nữa đến sông Tinh, 13 dặm đến sông Vĩnh.

đức, 2 dặm rưỡi đến cảng Ngao-châu chảy ra biển, có Thủ-sở đóng giữ ở đấy. Ngang nơi cũng có sông Long-tân 18 dặm rưỡi đến sông Ngư, 11 dặm đến sông Cồ-miêu, 12 dặm đến sông Giá. Khúc này 2 bên bờ sông [63b] có ruộng vườn dân cư, giữa sông có nổi 2 cái cù lao, phía đông là cù lao đất, dài hơn 2 dặm, phía tây là cù lao cát dài hơn 5 dặm, sở Thủ-ngự đóng ở phía nam cù lao, có dân cư của 2 thôn Giao-long và An-thạnh. Nơi đây gò đất béo tốt, cây cối xanh um, đứng gần cửa biển, hình như 2 con cá trấn giữa thủy khẩu để khống chế cửa ải nơi biển ấy. Phía đông có cảng-khẩu Ngao-châu, phía tây có cảng-khẩu Băng-cung, rộng 50 tầm, khi nước lên sâu 9 thước, nước ròng sâu 2 thước. Phía ngoài Cảng-khẩu bờ bên tây cách sông Giá (hay Rạch-giá?) 22 dặm rưỡi đến sông Giao-thạch có Thủ-sở Băng-cung đóng xa ở về phía tây; phía đông có cù lao Thủy-liêu, phía tây có cù lao Lộc, đều đứng trước vùng biển, cây cối thanh tốt.

CỬA BIỂN CỒ-CHIÊN

Rộng 11 dặm rưỡi, nước lên sâu 32 thước, nước ròng sâu 18 thước, cách phía nam trấn 43 dặm rưỡi, 2 bên có nhiều sông nhỏ, đều sinh cây dừa nước. Dân ở đây cắt lá bện thành phiến [64a] cao rộng hơn các xứ khác, rồi chở bè đem bán được lợi rất nhiều. Trong cảng có cù lao Cồ-chiên, đầu cù lao xóng đối với sông Tầm-vu, đuôi cù lao chặn sông Long-toàn) dài 45 dặm, bề ngang độ 10 dặm, có dân cư của 3 thôn Phước-hòa, Phú-thạnh và Phước-long, sở Thủ-ngự đóng ở phía nam. Cách phía nam ngoài vùng biển ấy 2 dặm rưỡi có cù lao nổi, rừng cây xanh tốt. Phía đông-nam ngoài biển cách 30 dặm rưỡi đến cù lao lớn, dài 12 dặm rưỡi, bề ngang bằng nửa bề dài, đầu phía bắc gọi là Cồn-ngao, đầu phía nam gọi là Cồn trũng, có sở

Thủ-ngự đồn trú để tuần phòng giặc biển và có dân cư 2 thôn Trường-lộc và Thới-hòa. Nơi đây gò đất được tốt tươi, phía nam có cù lao Ba-động dài 4 dặm, có dân cư ở đấy, đều trồng thuốc lá, khoai lang và làm nghề chài lưới, cây cối xanh tốt.

CỬA BIỂN BA-LAI

Rộng hơn 9 dặm, nước lên sâu 7 tầm, nước ròng sâu 6 thước, ở cuối dòng sông Hậu-giang [64b] ngược dòng lên phía tây bắc 60 dặm đến đạo Trấn-di. Theo 2 bên sông biển, cây cỏ rậm rạp, trong có gò đất, người Tàu và người Cao-miền đều trồng thuốc lá thơm, cải củ, dưa bí rất tốt mà lớn trái. Theo biển này lên phía tây thì liền tiếp với cửa biển Mỹ-thanh; ngoài cảng có cù lao Lợi. Cù lao Tồ duy có cù lao Trúng là lớn hơn, ngư phủ cư tụ làm nghề chài lưới.

CỬA BIỂN MỸ-THANH

Rộng 10 dặm, nước lên sâu 12 thước, nước ròng sâu 4 thước. Bờ phía tây có Thủ sở và người Việt, người Tàu người Cao-miền đến ở, điểm xá trú mật; sản nghiệp là trồng thuốc lá, dưa bí và phơi tôm khô. Ngoài cảng về phía đông có cồn cát nằm dưới mặt nước, dài được 5 dặm, đi ghe thuyền phải tránh.

CÙ LAO BÍCH-TRẦN

Ở phía bắc Trấn-thành, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh, hình như ngọc bích vậy. Lại có tên là Bát-tân, ý nói bến nước thông cả tám hướng. Nơi này làm hộ-sa cho sông Long-hồ, [65a] 2 bên ôm vòng hiệp lại như cái vạt áo, có dân cư của thôn Bình-lương và thôn An-thành ở đấy. Bên bờ có những nhà chài phơi lưới treo lơ, nhấp nhó nơi nhánh cây ngọn cỏ. Lại có những thuyền câu ca hát dưới ánh trăng thu

bóng liễu (liễu đây là cây bần) lất lay bên cồn cát trắng, lao xao qua lại, trông có lạc thú của nhà thuyền chài.

CÙ-LAO VĨNH-TÔNG

Ở phía tây Cù lao Bích-trần, dài 4 dặm. Nơi đây có cây trầu cau xanh tốt, quít bưởi rùm rả, có dân cư thôn Vĩnh-tông ở đấy, cảnh trí u nhã nhân tĩnh.

CÙ-LAO TÂN-CÙ

Ở phía bắc sông Hàm-Long, khuất khúc nổi giữa kính-hồ nằm ngang một vành cong xanh biếc. Cảnh trúc rủ phất phơ trên mặt sóng, ngọn cau cao thẳng chọc giữa từng mây, có dân gia của thôn Tân-cù và thôn Bình-an ở trong. Cảnh trí khác hẳn nơi chợ quán huyên náo.

CÙ-LAO TRƯỜNG

Ở hạ lưu sông lớn Long-hồ, chu vi 30 dặm, gồm 5 thôn Phú-thái, Phước-khánh, Thái-bình, Thanh-lương và Bình-thạnh. Nơi đây vườn nhà dân cư ngay thẳng sạch sẽ, phong thủy thanh tú; có những cây thủy-mai đơm sắc ngọc, hương toán (1) phoi màu vàng, đáng gọi là nơi giàu có nhân tĩnh.

CÙ-LAO PHỤ-LONG

Ở phụ cận theo sông Hàm-long nên gọi là « phụ ». Có lũy tre xanh, bao bọc vững nước của thôn Phụ-long. [65a] Ở giữa đồng ruộng có nhiều cò đậu, buổi chiều thì quạ bay về ngủ trên cây, có cảnh trí tự nhiên ở chốn giang thôn.

(1) Hương-toán : theo Từ-nguyên chép : cây này thuộc loại quạ, sản xuất ở Môn-quảng và Đài-loan, tục gọi là *Mang Quả* cũng gọi là *Phiên Toán* có 3 thứ : hương-toán, mộc-toán và nhục-toán ; hương toán ngon hơn, cây cao, quả như trứng ngỗng, da xanh thịt vàng, vị ngon ngọt.

CÙ-LAO THANH-SƠN

Tục danh Cù-lao Cái-cấm, ở giữa sông Hàm-long. Có dân cư của 3 thôn Thanh-sơn Thanh-xuân và Tân-thông ở đó, trông như núi xanh đứng giữa không trung, sóng bạc vỗ bên giang ngạn, như là bóng trái đất ở trong mặt trăng, hay là cảnh giới thần tiên vậy.

CÙ-LAO PHỤNG-NGA

Ở phía bắc sông Sa-đéc, dài cong 10 dặm. Phía đông là cù lao Phụng, phía tây là cù lao Nga, có dân của 4 thôn Tân phụng, Sùng-văn, Tân-lân và An-tịch ở đấy. Đất ấy chỉ có 1 khu mà có mương nhỏ ở giữa chia ra làm hai, hình như 2 nửa ngọc bích hiệp lại vậy. Nhà vườn xanh rậm, tàu cau xu xuống như đuôi chim phụng, và ở bến sông thường có bày ngỗng lội tắm, vì lý do ấy nên gọi tên là Phụng-nga (con phụng và con ngỗng). Nơi đây tuy chốn lâm tuyền mà gần nơi thành thị, kẻ muốn nhàn tĩnh thì đến bến sông phía bắc bơi thuyền qua Tiền-giang mà tắm gội gió trăng [66a]. Người ưa phần hoa thì đến bến sông phía nam chèo xuống Sa-đéc để dạo chơi thành phố. Có ruộng cày khi làm nông phu cũng được, có sông cầu khi làm ngư-phủ cũng nên, đủ cả lạc thú, đáng gọi là một cù lao có cảnh trí mỹ mãn khác thường.

CÙ-LAO DINH

Tục danh cù-lao Diên, ở thượng lưu Tiền-giang, cách phía tây trấn 117 dặm. Trước kia là đất đạo Tân-châu, gồm 4 thôn Toàn-đức, Mỹ-hưng, Toàn-đức-đông và Phú-hưng.

CÙ-LAO NHỎ TÂY-NAM

Có 3 thôn Tân-phước, Phú-an và Tân-tịch ở đấy. Cù lao nhỏ đông nam, có thôn Tân-thời ở. Ba cù lao đứng nối tiếp,

4 mặt đều sông nước, nghiêm nhiên như cảnh Bồng-doanh tam-đảo (1). Từ đấy ra phía bắc có rừng tre xanh tốt, cao lớn khác thường, cành rễ giao nhau tứ bề rậm rịt. Trong có hồ ao, cá ruộng lúc nhúc rất nhiều, người thiện nghệ lữ lượt kéo đến [66b] vạch bùn cỏ lượm bắt đem muối mắm hoặc phơi khô, rồi chặt tre kết bè đem bán các ngả, chung hưởng mỗi lợi thiên nhiên.

CÙ-LAO NGƯU (Trâu)

Ở thượng lưu Tiền-giang, có 2 thôn Tân-hòa, Tân-thuận ở đấy. Thổ nghi là thuốc lá, bông vải và ^{hoa} quả.

CÙ-LAO TÔNG-SƠN

Ở phía đông sông Mỹ-long thuộc Tiền-giang, có thôn Tông-sơn ở đấy. Bốn mặt đều là sóng nước, trông như tai bè nổi trên sông; mặt trời chiếu giọi cá sông, ngọn gió lất lay chim nước, rất nhiều cảnh trí giang hồ.

CÙ-LAO TÊ

Ở thượng lưu Tiền-giang, có thôn Tân-hưng ở đấy. Cù lao Lộc ở phía đông, cù lao Nghĩa ở phía tây, cù lao Tui ở phía bắc, cù lao Đào ở phía nam; hình như hoa mai vậy. Nơi đây lũy tre xanh tốt, làm chỗ sào huyết cho loài cầm thú.

CÙ-LAO LONC-SƠN

Ở thượng lưu Tiền-giang, dài hơn 47 dặm, lời lũng cạnh khía, hình như đầu rồng, phía đông cách tân Thủ-đạo Tân-châu 5 dặm rưỡi, cách phía tây trấn 174 dặm rưỡi, có thôn

(1) 3 đảo Bồng-doanh là: Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu ở giữa Bột-hải, nơi người Tiên ở (Tứ-nguyên).

Tân-phú ở đây. [67a] Phía đông có cù lao Tân-du, lại có cù lao Đồ-bà; ở dưới phía đông nữa, dăng hàng chữ nhất mà có lớn nhỏ thứ tự khác nhau. Nơi đây rừng tre xanh rậm, sông nước giao thông, bờ phía tây là thủ sở Tân-châu, bờ phía đông là thủ sở Chiến-sai, bờ phía bắc là thủ sở Hùng-ngự, có địa thế một hùng quan ngăn chặn chỗ hiểm yếu.

CÙ-LAO NẰNG-CÙ

Ở phía trước hạ-khẩu Phiếm-hào thuộc Hậu-giang, dài 9 dặm, có thôn Bình-lâm ở đây. Nơi đây rừng tre rậm rịt, ao cá đầy đặc, dân ở thượng lưu Hậu-giang trước hết là nhờ tre cây cá tôm nơi ấy, sau là trồng bông vải, sau nữa là lúa thóc, đề cung nhật-dụng.

CÙ-LAO BÍ

Ở phía tây sông Cường-thành, hạ lưu Hậu-giang. Trên giáp cù lao Châm-pha và là ruộng vườn thôn An-hòa, dưới giáp cù lao Thủy-liễu ở bờ phía tây sông Dầu, liên tiếp [67b] trời sụt hình như sao Tam-thai. Người ở đây chuyên làm thổ-sản dưa bí, thuốc lá để nuôi sống.

CÙ-LAO CÁT

Ở phía dưới sông Cường-oai thuộc Hậu-giang, có thôn Tân-lộc ở đây. Đường đi lau lách, chim le-le và cò quen dạn bóng người, đây là nơi vắng vẻ vậy.

CÙ-LAO HOẰNG-TRẤN

Tục danh bãi Bà-lúa, lại có tên là cù lao Tân-doanh, dài 30 dặm, bề ngang bằng nửa bề dài, cách phía nam trấn 130 dặm rưỡi. Nơi đây dòng sông bao quanh, gò đất cao rộng, đương thời có người bàn rằng địa thế Hậu-giang rộng lớn, rừng núi mù

mật, vùng Ba-thất Cấn-thơ, Trà-vinh có nhiều súc-sách của Cao-miền mà cách xa doanh Long-hồ, nên đặt một đai trấn để khống-chế, và mộ dân đến khai khẩn ruộng đất. Đời vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế năm thứ 2 (Kỷ-hợi—1779) dời doanh Long-hồ đến đây, cải tên là Hoảng-trấn-doanh. Trước đây, đời vua Cao-miền Nặc-ong-Tôn được vua ta sách lập làm nước phiên thuộc. Đến khi Tây-sơn vào chiếm, 2 doanh Trấn-biên và Phiên-trấn hằng bị [68a] quấy nhiễu, trong nước không yên, Tiêm-la thừa cơ hộ tống bạn thân Cao-miền là Nặc-ong-Non về đánh Cao-miền nhưng không lấy được. Sau Nặc-ong-Tôn nhường ngôi cho em là Nặc-ong-Vinh (tục xưng vua Trị) làm Chính-vương, còn Tôn tự giáng làm Nhị-vương, em thứ là Nặc-ong-Thâm làm Tam-vương. Lúc đó Nặc-ong-Vinh hằng trái mệnh-lệnh triều-đình ta mà chưa rời rảnh để hỏi tội. Năm Đinh-vị (1787) Nặc-ong-Vinh mưu giết Nặc-ong-Thâm, và bức Nặc-ong-Tôn đều phải tự tử (khi ấy Tôn đương bệnh, nghe có việc biến, phát phần thổ huyết mà chết). Nặc-ong-Vinh cai trị tàn bạo, nên mùa xuân năm Kỷ-hợi (1779) Chiêu-Thùy-Mô Đê-Đô-Luyện và Ốc-nha-liên Đồng-thùy chiếm cứ phủ Phong-xoai để chống cự và đem binh đánh nhau với Nặc-ong-Vinh. Vị Bôn-sưu lại chiếm doanh La-bích để ứng tiếp Chiêu-thùy-Mô. Vinh đem binh trở lại đánh Lưu rất gấp. Tháng 4 Lưu báo cáo với doanh Hoảng-trấn xin viện binh, mà đường sá xa xôi cách trở, đi lại chậm ngày, đến tháng 6 mới có mạng sai Đông-sơn [68b] Thượng-trưởng-quân Phương-quận-Công đến đánh, bắt giết Nặc-ong-Vinh, lập con Nặc-ong-Tôn là Nặc-ong-Ấn làm Quốc-vương Cao-miền, bấy giờ trong nước mới yên. Năm thứ 3 Canh-tý (1780, chuẩn nghị : doanh Hoảng-trấn ở hẻo lánh thiên về một phía, nếu Cao-miền hữu sự thì khó bề ứng tiếp chễ ngự, bèn bãi doanh mới đem về chỗ cũ Long-hồ, đến nay vẫn còn ở đấy. Còn đất ấy (đất

chỗ doanh Hoảng-trấn) để cho dân ở. Bờ phía đông cù lao có sông cũng gọi sông Tân-doanh, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm, cùng-nghuyên ở bờ phía tây, đối với sông Cái-sách.

CÙ-LAO HOÀNG-DUNG

Tục gọi Cù lao Cây-dung, ở phía tây hạ lưu Hậu-giang. Phía bắc từ sông Tham-đăng, phía nam đến sông Ngang-đò, dài 35 dặm, làm bình-phong cho sông Ba-thất. Nơi đây sản nhiều dừa nước, người ta bện từng miếng để bán. Cù lao này nhiều cộp, lại có tên là cù lao Hồ. Có 2 thôn An-thạnh-nhất, An-thạnh-nhì ở đây.

[69a] TRẦN HÀ-TIÊN

NÚI BÌNH

Ở phía tây trấn thực độ 1 dặm, dài 2 dặm, cao hơn 5 trượng, các núi đứng dặng chạy đến bờ biển. Hình núi nguy nga, ôm quanh làm hậu bình cho trấn. Ngoài có suối sâu chảy quanh vào nam rồi phóng ra biển. Phía bắc giáp mương sáu liền với suối Bạch-tháp phóng ra Đông-hồ, làm mương hào cho trấn thành. «Bình-sơn điệp thúy» (núi Bình dặng tốt) là 1 cảnh trong 10 cảnh ở Hà-tiên.

NÚI NGŨ-HỒ

Ở phía bắc trấn thực nửa dặm : tương vai cúi đầu, bình thế như con cạp ngồi tựa góc gò, hộ vệ cho trấn thành, nên gần mà không nên khinh dễ.

NÚI PHÙ-DUNG

Cách phía tây-bắc trấn hơn 1 dặm : Có nham hố xanh rậm lâu đời ; chùa Phù-dung ở phía tây-nam [69b], chân núi, chuông mõ lao xao, tiếng kệ kinh lẫn tiếng ồn ào giữa chợ, rõ ra quang cảnh nửa tục nửa tăng.

LỘC-TRĨ

Cách phía tây trấn 13 dặm : Cây giải treo neo lưng núi, ngọn bút đứng chọc giữa trời, vượt qua gò bằng mà gối nơi bờ

biển. Suối nước ngọt, đất đai tốt, nhà cửa nhân dân ở xúm xít dưới bóng cây. Trong 10 cảnh Hà-tiên mà «Lộc-trĩ thôn cư» (Thôn quê Lộc-trĩ) là 1 cảnh vậy.

NÚI CÁO (hay Táo)

Ở phía tây trấn, cách thôn cư Lộc-trĩ 2 dặm rưỡi, ôm quanh theo Vững biên, có 3 ngọn đứng thẳng. Cây cối thưa thớt, những nhà chài lưới tu ở bên nước, những sách mọi nhóm ở trong rừng, riêng có lạc thú ở miền sơn hải.

NÚI ĐỊA-TẠNG

Ở phía bắc trấn, cách núi Phù-dung 5 dặm. Trên núi có chùa Địa-tạng, nhân vậy mà gọi tên núi [70a]. Chùa này công đức trang nghiêm, ai vào cửa chùa thì thấy giảm bớt lòng tục « tham sân », thật là cảnh giới làm bậc thang đi đến non Tựu (1). Đây là cảnh « Tiêu-tự hiểu chung » (chuông sớm chùa Tiêu) trong 10 cảnh Hà-tiên vậy.

NÚI VÂN-SƠN

Phía bắc cách núi Địa-tạng 1 dặm rưỡi. Trong núi có dựng chùa Bạch-vân, cảnh trí vắng vẻ, bóng trúc che theo đường hẻm, phòng tầng rậm rạp cây hoa; trên đỉnh nham động chênh vênh, sớm chiều khói mây phơ phất. Trong 10 cảnh Hà-tiên, đây là cảnh « Thạch động thôn vân » (động đá nuốt mây).

NÚI BẠCH-THÁP

Ở phía bắc Vân-sơn 5 dặm. Thế núi quanh co, có cây xanh tốt, có thầy tăng ở Qui-nhơn (Bình-định) là Huýnh-long Đại-hòa thượng đến lập chùa ở đây. Đời vua Túc-tôn Hiếu-minh

(1) Non Tựu ở nước Ấn-Độ, chỗ Phật thường ở.

Hoàng-đế năm thứ 13 là năm Đinh-ty (1737), Hòa-thượng mất, đồ-đệ của ông làm phù-đồ (cái tháp) 7 cấp để trấn tàng cốt xá-lợi ; mỗi khi đến thời tiết tam-nguyên và Phật-đản thì có [70b] con hạc đen đến châu, con vợ n xanh cúng quả, lưu luyến bồi hồi như có ý muốn tham-thiền thính-pháp ; đáng gọi là nơi tịnh-độ tiêu-dao vậy.

NÚI TÒ-CHÂU

Ở bờ phía đông con sông, làm triều-tinh (1) cho trấn : Dạng núi cao thâm tốt đẹp, cây cối rườm rà, có thôn lạc Đồ-bà ở phía bắc, đất Lão-cử ở phía nam, dưới núi có bến đò thông qua trước trấn. Buổi mai sáng trông thấy có cảnh trí : «cận quách loạn sơn hoành cổ độ, dã trang kiều mộc đới tân yêu» (gần thành núi rậm, đò qua lại, giữa nội cây cao, khói phát phơ).

NÚI LINH-QUỲNH

Cách phía bắc trấn 120 dặm : Tốt đẹp thanh cao, xanh tươi vắng vẻ, có suối chảy cuồn cuộn. Phía tây-bắc nhiều gò rừng, phía đông-nam nhiều ao ruộng ; người Việt, người Tàu và người Cao-miền ở lẫn lộn cây cối, cũng gọi là đất phì nhiêu.

NÚI SÀI-MẠT

Ở phía bắc trấn-ly : Sườn gò khởi phục, cây tốt, suối trong, người Kinh và người Thượng ở chung [71a] lộn trù mật. Ngày xưa là đất của Cao-miền mà người họ Mạc chiếm ở, nên người Cao-miền thù oán thường đến tranh giành. Đời vua Thế-tôn Hiếu-võ-hoàng-đế, năm thứ 2 (Kỷ-vị—1739), Nặc-bồn Cao-miền cử binh đến xâm lăng Hà-tiên. Mạc-tông đánh đuổi

(1) Triều-tinh : ngôi sao triều cúng.

chạy đến phủ Sài-mạt, ngày đêm quyết chiến, vội vàng bỏ cả ăn uống. Nguyễn-thị là vợ Mạc-hầu tổ chức đoàn binh phụ-nữ để nấu cơm phân cấp cho quân sĩ no đủ, bèn hiệp lực đánh phá binh của Nặc-bồn. Tin thắng trận tâu lên, triều đình khen thưởng đặc cách tiến phong cho Tông chức Đô-đốc Trương-quân và ban cho cả bộ áo hồng-bào, mào kim-phốc, và phong cho Nguyễn-thị chức Phu-nhân. Từ đấy về sau, Cao-miên không dám dòm ngó Hà-tiên ở phía nam nữa.

CHÂU-NHAM

Tục danh Bãi Ớt, cách phía đông trấn 22 dặm rưỡi. Đỉnh núi tròn xoe, sườn đá chênh vênh, chạy thẳng đến bờ biển; có những ghềnh rạn gồ ghề, vũng sâu bùn cát, quanh bọc 2 bên tả hữu. Trong vũng có đá [71b] tinh-quang, (đá trong và sáng) ở dưới nhiều con sò sọc đỏ. Tương truyền khi Mạc-Cửu còn nhỏ đi đến dưới nham ấy bắt được ngọc châu kinh thốn (trục kính một tấc) quý báu vô giá, Cửu đem dâng lên-cho vua. Bên bờ nham có vực sâu, làm chỗ cá tôm tựa ở, chim cò và le le tới ăn bơi lội cả bầy. Đây là cảnh «Châu-nham lạc-lộ (cò đậu Châu-nham) trong 10 cảnh ở Hà-tiên.

HANG HỒ-LÔ

Ở phía đông trấn 48 dặm, chu vi 2 dặm : Sườn núi cao lớn, hang hốc khô khan mà hiểm, không mọc cỏ cây, dưới có vực sâu ghềnh rạn lởm chởm, ghe thuyền không tiện ra vào. Phía ngoài có nhiều đảo nhỏ, trọn ngày sóng gió xung kích tiếng vang như sấm.

KÍCH-SƠN

Tục danh Hòn-chống : Sừng sực cao vút, nhiều chỏm đá nhọn đứng thẳng như cái kích, chu vi được 2 dặm. Phía đông

cách hang Hồ-lô 9 dặm. Trái theo bờ biển, phía đông chân núi có phường Bôn-chữ, nhân dân tụ ở làm theo [72a] mỗi lợi núi biển. Đầu phía bắc có gò sản nhiều thứ hồ-tiêu, trong vườn thì trồng hoa quả phồn thịnh.

NÚI ĐÔNG-THỎ

Ở phía đông Kịch-sơn 77 dặm : Chia đứng rải rác có hòn lớn hòn nhỏ, chu vi được 5 dặm, đất sạn lỏm chỏm chạy vào mé biển. Khe Vạn-thanh giáp ở phía đông, suối Dừa giáp ở phía tây, cây cối rậm tốt. Phía bắc chân núi, có nhiều thợ săn bắn đến lấy sáp ong và bắt các dã-thú để sinh hoạt.

NÚI TÂY-THỎ

Cách phía tây Táo-sơn 28 dặm. Ngòi Trư (heo) giáp phía đông, sông Phương-thảo giáp phía tây, rừng rú liên tiếp, có sách dân Cao-miên tụ ở trong rừng tre sần thắm, còn có đôi chỗ đất trống.

GHỀNH TIÊN-KY

Tục danh Ghềnh-bà, cách phía tây núi Tây-thỏ 30 dặm. Đá núi trái nằm, đường dốc cao hiểm ; ngó xuống góc biển, sóng vỗ đập chòn, gió cuộn thổi mạnh, ghe đi qua thường phải cẩn thận. Từ đấy thẳng ra phía bắc, [78b] quanh lên phía tây, núi rừng liên tiếp, khe hố đứt quãng, cây cỏ hoang vu, làm sào huyết cho loài cầm thú.

NHAM BẠCH-THẠCH

Hình thể cao ngất đứng dựa bờ biển, chu vi độ 2 dặm, ở phía tây đạo Long-xuyên 20 dặm. Mặt nước giáp biển, có nhiều loại cua ghe, sam, sò ngao.

NÚI BẠCH-MÃ

Ở về cực giới phía tây trấn, tiếp giáp địa giới Tiêm-la : Dài đặc quanh co, rừng rú hoang nhàn hẻo lánh. Thuở xưa là chỗ Trần-thái tự đảng trộm cướp ở đây. (việc này chép trong địa-chí Cường-thành).

ĐẢO ĐẠI-KIM

Ở vùng biển phía nam trấn, chu vi 193 trượng 5 thước. Đảo này ngăn đón sóng cồn, làm hạt ngọc biển của trấn. Nơi bờ có gác cái cầu ván để thông ra vào, phía sau có Viện-quán-âm là chỗ của Tống-thị-Lương thờ Phật ở đây ; phía tả có diếu-đình, người du-ngoạn thường khi gió tốt trắng trong thả câu ngám vịnh. [73a] Phía trước có đặt trại Thủ-bị, phía tây-nam xây vòng lũy đá để giữ giặc biển. Đây là cảnh «Kim-dự lan-đào» (đảo Kim ngăn sóng) trong 10 giai-cảnh ở Hà-tiên.

ĐẢO TIÊU-KIM

Ở ngoài cảng Hà-tiên, chu vi 74 trượng, hình như con cá Kim-ngao trấn nơi miệng biển, làm tiêu chuẩn cho ghe thuyền ra vào.

ĐẢO NỘL-TRÚC

Chu-vi được 5 dặm, ở biển phía nam trấn. Hình đảo nhỏ lớn cao xông, có loại tùng trúc xanh om.

ĐẢO NGOẠI-TRÚC

Chu-vi độ 7 dặm, làm ngoại bình-phong cho trấn. Đây có 2 hòn đảo đứng đối nhau, tre xanh bóng rợp, suối đá nước chảy róc rách, đêm vắng lòng nghe mừng tượng như tiếng rỗng giữa cồn biển.

ĐẢO CHÂU

Ở biển phía đông-nam trấn, chu vi 10 dặm. Đá núi lởm chởm, nham động so le, sản xuất các loại yến-sào, đồi-mồi và ba-ba.

[73b] ĐẢO MÃNH-HỎA

Chu-vi 50 dặm, ở biển phía đông-nam trấn. Hành trình từ bờ biển đi nửa ngày mới đến. Nơi đây hang hốc sâu thẳm, cây cối xanh tốt, sản xuất các loại yến-sào, dầu mãnh-hỏa, (dầu rái) than củi. Dân miền biển nhóm ở chân đảo.

ĐẢO UẤT-KIM

Chu-vi 20 dặm, về biển phía nam trấn. Cây tốt tre cao, hang động u ảo, sản xuất các loại yến-sào, dầu rái và than củi. Dân miền biển dựng lều ở bờ khe triền núi.

ĐẢO THẠCH-HỎA

Ở biển phía đông trấn, có 3 hòn đứng chông chắt tương đối với miệng hang Hồ-lò, chu vi 4 dặm. Nơi đây cỏ cây xơ xác có đá dùng lấy lửa; hang hốc so le, sản xuất yến-sào. Thuở trước có dân Đồ-bà ở đây, nay đã dời đi chỗ khác.

ĐẢO TRE

Ở biển phía đông-nam trấn, chu vi 20 dặm làm án ngoại cho hải-cảng Kiên-giang. Trên đảo nham động sâu thẳm [74a] sản xuất yến-sào, xưa có dân cư, nay đã dời vào trong đất liền. Bên cạnh có cái động, miệng rộng 2 thước, trong rộng hơn 10 thước, có ánh sáng mặt trời chiếu vào, vật nhỏ như cây kim sợi chỉ cũng trông thấy được. Trong có cái vò (chum) xưa, bề ngang chỗ lưng độ 3 thước, không biết của đời nào sót lại, và khi xưa do lối nào đem vào đây được.

ĐẢO PHŨ-QUỐC

Ở giữa biển về phía tây-nam trấn, hành trình một ngày đêm mới đến. Trên đảo là những núi lớn, cao đến từng mây, chóp núi đều triều về phía bắc, từ đông đến tây cách nhau 200 dặm, từ nam đến bắc cách 100 dặm. Nơi đây không có hùm beo, nhiều heo rừng, trâu rừng, nai hưu, yến sào, mây lớn, gỗ tốt, đồi-mồi, hải-sâm, quế, mấm ; thồ-nghi có lúa sớm, các thứ đậu, bắp đỗ và dưa bí, mà ít có nếp dẻo. Trên núi sản xuất thứ huyền-phách, ấy là Tỉnh-quang của Ô-giang, sáng ngời như đồ sơn, dùng làm chuỗi đeo, có thứ lớn đường kính 3 tấc, tiện dôi làm hộp trà và chén đĩa, rất quý giá [74b], long-diên-hương, thỉnh thoảng cũng có. Lại có thứ hắc-ban-hương trên khắp các núi, ngoài vỏ đen lấm chấm dợn sóng như thứ trầm hương non, mà chất nhẹ, vị lạt (không thơm nồng), cây lớn, lòng rỗng dùng làm ống viết.

Phía tây-nam có cửa Dương làm chỗ ghe thuyền đến đậu. Hải-dân nhóm ở trời đều thành thôn-lạc ; đúng như câu thơ « Nam minh thiên ngoại hiệp, Bắc hộ nhật biên khai » (Biển phương nam liền ngoài chân trời, cửa phía bắc gần bên mặt nhật, ý nói trời nước liền nhau một sắc, nhà cửa trên đảo ở về phía nam, mặt trời mọc ở phía bắc, ngó như gần bên mặt trời vậy). Phía nam có đảo nhỏ Long-cảnh (cỏ rồng), phía đông-nam có đảo Da (đảo Dừa). Thế-tổ Cao-hoàng-đế khi bốn ba đã từng chạy ra đảo ấy, nhân dân trong đảo hết sức trung thành, đi thám báo tình thế quân địch và cung ứng vật dụng. Sau khi bình định xong, vua ân miễn xâu thuế cho xứ ấy, tuy ghe thuyền buôn cá cũng không đánh thuế. Duy đảo ấy lánh ra ngoài biển, phải phòng bị giặc biển Đô-bà thừa

ơ cướp bóc, nên có đặt quan Thủ-ngự, đem dân làm binh, đầy đủ khí giới bảo hộ cùng nhau, để giữ bản-cảnh.

[75a] ĐẢO THỔ-CHÂU

Ở biển phía đông trấn, chu vi hơn 100 dặm, làm cái án xa cho đạo Long-xuyên và Kiên-giang, nơi đây cây cối xanh rì, nham động u ảo, có chim hải-yến làm tổ và các loại đồi-mồi, ba-ba, hải-sâm sinh ở dưới vực; lại có dân cư đều theo nghề chài lưới.

ĐẢO CỔ-LÔN

Ở biển phía đông-nam trấn, chu vi 30 dặm : cây tre tươi tốt làm vực cho cá trạch dựa ở.

ĐẢO CỔ-CÔNG

Ở biển phía tây trấn, phía đông cảng Hương-úc, chu vi 60 dặm. Nơi đây đá núi nguy nga cây cối xanh rậm, dưới có vũng sâu, ngoài có biển lớn, ghe thuyền qua lại thường đậu nghỉ đây; có nhiều phứ cá lớn, đồi-mồi và hải-sâm. Chỗ này khi xưa là sào huyệt kín đáo rộng rãi của bọn giặc biển tụ tập (ghi theo Địa chí cường-thành).

ĐẢO CỔ-CỐT

Ở phía tây đảo Cổ-công, cách đảo Dương-khảm trong biển Đại-đồng thuộc địa-đầu Triêm-la, ghe đi nửa ngày mới tới chu vi hòn đảo 50 dặm, có nhiều cây lớn, dầu rái, than củi, mây, đồi-mồi, hải-sâm, cá trạnh, ngao sò, nhân dân thường đến thôn lấy để làm lợi.

BIỂN

Đất Hà-tiên ở phía tây Gia-định, long mạch địa thế chạy ra giữa biển. Làn qua hướng nam, có đảo Tiểu-thự đứng ngoài

biển, ngăn che sóng lớn mà bồi thành doi cát; cùng những đảo khác đứng dăng la liệt, dẫn thẳng lên phía tây tiếp liền cửa biển phía bắc và phía nam nước Liêm-la. Nơi trung-gian có vũng rộng lớn bọc quanh theo làm thang-trì (1) cho tỉnh Hà-tiên có những cồn cát ghềnh đá và vực sâu cạn khác nhau, sản xuất nhiều thứ cá lớn, hải-sâm, ba-ba, đồi-mồi, ngao sò, cá-cơm, hải-kính và ốc tai-tượng v.v... Nơi đây gió nam và gió bắc là nghịch phong. Ngư-phủ đến tháng 3 hành nghề, ghe thuyền người Quỳnh-châu, Quảng-đông thường đến đậu các đảo ấy để đánh cá phơi khô và bắt hải-sâm, cùng ghe thuyền của dân ta xen lộn trên mặt biển. Bọn cướp biển Qua-oa cũng có khi đến núp trong các đảo cướp bóc tài sản [76a], cho nên chỗ ấy đều phòng bị có khí giới, mà ghe thuyền tuần thám của Trấn-binh mỗi khi gió nam đến, thì đi tuần tiễu rất cẩn mật, nếu lỡ sơ hở thì thấy nạn cướp bóc xảy ngay.

NAM-PHỐ

Ly-sở Hà-tiên, dựa theo hướng kiền (tây-bắc) ngó đến hướng Tốn (đông-nam), mà địa-cuộc thì dựa hướng Tý (bắc) ngó đến hướng Ngọ (nam), cho nên dọc theo ven biển gọi là Nam-phố (Vũng phía nam). Ngày xưa Mạc-tông, Quận-công-Vĩnh 10 cảnh ở Hà-tiên trong có cảnh « Nam-phố ba trùng » (Vũng nam sóng lặn) ấy là ghi thực trạng vậy.

ĐÔNG-HỒ

Hồ ở phía nam trước trấn-thự, làm hải cảng của Hà-tiên. Hải cảng gọn gàng, củng cố địa khí, bề ngang 5 trượng, sâu 10 thước, tiếp với hạ lưu sông Vĩnh-tế. Trong hồ chứa đựng rộng

(1) Thang-trì: thang nghĩa là nóng, trì nghĩa là ao, là ao nước nóng.

Không ai dám đến gần. Ý nói địa thế nghiêm phòng kiên cố.

71 trượng, gọi là hồ Hà-tiên, lại gọi là Đông-hồ, vì hồ ở về phía đông vậy. Giữa hồ có cồn cát nổi, phía đông và phía tây nước sâu trên dưới 5 thước, ghe thuyền ở sông biển đến đậu neo tấp nập, người buôn tụ hội đông đảo [76b]. Trăng trong nước biếc cảnh trí thiên nhiên ; trong 10 cảnh ở Hà-tiên đây là cảnh « Đông-hồ ấn nguyệt » (trăng in Đông-hồ).

LÔ-KHÊ (Suối Lồ)

Ở cách phía đông trấn 7 dặm rưỡi lại cách phía đông núi Tô-Châu 4 dặm rưỡi. Phía nam thông với biển cả, phía tây có diều-đỉnh (nhà ngòi câu) là di-tích của mạc quận-công khi rảnh đến ngòi câu. Khe rộng 2 trượng rưỡi, sâu 5 thước, dài 5 dặm rưỡi, giong khe quanh queo chảy ra Đông-Hồ. Bờ phía đông có dân cư thôn Tiên-thuận ở đấy. Trên khe thường có người dắt bậu chèo thuyền nướng dưới bóng cây. Rượu chè nghiêng ngửa, hừng đông mới tỉnh giấc Tô-công (1); canh gỏi tươi ngon, thu hứng động niềm Trương-tử (2). Người bản xứ và khách du-phương cũng đều có thú vui chơi ấy, nên trong 10 cảnh ở Hà-Tiên, có cảnh « Lô-khê nhàn diều » (rảnh câu khe cá vược), ấy là ghi chép một lạc thú vậy.

CẢNG CẦN-BỘT

Ở phía tây cách trấn 165 dặm rưỡi, rộng 49 trượng, [77a] sâu 5 thước, có sở Thủ-ngự Đờ-Bà ở đấy. Dòng suối chảy dài, nướng cây xanh tốt, khi trước là đất của Man-Lèo bỏ trống, người kinh lưu cư lập thành thôn lạc Tiên-hương ;

(1) Tô-Thức người đời Tống chèo thuyền đi chơi sông Xích-Bích, rượu chè say sưa, be chén ngồn ngang, không hay mặt trời phương đông đã sáng (Cồ-văn).

(2) Trương-Hàn người đời Tấn, đương lúc làm quan, nhân có gió thu đến, lại nhớ đến canh rau thuần gỏi cá vược ở sông Ngô-Trung. (Tấn sử)

người Tàu người Cao-miền, người Đờ-bà hiện nay đến ở trú mật, có chợ phố nhỏ. Nơi đầu nguồn có Cao-miền An-phủ kê sách (1) có công-quán địa-đầu để làm chỗ cho sứ-khách Tiêm-la, Chân-lạp đến nghỉ.

SÔNG LŨNG-KỶ

Ở phía tây trấn-sở, có núi xanh đứng làm bình phong, nước biếc chảy đến quẹo quanh. Đây là chỗ đất khi Mạc-Cửu mới đến làm chức Ốc-nha (tên chức quan) cho Cao-miền, khai khẩn chiếm cứ, chiêu tập người Kinh người Tàu, người Cao-miền, Đờ-bà đến ở, lập thành làng xóm chợ búa. Tháng 2 năm Ất-vị đời Vua Hiến-tông Hiếu-minh Hoàng đế, năm thứ 25 (1715), Nặc-ong-Thâm viện binh Tiêm-la về đánh Cao-miền, có thủy-sư đến cướp phá Hà-tiên, thống-binh Mạc-Cửu đánh không lại, chạy qua cứ thủ Lũng-kỳ [77b], Nặc-ong-Thâm cướp phá Hà-tiên rồi đi; qua tháng 4 Mạc thống-binh mới thu phục được đất ấy.

Trước khi ấy Hà-tiên không phòng bị, binh Tiêm kéo đến bất ngờ, Mạc-Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy xuống Lũng-kỳ. Người vợ Mạc-Cửu là Bùi-thị-Lâm (người ở Đờng-môn trấn Biên-hòa) đương có thai, đêm mồng 7 tháng 3 sinh ra Mạc-Tông. Chỗ bà ở giữa sông, đêm ấy có hào-quang chói sáng, theo tìm thấy có Kim-thân (tượng phật) 7 thước sáng soi đáy sông, sáng ngày toan khiêng lên, nhưng có sức hàng ngàn quân cũng không khiêng đi xa nổi, bèn cất chùa nơi bờ sông để phụng sự. Năm sau Mạc-Cửu đem Mạc-Tông về Hà-tiên ly-sở, nghiêm gia phòng thủ, đắp thành đất, đặt xích-hậu để trông xa, và đặt các thủ-sở ở các nơi giang-thành hải-đảo.

(1) Sách an-phủ, cũng như bộ lạc an-phủ của Cao-miền.

Mạc-Tông thuở nhỏ siêng năng chỉnh tề, thông minh khôn ngoan, đọc sách ngó qua một lần thì thuộc cả, đương thời người ta khen là vị Bồ-tát xuất thế.

Xét quốc sử Cao-miên, năm Kỷ-sửu (1709), Thâm-vương (tức Nặc-ong-Thâm) trở lại ngôi vua, liền dòi dân đến quấy nhiễu sách Ba-di : [78a] Người Lào không phục, bèn cùng Từ-trưởng Lạch-trà-xi-thi qui phụ với người anh của Thâm là Yêm, còn Phiên-liêu là Côn-bút cũng đem người Cao-miên ở rừng hoang chạy sang Gia-định. Năm Giáp-ngọ (1714), Thâm-vương cử binh đánh Yêm, Yêm xin viện binh ở Gia-định, quân ta đem bọn Côn-bút đánh Thâm-vương ở thành La-bích, vây hãm 3 tháng, Thâm cùng người em là Tôn bỏ chạy qua Tiêm, rồi Yêm tự lập làm vua. Năm Ất-vị (1715) mùa đông Tiêm-vương sai bọn Phi-nhã-bồ-diệt đem 1500 binh đưa Thâm về Cao-miên giảng hòa. Yêm-vương không chịu, chống đánh ở phủ Tầm-bôn. Mùa xuân năm Bình-thần (1716) bọn Bồ-diệt kéo nhau về Tiêm, Thâm xin Tiêm-vương sai em của y về trước để chiêu tập binh 2 phủ Tầm-bôn và Vô-lật. Yêm-vương dò biết, bèn hiệp với binh ta tiến đánh tên Tân ở phủ Vô-lật ; Yêm-vương bắn trúng [78b] vai của Tân, Tân chạy về núi Sur-sinh dưỡng bệnh. Mùa đông năm Đinh-dậu (1717) Phi-nhã Chắt-tri ở Tiêm đem bộ-binh 10.000 đến đồn trú ở Tầm-bôn. Tháng 2 năm Mậu-tuất (1718) Phi-nhã Cù-sa đem 5.000 thủy-binh hiệp đồng Thâm-vương kéo xuống Hà-tiên cướp phá. Mạc Thống-binh không địch nổi phải tạm xuống Lũng-kỳ. Vừa khi có gió lớn thổi mạnh, ghe thuyền của Tiêm bị chìm đắm, người chết rất đông, Cù-sa bèn thâu thập quân còn sống sót trở về Tiêm-la, duy còn Thâm thì đến chỗ binh-thứ của Tôn ở phủ Phủ-phủ. Khi ấy một mình Yêm chống đánh với Thâm mà biệt sai sứ nạp lễ cống cho Tiêm-vương. Quân của

Chất-tri ở lâu mà không thành công, nhân đó lại đem bọn Thâm, Tân đồng thời về Tiêm-la. Từ đấy nơi biên cảnh mới lần lần trở lại yên tĩnh. Xét việc của sử ấy chép cũng đại đồng như đây, chỉ có năm tháng khác nhau mà thôi.

HƯƠNG-ÚC

Ở biên giới phía tây trấn, phát nguyên ở núi Ca-ba Cao-miền, chạy dài từ xa đến, làm [79a] ra hải cảng; nơi đây có người Kinh người Thượng cư tụ thành thôn lạc.

CẢNG KIÊN-GIANG

Cách phía đông trấn hơn 193 dặm. Đạo Kiên-giang ở bờ phía tây cảng, phố chợ trù mật, thuyền buôn tụ hội đông đảo, phía đông đến thủ Trấn-giang thuộc về Hậu-giang cách 303 dặm rưỡi, ở trung-giang có bìa giới cây Ngô-dồng. Nơi đây bùn lầy nước đọng, cây cỏ mọc loạn, mùa xuân nước khô cạn ghe thuyền không lưu thông được, lại có nhiều nạn muỗi và đĩa. Năm Gia-long thứ 16 (1817) đào thông sông Thụy-hoè, nước sâu mà đường đi cận tiện, nhân dân được nhờ lợi ấy.

CẢNG ĐẠLMÔN

Ở phía đông đạo Kiên-giang 26 dặm, thông với sông Kiên-giang. Trong cảng có nhiều nương ngòi, phía đông tiếp giáp sông Ba-thắc, có tôm nhỏ (tép), cá càn-lệ (?) mằm cá đồng. Những dân ngư-nghiep tụ ở chỗ này.

THẬP-CẦU (10 ngòi)

Ở phía tây-nam đạo Long-xuyên, từ cầu (ngòi) thứ nhất đến cầu thứ 10 bày đặt cân nhau; nước từ ao chằm ở [79b] ruộng chảy thông ra biển, có sinh nhiều cá, trạnh, ba-ba.

CẢNG ĐỐC-HUỖNH

Rộng 4 trượng, sáu 10 thước, cách phía tây đạo Long-xuyên 107 dặm rưỡi. Trong có quán xá trú mật, ghe thuyền tập nập. Cách 84 dặm đến ngã ba sông Khoa, rồi lưu thông ra biển. Năm Đinh-dậu (1777). Tây-sơn vào xâm chiếm, thành Gia-định thất thủ; khi ấy Thế-tổ (Chúa Nguyễn-phúc-Ánh) còn ở tiềm đề, cỡi thuyền thủ-quyền theo vua Duệ-tông (Nguyễn-phúc-Thuần) đến đây, kịp khi Tây-sơn đánh úp, chúa Nguyễn đương tạm trú ở Long-xuyên, bị quân Tây-sơn bắt đem ra mạn bắc, quan binh hộ tống đều bị chúng bắt, chỉ có thuyền thủ-quyền lách riêng đi đến sông khác, nên được vô sự. Vua muốn thừa đêm ấy chạy ra biển để toan xa lánh nhưng thuyền chạy tới đâu cũng bị cá sấu cản đường không sao chạy được gang tấc nào nữa, trong thuyền đều kinh hãi. Sáng ngày dân ở đấy báo cáo rằng «đêm qua thuyền địch bày khắp trên biển, chúng đi tuần tiêu 4 phía [80a] không thấy bóng tích quan binh đâu cả, đến xế chiều nay quân địch mới dẫn nhau đi.» Khi ấy thuyền thủ-quyền bèn chạy ra đảo Thổ-châu trọn được yên ổn. Như vậy là trời sắp sinh ra vị thánh-nhân để thành nghiệp lớn Trung-hưng ngày nay, cho nên đưa đến chỗ gian nguy mà gia phước bảo toàn, khiến cho sâu rộng mưu mô để đảm thọ trách nhiệm to lớn; rồi thì núi sông thiêng liêng ủng hộ, loại giới trùng (1) bảo vệ theo chân, rồng thoát vực sâu, bay bổng lên tột làn mây, có quỷ thần hộ trợ, ngăn cấm những việc bất lương. Xem với việc Hán Cao-tô

(1) Giới trùng : loài động vật có vảy, chỉ vào cá sấu.

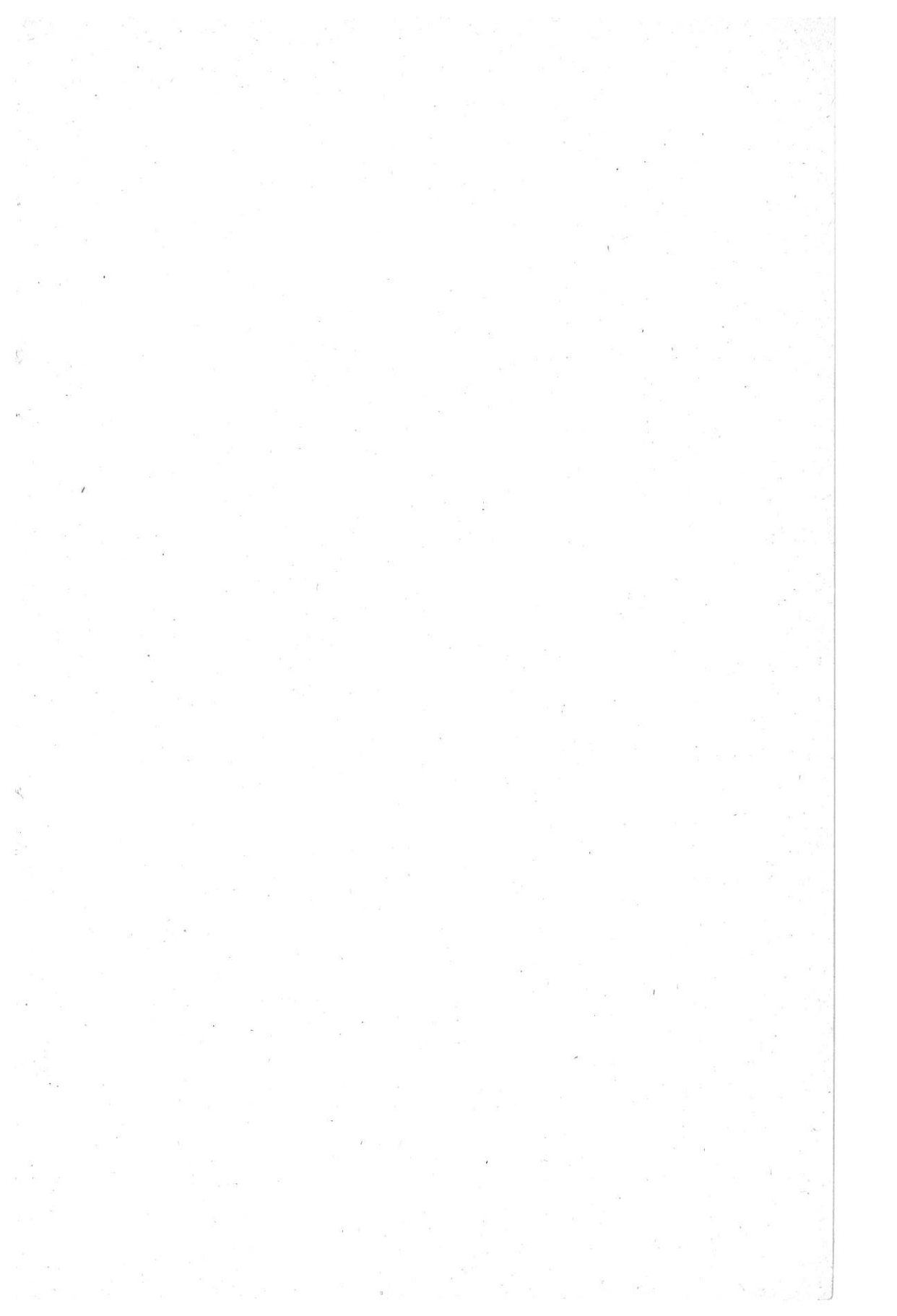
gặp trận gió lớn ở sông Tuy-thủy (1) Hán-quang-Võ gặp gió đông ở sông Hồ-đà (2), cùng một cảnh ngộ có trời ủng hộ vậy.

CẢNG GHÈNH-HÀU

Làm ranh giới ở tột phía đông trấn, cách phía đông đảo Long-xuyên 120 dặm rưỡi; phía tây-nam hiệp với thượng-lưu cảng Bồ-bề, phía tây-bắc chảy ra cảng Đốc-huỳnh, phía đông-nam chảy quanh quẹo 109 dặm rưỡi đến cảng Ba-thắc. Trong đây có nhiều mương ngòi thông suốt với nhau, mỗi lợi suối chằm dùm luôn không hết.

(1) Hạng-võ đem 3000 tinh-binh đánh phá quân của Cao-tò nhà Hán ở sông Tuy-thủy, quân của Hán đều ngã xuống sông, còn Cao-tò bị quân Hạng-võ vây kín 3 lớp không thoát được, sau nhờ có trận gió lớn từ phía tây-bắc đến, trốc cây đổ nhà, cát bay mù tối, quân Sở tan loạn, Cao-tò nhờ vậy mà thoát khỏi (Hán ký).

(2) Lưu-tú (tên vua Quang-võ nhà Hán) đánh với Vương-lang, bị Vương-lang đuổi chạy đến đất Khúc-dương gần sông Hồ-đà; người thuộc-lại đi dò đường trở lại báo rằng: Nước sông chảy mạnh, lại không ghe thuyền đi qua. Lưu-tú bảo Vương-bá đi xem lại, Bá về nói dối rằng: nước sông đóng giá qua được. Tú liền đến sông, nước sông quả đóng giá; sau khi Tú qua sông rồi, giá lại tan rã.



Đính Chính

Trang	Dòng	THAY VÌ	XIN ĐỌC LÀ
IX	9	1004	1804
3	6	Kỳ nam	kỳ nam
7	14	gọi là triều	gọi là triều
17	16	đời Thông	đời thông
22	6	nước dòng	nước rông
26	26	núi Làng-giao	núi Lang-giao
28	21	SÔNG BĂNG - BỌT	SÔNG BĂNG - BỘT
29	20	DÒNG ÔNG - TỐ	GIỒNG ÔNG - TỐ
31	2	(chữ dợn... là lằm)	(bỏ nguyên câu này)
38	9	chùa thập	chùa tháp
49	27	người đều	mọi người đều
52	23	binh tướng Đông - sơn. Thấy...	binh tướng Đông-sơn thấy...
56	19	lên phía tây	sang phía tây
57	13	người Tàu, người đường và...	người Tàu (người Đường) và...
58	14	Năm Đinh-vi (1787)	Năm Đinh-vị (1787)
70	1	VĨNH-THANH TRẮN	TRẮN VĨNH-THANH
79	17	Cái-Dâu Thượng	Cái-Dầu Thượng
80	28	rừng Sát	rừng sát
96	12	củ lao Lợi. Củ lao Tồ duy có...	củ lao Lợi, củ lao Tồ. Duy có...
99	10	qua quả	hoa quả
110	14	cây lớn	cây lớn

不見官兵聲跡。今晡始各引去。手卷船遂駛。駛出。碇與終保穩。

濟益大將啟聖人以成就中興之大業。故致諸危而福之。投諸艱

而全之。使之深其謀而大其受。於是河嶽致靈。介虫衛躡。

龍首邁雲。濟沉川而能躍。鬼神守護。呵禁祥不視漢。高雅

水之大風光。武漢。沱之堅冰。同一軌轍。

壕磯港為鎮。極東界龍川道之東。百二十里半。西南與菩

提港上流。合西北出督黃港。東南旋折百九里半。至波志港。

間多瀟瀟。串通數澤之利。為用不竭。

百五十五

78a

山

澤宣洩海外魚鱉生焉

督黃港廣四丈深十尺距龍川道西百七里半道內館舍相

密船艘會集港內八十里西至科江三岐通流江海丁酉年西

山八寇嘉定不守世祖辰在潛邸幸手卷船隨廢宗大駕 77b

崇慶至北及其偽兵掩襲御駕暫駐龍川守為賊擁迫

百五十四

北云護侍官兵俱被擒獲独手卷船別議他江故得無傷

欲乘夜出海以圖遠颺船之所向屢為鱉魚阻留咫尺不能

進船中惶惑明日居民啟報昨夜賊船沿海布列四行遠哨

為海港，有華夷民居，聚成村市。

堅江港，距鎮東百九十三里餘。堅江道在港內西岸，舖市

稠密，商船集會，東至會江鎮，江守三百二里半，中間桐水

界牌之處，泥淖沮洳，草莽雜亂，春水乾涸，舟楫不通，頗

多蚊蠹水蛭之苦。嘉隆十六年，疏濬瑞河。

水深路近，民仰其利。

百五十三

大門港在堅江道之東二十六里，與堅江通，間有漕滄東

接波心江，蝦米鯪魚田魚鹹，藝民數萬。

十嶺在龍川道西南，自第一嶺至第十嶺，北相並，由田澤

中肩走回師生山養病丁酉年冬暹丕雅質知率步兵一萬
 進屯尋奔戊戌年春二月丕雅亂沙率水兵五千同深王取
 路河仙因而寇掠莫統兵不敵走下陸奇適大風暴發
 遣船覆沒死者甚眾亂沙乃收拾子遺先回暹羅惟深
 就新兵次南南府淹獨與深兵戰而引遣使納貢于暹
 王質知既師久無功因此復將深新回歸暹羅而邊事
 始得靜矣較其事與此大同而年月頗有差異耳。
 香澳在鎮之西界發源於高綿歌波山迤遞而來流

一五十二

76b r

人不服與其酋長涯茶熾屍歸國附深王之兄淹戶而藩

僚昆筆率荒林高綿人亦奔殺投嘉定甲午年深王舉

兵攻淹請援於嘉定我兵率昆筆等進與深王戰

於羅壁圍之三月深與弟新走暹淹立為王己未年

冬暹王遣丕雅蒲越等將兵一千五百回送深回高綿

請和淹王不從與拒於尋奔府丙申年春蒲滅等

相率回暹深白暹王令其弟新先回招集尋奔撫衆

二府淹王偵知與我兵進攻新於撫衆淹兵射新

翁深擄掠而去。夏四月，鄭統兵復歸其地。先是，河仙無備，暹

兵猝至，一戰不敵。鄭統兵走下隄，奇其妻裴氏廉，暹和鎮
舍門人

有娠。於三月初七夜生，琮所居江中，毫光照耀，迹之得

七尺金身，光射水底。明旦扶起，千軍之力不能遠舉，遂於

二百五十一

75b

江岸建寺奉之。期年，携琮復歸河仙，葺所嚴加防守。

築土堡，遠斥堠，而設海島江城諸守。

琮公少年敏明，聰慧讀書過目成誦，時稱菩薩出世云。

按高綿國史，己丑年高綿深王復立，推民擾事，波夷州宰

五尺有閣閭守禦所山泉長流林木青秀蓋為綿獠曠

地萃民流徙聚成仙鄉村落唐人高綿閩娑現今網密

有小鋪市源頭

有

高綿安撫籍冊有地頭公館

為暹臘使客
停歇之所

隴奇江在鎮治之西青山屏障白水之玄為鄭致初年

75a

東南作高綿屋牙辰開荒占據招集華人唐人高綿人

一打四十九

閩閩人會成村市之地於顯宗孝明皇帝乙未二十五年

黎裕宗永盛十一年
大清康熙五十四年春二月高綿匿翰深後暹兵回攻高

綿水師寇掠河仙統兵薊攻之不克走據境奇匿

水月蒼涼十景有東湖印月之什

鱸溪距鎮東七里半蘇州山之東西里半南通溟海

西有釣亭鄭郡公開釣遺址溪廣二丈半深五尺

長五里半宛轉拖江出於東湖岸東仙順村民居特而

百廿八

746

携友泛遊樹陰源潔酒肴狼藉東白醒蘇子之遊羨

膾肥鮮秋清動張公之思居人過客亦樂此乎故十景中

鱸溪開釣是紀樂趣之一事也。

芹瀆港在鎮之西距鎮西百六十五里半廣四十九丈深

人掠財。故其處各具器械。自為防衛。而鎮兵哨船。每至南風。遂捕尤謹。一有疎防。則擄掠之患。可立見矣。

南浦河。仙蒞所。坐乾向巽。而地局坐于向午。故以沿海之濱。

為南浦。昔鄭琮郡公。河仙十景。有南浦澄波之詠。此紀是也。

東湖。是鎮署前之湖。南為河仙海港。鎖海港。繫東以

百四十七

固地氣。橫五丈。深十尺。北接永濟河之下流。湖中含弘。

廣七十一丈。名曰河仙湖。又曰東湖。以湖居天之東。故也。湖中摩

沙。東西水深五尺上下。江洋船舶。帆旋交會。客商湊集。

山川

固五十里多大木猛火油木炭藤海參魚鱉蛤蚌玳瑁民常往取必資利。

海 河仙地居嘉定之西其龍脉地軸吐出海中漸漬而

南又有小嶼嶼挺立其外道怒濤而培淵渚與嶼羅列

相錯直引拖而接比于暹羅北南海門中間巨浸汪涵而為

河仙之湯池海沙礁灘深淺迥異多大魚海參海鱉玳

瑁蚌蛤米鹹魚海鏡象耳螺之利南北風為逆風漁人以

三月下藝廣東瓊州船常來依泊海島網取海參魚脯

與戎民雜問帆檣相望而瓜哇水匪亦不常潛伏嶼島以擾

山川

土味嶼在鎮海之東周百里餘為龍川堅江遠案樹木葱
龍岩洞幽杳海燕窠焉玳瑁海蟹海參產於其淵
嶼有民居俱從漁業。

古岑嶼在鎮海東南周三十里竹木秀茂為魚蟹淵

藪。
古工嶼在鎮海之西香澳港之東周六十里山石

百四十五

73a

嵯峨樹木蒼蔚下有深澳外敵屏障往來船舶常

停息焉多巨魚玳瑁海參乃海匪窟然高懸故處見強

城誌

古骨嶼在古工之西距暹羅界首大同海楊嶼島半日程

龍涎香辰或得之黑班香山有之皮點爛漫黑班如嫩

沉香而質輕味薄木心太空可為筆筒西南楊港為

穩泊所海民聚居各成村落南溪天外合北戶日邊開

南有龍頸小嶼東南有椰嶼奉我世祖高皇帝崇慶

辰龍興嶼幸彼蒼生之民能輸忠効力探報賊情供應

物用平定之後恩免是處身庸徭役雖船艘漁商亦

無起課惟以僻處遠洋可防閩閩海匪乘間擄掠故設守

築官率其民為兵各具器械層相保護以保本境而已

香所出燕窩益有民居今從八內地旁啟一洞口廣二尺內
廣十丈餘罅漏日光照見針縷間有一古壘腰橫三尺
許不知何代遺器初從何處進八

富國島在鎮西南溟海中行程一日夜可到峻嶺千竅

群峯拱北東面距二百里南北距一百里無虎豹多山猪山

牛麋鹿燕窩龍藤美材玳瑁海參桂香鹹土宜早稻

諸豆紅麥瓜果而粘福絕火山出玄珀是島江之精光室

如漆旋作佩珠有大徑三寸可彫芙蓉杯碟之類為價

可貴

一百四十三

720

山川

猛火嶼周五十里在鎮海東南行程半日可到石穴窟深

樹木場茂出燕窩猛火油木炭海民集於其麓

鬱金嶼周二十里在海之南樹茂篁修崖洞幽邃燕窩

猛火油木炭出焉海民起寮舍於山河溪畔

百里 一七b

石火嶼在鎮海東三峰疊峙對葫蘆谷口周可四里

草木焦瘦石可取火峭窟燒岩海燕窠焉蓋有闢閭氏

居今已他徙

竹嶼在鎮海東南周二十里為望江海港外寮岩洞好

出岩

出

設守備寨西南包築石壘防禦海匪全嶼攔河為十畝中

之一佳景

小金嶼在河仙港外周七十四丈全鰲鎮海口為船舶出入之標

內竹嶼週可五里在鎮海之南大小挺拔松竹蔚然。

百五十一 710

外竹嶼周七里許為鎮外屏雙峰對峙葭竹陰森咽石泉

聲靜夜聞之恍若龍吟海嶠

朱嶼在鎮海東南周圍十里山石崿峴岩岫句漏出巖窩

靖海壘

西連山斷澗林莽莽無為禽獸之洲藪。

白石岩挺特秀拔屹立海岸週二里許在龍川道西二十里。

前臨海多蚶蜆蟹魚蚌蛤之類。

白馬山在鎮極西與暹臘接界延距袁迴合荒岑僻壤。

昔為賊太聚盜故處事見強域志

百十

70b

九金嶼在鎮南海濱周圍百九十三丈五尺鎮邊狂瀾為

鎮海珠岸架板橋通濟出八後為觀音院宋氏霜縉伏

精修之處左有釣亭遊人常於霽月光風垂竿嘯咏前

業從山海之利。北頭源阜多胡椒。園圃花果繁夥。

東土山在戟山拖東七十七里。大小分峙。周可五里。砠礫

崎嶇。走八海隘。萬清溪夾其東。柳泉夾其西。樹木叢茂。

麓之北多獵戶。取蜂蜡捕野獸以為業。

西土山距窖山西二十八里。猪溝夾其東。苦草江夾其西。林連麓

立高。綿柵圍聚於深林。修竹間地尚稀曠。

僊磯俗名。距西土山西三十里。山石蟠陳。磴道險峻。俯

臨海隅。波濤澎湃。風發颼迴。舟行每多戒慎。自此直北拖

山

光石下多紅紋蛤相傳鄭玖撒辰經至其下得徑寸之珠珍

寔無價。崖將上獻。岩畔淵域深冲為魚蝦窟穴。鷗

鷺就食游泳成群。珠岩落鷺為十景中之一。

葫蘆谷在鎮東四十八里。洞二里。峰巒峻峭。崖谷端復。

百二十六

69b

焦枯而險巖。不生草木。下浸淵海。礁磧峻嶒。船艘

不使出外。多小嶼。終日波濤冲激。響振如雷。

戟山。俗名

坑冬。

崔嵬高聳。尖鋒林立。如戟。周可二里。東距

葫蘆谷九里。蟠際海渚。麓之東。渚坊人民為聚。

稠密昔高綿人以鄭氏占居彼地故積怨屢來爭奪更於世

宗孝武皇帝乙未二年高蠻匿盆稱兵來侵河仙莫琮

逐北至柴末府日夜鏖戰人不暇食辰鄭侯妻阮氏糾兵婦

賈敵分給軍得宿飽遂併力攻破盆兵以捷奏朝廷

深加獎賞特進琮都督將軍賜紅袍金幘頭金副

封阮氏為夫人從此高綿不敢南顧河仙矣

珠岩俗名距鎮東二十二里半嶺峻圓融若麓岷曠直

跨海濱嶠噴崢嶸泥沙巨浸灣渚于左右間有精

來儀青猿供菓，留戀徘徊，有若參禪聽法之意，可稱祇園淨土。

蘇州山在河東岸，為鎮朝星，嶙峋挺秀，樹木椹杖，閭閻村落

居其北，老舉土排列其南，下臨渡津，通濟鎮前，將曙望之

有近郭亂山橫古渡，野庄喬木帶新烟之致。

百三十六

68b

靈瓊山距鎮北百二十里，奇秀清高，翁籠岑寂，流泉

活潑，西北多林阜，東南多田澤，華人唐人高，綿人參雜居

耕亦祿膏腴之地。

岡峦

柴末山在鎮治之北，閭閻起伏，茂樹清溪，華夷雜居。

山

其寺功德莊嚴。一八禪關。頓息貪嗔。俗念真驚。嶺梯階之境。此蕭寺晚鐘。為十景中之一。

雲山。北距地藏山一里半。中建白雲寺。境界岑寂。竹徑

通幽。唐慧禪房。花木深。石岫啟其扉。顛吐納雲烟。縹緲於

晨夕之際。十景中石洞吞雲。此其一也。

百三十五

680

白塔山。在雲山北五里。峰巒蟠曲。草樹陽茂。歸仁即乎定僧黃

龍大和尚。雲遊飛錫於此。以肅宗孝。寧皇帝乙乙二十三年。和尚

示寂。徒弟造七級浮屠。珍藏舍利。每於三元伏誕之辰。元鶴

山

麓南鐘杵雜鯨音，偈聲諠市語，參半偈半俗之界。

鹿峙距鎮西十三里，蟹樹懸崖，筆峰插漢，跨平陸

而枕海濱，泉甘土肥，人家盤桓於其間，十景中鹿峙

村居其一也。

百三十五

窖山在鎮西，距鹿峙村居二里半，拗瀉海澳，三峯鼎

灣

立，樹木扶疎，漁家類聚於水濱，莠柵群居於林際，別

有山海之樂趣。

地藏山在鎮北，距芙蓉山五里，上有地藏寺，固以名山。

山川

河僊鎮

屏山在鎮署西一里許長二里高五尺餘丈群峯疊峙蟠際
 海隅嵯峨迴抱為鎮後屏外遠深泉南注海洋北接
 浚溝連白塔泉放出東湖漸為城濠塹屏山疊翠為河
 仙十景中之一云

五虎山在鎮署之北半里肩蹲伏頭蟠據儼負嵎之
 勢為鎮護衛可近而不可狎

芙蓉山距鎮西北一里餘岩谷蒼古芙蓉寺在西

山川

茅郡公加伐於匿翁榮殺之立匿翰尊子匿翁印為高麗國王

其國始定庚子三年一千七百八十年准議弘鎮僻處備乃高望有

事猝難制應遂罷新宮復歸龍湖蓋所至今仍之其地

許為民居東岸有江亦名新營江廣六尋深一尋旁源西岸對馬柵江

黃榕洲俗號助勞榕在後江下流之西北自參登江南至昇都

江長三十五里為波心屏障多產水獺民常編片轉賣

為業其洲多虎故又名虎洲安盛一二村居焉 安盛二 一百三十一

山川

卷二終

屢為侵擾，國內不靖，暹羅乘機護送高蠻叛臣匿翰嫩

攻授高蠻不克，後匿翰尊讓位于其弟匿翁崇。俗稱
希路為正

王已自降為二王，次弟匿翁深為三王，而匿翰崇累違朝命。

未遑問罪，丁酉年，未匿翁崇謀殺匿翁深，逼死匿翰尊。特

病中聞變，
吐血而死。匿翁崇為政殘暴，已一千七百
七十九年，昭鍾莫低

都鍊屋牙連銅鍾拋楓授枕，府以拒匿翁崇，將兵與戰，位奔楊

復挺羅壁以應，昭鍾謀味四兵攻楊甚急，四月楊開報請

援以弘鎮營道途懸絕，阻往返，稽日至夏六月始有朝命，原山

山川

如三台星，土產有瓜果，菸烟人專食力。

沙洲在後江強感江之下，新祿村居焉，路八簾，霞人馴鷓鴣。

岑寂之地。

弘鎮洲 俗号晏 婆禮 又名新營洲，長三十里，橫半之，距鎮南百三

百三十

65b

十里，江流迴合，土阜高廣，後江地勢寬大，林藪滋漫，波心

并葦，茶葉多，高靈清冊與龍湖冊相遠，須設大鎮以控制之。

丘勤開墾，世祖高皇帝乙亥二年 二十七 移建龍湖營于此，故名弘鎮 七十九年

營，先是匡翰等乃皇朝冊立之，因及西山八寇鎮邊，藩鎮二營。

山川

繼東為傘、柚洲，又東為閑、晏洲，一字排鎗而有次第大小之等。第竹林深密，江道交通，西岸為新洲，新守所，東岸為戰

差新守所，北岸為雄禦新守所，甚得雄關扼險之勢。

龍嶺洲在後江汛浹下口之前，長九里，平林村居焉，竹林交

加，魚澤充牣，凡後江上流之民，以竹林魚蟹為日用先務。

二百二十九

650

棉絮次之，而粟米又其次矣。

瓜洲，俗名劬勞，在後江下流，強城江之西，上接針坡洲，並為

安和村田宅下，際水柳洲，是為油江之西岸，貫穿進退。

習泥草，徒捕鱉，鹹晒乾，伐木結筏，四下販賣，共仰自然之利。

牛洲，在前江^上流，新知新順二村居焉，土宜荻，相棉花^{之類}。

松山洲，在前江美隆江之東，松山村居焉，四面花濤，望之如

水面浮萍，日閃江豚，風翻水鶴，頗饒澤國之致。

一百六

64b

犀洲，在前江上流，新興村居焉，鹿洲在其東，義洲在其西，猪洲在其北，刀洲在其南，如梅花之狀，竹樹青葱，禽獸淵藪。

龍山洲，俗名劬勞，在前江^上流，長四十七里餘，四凸稜角如龍頭

收束，距新洲道守所五里半，距鎮西一百七十四里半，新富村所居

愛繁花者，則向南津而趨沙的，以赴洛陽之市，有田可耕，
各具致趣。
辰而農夫可也，有江可釣，辰而漁父可也，堪稱美盛之洲焉。

瀛洲

俗名助
勞姓

在前江下流，距鎮西百十七里，蓋為新洲

道之地，有全德、美興、全德、東富、安興、四村居焉。

西南小洲，新福、富安、東新、席三村居焉。

一百二十七

東南小洲，新泰、村居焉。三洲壘峙，四面滄浪，儼然蓬

瀛三島之狀，從此而往，竹林青蔥，殊甚高大，盤根交枝

密羅四野，又聞多滂澤，田魚鱗鱗，蟄蟄業人十五為群。

山川

村家之樂
平田立鷺、暮樹歸鴉、有江村自然之樂。

青山洲、俗名劬勞馬、禁在合龍江中、青山青春、新通三村

所居望之如青山、當空白波拍岸、如月中地影、神仙境界。

鳳鷺洲、在沙的江之北岸、鷺長十里、東為鳳洲、俗名劬勞新鳳

西為鷺洲、俗名劬勞馬鷺、新鳳崇、文新林、安席四村分居

一百二十六
63b

地屬一區、中穿小溝、介而為二、如合璧狀、園林蔚茂、樹垂

鳳尾、浦浴鷓鴣、此鳳鷺所由名也、然家雖林泉、而地近

城市、欲溷閭靜者、則臨北浦、泛前江、以濯滄浪之纒

左右合襟四旋鸞抱平良安城二村居鳥岸旁漁家晒網懸紫晨隱約

於林梢樹底秋江釣艇弄月簫歌伴水柳陰泛白沙渚縹然有漁家樂趣

永松洲在碧珍洲之西長四里柳芙蓉蔚茂橘柚玲瓏永松村民所居遊雅潔靜

新乳洲在會龍江之地纒艇浮動於鏡湖中橫臥一鸞翠黛竹垂掃

浪柳挺挑雲新乳平安二村家於其間迥出器市

長江洲在龍湖大江下流周三十里富泰福慶太平清涼平安盛五村所

居田園整潔風水清香水梅綻玉香樣掛金足稱殿宇閑靜之

地。附龍洲此洲居會龍之次故名葦竹倚迥繞於附龍

山川

湖西北上六十里至鎮夷道沿邊江河灌莽叢雜內皆土阜唐人

高蟹人多栽分相蘿蔔果瓜殊甚碩美遵海而西與美清海

門連接港外利洲祖洲惟美清登洲為大漁民聚居網鉤為業

美清海門廣十里湖深十二尺沙深四尺西岸有寺竹萃人唐

人高蟹人店舍稠密栽植芬相瓜菓晒乾魚蝦港外有陰

洲長可五里舟行避焉

珀石珍洲在鎮城之北周十二里樹色蒼翠水光玲瓏如

珀石玉然又名八津言八方之通津也為龍湖江之護沙

倍於他處，特貿轉賣，獲利甚多。港中古，茲洲首對，尋于江尾。案

全江，俗名疋收，莖。長四十五里，橫十里許，有福和富，石福隆三村，民

居，守禦所駐于其南，海外南濱二計里半，至浮林莽，葱籠。

海外東南三十三里半，至大洲，長十二里，橫半之，北頭曰鰲渚。620

南頭曰蟹渚，守禦駐札，巡防海匪，長祿泰和二村，居馬，草肥。

潤南有三洞洲，長四里，海民聚居，皆栽植谷，烟蕃薯，樹木香。

茂漁網為業。

波瀾海門廣九里餘，潮深六尋，沙深六尺，在後江末流。

三

百二十三

民居田地中峙沙土双洲東為土洲長二里餘西為沙洲

長五里餘守禦所位于洲南蛟龍安盛二村民居土阜

膏澤樹木蒼翠為海之捍門双魚鑽水口控制海關

泉為鰲洲港口西為水昆港口廣五十尋湖深九尺沙梁二尺

港外西岸距架^江二十二里半至蛟盛江水昆守所遙駐于西東

百三

61b

有水柳州西有鹿洲並立于海濱前林叢茂盛

古茲海門廣丁一里半湖深三十二尺沙深十八尺距鎮南

海四十三里半兩旁多小江皆產水椰居民剪葉編片高廣

三十一里半經茶奴亭，極至龍川道。

安泰江 俗名沈水 安泰村地 在後江下流東岸，廣十二尋，深三尋，有守

禦所，華人高蠻人雜處。

鰲洲海門，距鎮南有六十八里，廣二百里，潮漲五尋，沙深二尋。

東岸二里餘至木綿江 廣五尋，深二尋，窮源 二里至星江 廣二尋，深一尋，窮源 十二里

至永德江二里，至鰲洲港，洋出海外，有分守駐紮，系橫港。

有龍津江 廣五尋，深三尋，窮源 十八里半至魚江 廣二尋，深二尋，窮源 十一里至

古廟江 廣三尋，深二尋，窮源 十二里至架江 廣四尋，深二尋，窮源 西岸並有

山川

波心江在後江下流之南距鎮南一百七十里廣三十尋深七尺鎮

夷道守所在江北岸虎洲峙其東南二十六里至渡口海門

自江口西行六十里至艚場乃洋商船停泊之所華民唐

人高鑿雜居街市絡繹六十六里至月江三岐北岐二十三

里至斧頭江俗名鐮討乃唐音斧頭之語西北溯流此一百六十五里半經波營

尋于益艘益高柴光至望江大港俗名西岐嶺八里半至龍

敵市店舍連接萃夷雜處晒紅鹽仇貝賣為業二十里半至

鷺頭三岐具江長而彎故名古鷺南岐十七里半出美清海門西岐二百

濫江在後江東岸廣十二尋深五尋距鎮南七十二里半東北三里半

至東城江出大江百七十里餘達丹斌前江

茶温江在後江下流之東廣十四尋深五尋距鎮南五十七里

北上芹苴江二十六里隸永平縣西岸為永祥長總東岸為平遠

總有感遠屯與高壘兵屯市肆稠密華人唐人高壘人會

一百十九

集之地東二十里半經羅壁三汶在茶品沙孤二小江抵堅勝

三岐東岐八十五里半至斌切會龍湖大江西岐三十里餘

至鎮城皆民家鷄犬相聞盡墾之地

芹苴江在後江西岸廣八尋深五尋距鎮南二運十里半

岸西為鎮江道守所廂市稠密商聚會田大江南下百二

十一里半出波心海門又由江道口西行八里半至三岐水北岐轉

東一里半達平水江出後江伊岐原前北流半里再東轉一里西岐

七十八里半至泥澤俗名一百六十五里半出望江道小港口俗名鞠蘭

其泥澤路行季冬經春水烟泥膠淺烟盡塞自夏而冬雨水洋

溢浸沒涯山岸舟行騎草萍上望林叢左右暗為記認香無

人烟又多蚊蟲水蛭行人艱苦

里半南岸有油江出大江岸南半里至強城守所市肆稠密五十尋

北岐遠派江錢場出大江東岐七十里至三义北义達會安江出前江

東岐經首烏四輪出沙酌亦達前江西岸有民居田園

強威江在安江東岸廣十五尋深十八尺強威守所在岸北市店稠

密距鎮南百六十里半東流七十一里至徑水八四輪江達出前江百十七

泡認江在後江東岸廣三尋深一尋東一里至三岐北岐一里半

出深溝口八大江東岐一里半至山折三岐北岐達芹苴上口出前江南

岐二里餘經油溪出茶芒八大江對芹苴鎮江道

半至三岐水與勤登江合西南五十九里至樂浴江口從此而

南五十七里半至澗江小溝泥淤草木壅塞舟楫不通嘉隆

十六年十一月欽命永清鎮守瑞王侯率募夷丁夫千五百人

官給錢米剪伐疏通橫二十尋深四尺一月奏功遂通堅

江水道氏咸利焉御賜名曰瑞河以識人臣之功也

一百十六

58b

錢場江在後江東岸廣三尋深一尋蓋有官鑄波心錢之

廠故名東一里餘南岐達瓜江俗名出大江東岐一里餘與強城江

強城江俗名港在後江東岸廣十二尋深十八尺距鎮南一百七十八

山川

廣三尋深八尺窮澤三里經娑低江江在東岸廣五尋深二尋

窮源四里半經東岸莊江江在西岸廣二尋深八尺窮源於

此流合為一蓋以大江有芹莊娑既二大洲塞舟中流之所欽也

西岸竹林周密江樹橫斜葦夷雜處草田初民以蓄殖

田魚賣鮮鱖鰻晒乾菹笋筏竹以為業

末永勤登江在後江西岸廣六尋深二尋西南十七里與瑞河合

流葦夷雜林致連至

瑞河俗名廣八尋深十四尺距鎮西二百十四里在江西岸西四里

山川

命元年庚辰三月十五日告竣共成新河長二百五里半而河道大

通國計邊等人民商賈共享無窮之利矣。

歌音潭口在永濟河之中長十八里半橫半之深五尺上下圓

口漕如蓮花斜照之狀南枕歌音因以名焉以亦林群山列其東

真亦林眾峰遶其西氣馥風藏清水連漪荷風盛開香飄百

里魚蟹不可勝食。

潭江在後江東岸廣六尋深八尺東上達江前之優日雲江距

鎮西二百二十里溯流而北水分兩歧九里經油江口在江西岸

出

城二百五里半每里二千七百兩尺命名永清河欽諭永清鎮鎮守統制

瑞玉侯沅文。瑞右軍右保衛衛尉掌奇靈光侯潘文。宣董

督永清鎮民夫每番五千人。威遠屯留成軍五百人。高靈

國眼重尊羅呵全扶率軍每番五千。以十二月十五日起工。除

百五

570

淖口四千七十五尋。不加工外。定事開浚二萬六千二百七十九尋。

酌量土功難易。人力輕重。以自濠口至淖口。剛操土七千五百

七十五尋。為萃民分作泥濕土一萬八千七百四尋。為高墜人分

作。橫江十五尋。深六尺。官給每月每人錢六貫。米一石。至明

出

有楓芹升江西行六十里經高鑿蓋涇路左歌音漳口唯

西節可行旱則泥塗乾塞多禱穀草芥生焉十里江之

西有甘羅魚江八竊澤三里江之東有鮫鯉涇俗名搵鯉

滄水可行達音平禾出後江十里為护區漁江陂澤散漫

而劣矣朱篤口外從後江大流南下江廣三百尋潮汐至十

尋又六里半至參龍江江右東岸廣六尋深十尺。

永濟河在朱篤屯之西嘉隆十八年己卯直度朱篤屯在後

濠而西經歌音漳口至柢樹俗名枏棋長四萬四千四百十二尋

山川

新江俗名廣十二尋、深二尋、在前江南岸、距東口道西一百四十三里

距鎮二百里、乃永清鎮與高靈國南榮城府交界之地、南流二里

半至三岐水、東五十九尋、南西三十八尋、俱入窮澤、萃民高靈

民間居、前江橫渡、廣八百三十尋、二尺、溯流高靈國南榮中

流有三洲、曰古楊、曰芹、曰古桐、最上曰古堞、有高靈守所。

朱篤江在後江上流之西、廣七十尋、深九尋、距鎮西三百二十七里、朱

篤也在朱篤江西岸、寺所在高靈國密律府、朱守所在朱篤

江東岸、是為永清鎮、與高靈國頭界地、北二十五里、江之西有

名其江蓋欲人世念公之令德不忘也若夫公之勲業彪炳銘

勒勒旂常已著於史和正祠春秋國祭在會典矣

汎波

俗稱水口曰汎音與允近按水經註魏使夏侯淵與張洽于巴西

通劍備進軍汎口即是所出也字音字梵浮風平且而用而義則同

俗名汎存滯字作汎有慮及上口在前江之南廣八尋深二尋南流

故改作波

七十五里半至下口與後江會岸西有守禦所沿江肇氏開

壑田宅存後之林莽為高壘所居瀆冊

獲曇江

俗名播移

廣七尋深二尋在前江之南距東口道西

九十四里南流七十六里餘至潭江與後江合

沿江為高人田宅後林為高壘雜居

山

蓋戰差守所在茶村江江在洒前江之南岸江廣四尋深三尺西

南達礼公江沿江有田園民居後存林莽秋冬可行春夏水涸

人多築堤以排魚龜距東道口西八十里今守所移葺焉。

勦勞翁掌。

禮公江俗名泥翁掌

上口廣八尋深八尺口前有小洲亦因江而名之

一百九

距東口道西九十里半南流六十里半至江下口與後江合流西

55a

岸有雄差守禦所上口西岸有欽差掌奇禮成侯阮公鏡

廟乃居民以公初平高壘開拓此地故思其德而廟祀之

亦召伯甘棠粵西波伏祠雲南武侯廟之意云耳而以公名

出前江東岐抵沙仁與沙的江合流。

美安江 村名俗 在前江南岸廣五尋深一尋口有浮洲沙土膏

收裁植底兼距東口道西五十六里半南八里許窮源即阜

肥潤土產有金衣玉菽芋莖芥烟之類。

會安江 村名俗曰 在前江南岸廣一里半深十九尺距東口道西

六十里口對松山洲午洲星洲為應星外衛以障風射水初可稱

美地南五十五里半至三岐水南流二十四里半抵強城江出後

江北流七十里半抵沙的出前江。

山川

交會四通孔道丁未中興初一千七百八十七年世祖屯住在此以號令諸

路兵居中扼險屢奏膚功真形勢之地也。

龍鳳江在前江南片距東口道西二里半廣十尺深七尺潮滿

辰徑達油溝即江與沙的江合兩片田園盛茂。

新東江村名俗曰馬渡在前江南片廣二十六尋深九尺距東

口道西八里餘田闢民聚前有陰泥始孕為水口之護

沙長四里橫半之水潮誤經舟多著淺故以淺名江口南

流二十五里至三岐水北岐十四里半達新開溝俗名芭陶廣七尋深九尺

山川

之擾故
以仙名
右鳳我島洲為羅城護衛山川險要邊圍雄固

西南三十三里經油湍在西二娘在東砂仁在西至回輪水

三岐地脉緊束水流之玄以固蓄生壯之氣。

回輪水三岐俗名落坎西有小溝達首鳥江淺小難行北

岐三十三里至沙的江南岐七十一里餘經強威涇水俗

俗名巧撻
來嵐
正旗竿從容至強威江出後江西岐十八里亦經強威涇

水轉從流水溝正首鳥至三汶水北汶六里抵會安江出前江

西汶七十一里餘抵強威江出後江其水端激迴旋前後江

上芹苴江江口在前江南岸距鎮西五十二里半廣三十七尋

深十三尺轉東而南二十七里江流漸蹙至山折三岐西經深

溝上口出泡忽達後江南經油溪出茶港亦達後江與

芹苴鎮江道對岸一路竹樹竹文加舟楫艱阻田園疎曠人始立業

沙的江在前江南岸廣四十二尋深二十八尺距鎮西五十六里半

花田里南岸有蓋山小江廣九尋深十尺有橫橋達沙的市西南
七里半至二娘溝三岐民多架起房棧臨流以居狹曲灌莽舟行艱阻

江清水甘田園茂人民富庶南有東口道鋪市北連船艘濁

輻輳為鎮中大都會在左有仙浦新歸東村地曠展唇白沙激

風涼江靜舟常泊焉無蚊蠅

山川

理事有統紀各安其業而荒邱僻壤已成為田園耕植之

地矣。

新會江村名俗曰
弓船下在前江南岸廣二十尋深

三尋距鎮西三十里餘東南下馬昂三岐北岐通龍湖

江轉南六十里至望勝江三岐東流至安富浪滄與前

江匯而出茶溫與後江會亦四通之路也。

舟砥江在前江南岸距鎮西三十五里廣二十九尋深十三尺

從南轉西百七十五里經三廟墟稍茶吉崗崗三廿符離

諸小瀆抵溢江出後江大流多萃民新能土田園之地。

山川

長屋牙^{duok}轉硬不奉命朝廷遣官征之其處密林大澤荒莽

岑鬱彼據險以勁弩為長技用服牛陣伺隙^騎服長脚大蹄

牛結隊縱擊蹂躪抵觸我軍不能取勝四月外右上海軍

芳郡公親督精銳以大鐵砲射進薄深林剪伐而空曠

之通圍其巢穴彼失險勢窮遂一鼓而殄熾厥渠魁其

餘招誘俾俱為良善從化之民丁未中興初_{一千七百八十七年}其民

為威遠屯兵屢從征討著有功績今申令凡京民上民

事務屬永平縣知縣辦理_{高整民屬威遠屯辦理}華夷相干者二衙會同辦

山川

處專事農畝，斬草播秧，築堰捕魚，用力少而得利多，隨日
作息，不事游蕩。

浪滯江廣三十尋，深二十七尺，在龍湖大江西岸，距鎮南八

十五里半，口前小洲，草木叢雜，西二十里半至芹苴，小江通

後江大流，但狹小淺塞，舟楫難行，地瀟尚荒蕪，未能盡墾。

茶標江廣十三尋，深五尋，在古荻江之西，有光復守禦所。

華夷雜處，舖市絡繹，商船聚會，稱海隘，一大漢集苗

為高蠻內屬之地，庚子三年，有事徵發，其茶標府苗

廣七尋深五尋西三十四里半八尋三岐北岐十二里半出双泉

江俗名棋堆在新田定泰二村地又名秦田江橫對芹台上口廣六尋

深五尋北至鎮四十五里西岐五十里至墜勝江三岐

墜勝江俗名距鎮西南三十里廣十二尋深六五尋距鎮西南三十里

江分三岐東十五里半至斌沱江西二十六里半至茶漫

江田園所墜灌莽谷鬱為水路交衝之要地

富安江村名俗名廣十八尋深八尋在龍湖大江西岸西北二里

有小市三十六里至區恩三岐與墜勝江合流華夷雜

鎮東百六十五里半，窮源店舍店舍稠密，多從海築。

周泰江

村名，俗名波知禮

在波濼江下流之西，廣四尋，深四尋，距鎮

東百二十里半，西流轉南九里半，至三岐水，有墪，稽市東

岐西十五里出周平江

村名，俗曰波知藍

廣四尋，深二尋，南下波濼海

港南岐西十五里出馬美恩江，廣五尋，深三尋，下波濼

海港門，兩岸林藪，海民稀疎。

武知江，在前江龍湖大江下流，西岸距鎮南五十五里半。

北岸有新勝寺，禦所市肆稠密，為永平縣治之所，江口廣

三岐湮口西徑岐汰小江南下昔荻海南岐一里半至波越市市

若東岸舖舍聯絡舳舻接續新安縣治之所十五里半至黎

頭小江俗名 峴棋江在西岸廣四尋深一尋店舍稠密四里出清

水江南連永崑海港

九五 50a

波羅江俗名 檳在含龍大江下流之東廣二十六尺深八尺距鎮

東百二十八里餘江口前浮起小洲由洲細流南下九里餘

五山鷺小流江有民居下達蘆洲海

永德江村名 俗名 渡加禮在含龍江末流之東廣八尋深二尋距

二十五里半至斗定市村名俗名斗市肆稠密商賈多聚焉

四里餘出出片台下口下鰲洲海

上樁江俗名弓槐上江在合龍上江西岸距鎮東三十八里半江

廣三尋深二尋其窮源有田園民居沿大江南下四里半至

中樁江江廣三尋深二尋五里半至下樁江江廣三尋深

二尋俱是田園民居曲辰桑為業

安永江俗名弓槐在合龍江西岸距鎮東八十里六餘廣

二十五尋深十四尋西十里至欄牯小江江在北岸十四里至

山川

入江東行三里北岸至竹津市店舍稠密二里半南岸美箬

市廛舍絡繹商賈不絕園椰林立菓實繁碩故有美刺

箬柳之名五里東出福盛江口

俗名与批
福盛村地

口廣三尋深二尋南下汲

平鳳江

俗名与海上汎
在平鳳村地

在東湖大江之西廣六尋深三尋距鎮東

490

七里半二十三里至岐水西南岐一里半至市逕出水江南下古

九十七

海港東南岐一里半出平鳳江南下鰲洲海港

岸台上江在龍湖大江東山岸距鎮東三十八里半從大江南下

豐古筵海門其江口東行二里至岐水通富山江

俗名与批
富山村地

五十九里注波、涑海門一出前江之西八十四里半、注鰲洲海門、水常

清甘、風波蕩漾、有一目萬頃之興

俗名潘仕下

仙水江在會龍江之東、距鎮東九十六里、廣四尋、村市稠密、沿江

溪一尋

會集、水分兩派、南派澄清、北派泥濁、如涇渭之分、味皆甘美、煮

茶香佳、浴身潤澤、故有仙名、口外大江多鱔魚、有大如舟態、甚

特急、行者戒之、轄人凡運柴米或灌溉汲之、小澇必於口外密

豎椿柵欄阻其流、以防魚患。

美箆江在會龍江之東、距鎮東百三千里、半廣十八尋、深十二尺、

山川

後江在鎮前西南上流自高靈南禁城東下來鶯經岸登南注垣
強威守趨并置

抵鎮夷道出波慈海門灌漑田園包涵洲渚水利甚巨粟米魚鰾不
可勝食。

大途江舊有途日俗名途日今草焉在鎮北九里餘南達鎮前西通沙的東

九十五

48a

下鰲洲波深二海門沿江水柳陰森金波激灩廣九里深二十
八尋北岸為定祥鎮地界討翰江乃水駢交通交接之路

舍龍江距鎮東八十三里半廣五里深四十九尋如龍淵蛟室巨

魚大鱉時出沒焉東岸為新安縣界水分三汊一出前江之東

山可

經永清鎮前大遜，正波、珠美、嶺南出大小海門，是為大江正派。又於大遜而下，旁分三支：一支經鎮東為龍湖，大江南下右，經海門

一支為舍龍，大江南下，水崑，魚河二海門，一支經波、嶺下江，正

仙水南注，波、嶺、海門，抱洲依渚，入滄分岐多，與後江貫穿。

俯視，經永清鎮如星宿海，星星交錯，緣江河多，故其民善

水非舟楫不能相通，甘水浸潤，故耨田播種，百倍其粟，園裕

椰、芙蓉、菓、桑、麻，滿渠溢魚蝦龜鱉，蟹，家自為食，不必購

求，前園後田，各有恆業，民稱富足。

山川

小波石低山，峭而小，曲而長，在大波石低山之西，距永濟河中流西北岸半里

龍湖江，來者屈曲而去，盤旋者橫者，繚繞聚者，澄清，曰辰，曰美，曰渚。

分遠近，以高低，初落列東西，而隱見如林如洞，若淵若潭，故名龍湖。

此江迴繞鎮城北，與前江合流，雄關天塹，廣四十九尋，深十一尋。

東南細流，漸漸而繁，東三十里，半下波，棋江，堅遼勝守二，汶右汶南行。

二十六里，半至茶，溫與後江合流，左汶東行八十五里，至斌，切新勝。

舟復與前江下流，匯而歸海，真利舟楫之江道。

前江在鎮西，其源北由牢，回南下高，鑿至南，崇東注，求南新洲。

山川

田遠臨波澤耕漁之民分類以居辰聞鷄鳴犬吠有世外煙霞之况

真石林山在高密府地經永濟河中流西北濱十里山形如蓮花插地

山嶺岫律峯巖壁崎嶇白雲辰常縹緲銀礦壯氣之所氤氳

也土產降香白木香砂仁梢木諸珍貴物華人唐人列屋以居

深登山在真石林之東距潭口末流之西一里許土石鬼出崖巖巖

灌莽下多礫盤石礪之石

大磐低山在真石林山東南距永濟河中流西北岸一里崇岡峻

坂險絕登松赤杉蒼竹木盛茂山民列屋以居

木疊幹交枝，泉掛山腰，旋繞涌溜，人民依麓，以居為市。漢集之處

居波嶺山之後

南園山，高三十丈，周八里，距淳口南二十八里，為南屏，以障蔽

泥濘，保衛靈氣，山高大吐雲霧，產楠木，採利未剪伐，有禁

又有沉香、砂仁、虎豹、麝、鹿，出八於泉水，芥草，山民逸客多

結家於山麓，以事耕作。

九十一

46a

臺，吳山，高五十丈，周二十里餘，在永濟河之東南，瑞河之西北。

巍若高臺，且居辰巳之位，故名。距此，蘇東十餘里，峰山石屹

岬，獨出乎眾，瀑泉掛布，嶺岫吹烟，所產澆香，速香，縮砂

稍本杉竹之類，青葱蔚茂，曲徑通幽，人跡往來，近接原

山川

故曰斜別小而自強身而不屈有磊落之氣象。

波改山高四十丈周十二里如芙蓉沿西路敷榮之狀在山之林

山之北距永清河中流東南濱五十里嶺嶠嵯峨巖壑

幽幻樹木高特良禽肥獸出八成群馬尾香產于其嶺

縮砂蜜出于其麓柴扉茅舍圍聚以成村落。

出林山高四十丈周十三里彎曲而長展翼昇頭如鸞飛

鳳舞對波出岵山而並峙距永濟河中流東南濱十三里俯

湖員田中標嶽嶂山嶺有沉香谷有砂仁降香楠木排利

山川

水葱龍禽獸肥賸東望平田西瞰湖澤華夷耕牧漁釣於且作。

。嶺節山、高八丈、周二里、距淖口東南二里半、峭是在歌音山之南。

盤盤囹圄、如湖水之金堆、形勢端壯清秀。

溪獵山、高三丈、周二里、距淖水東西五里、在歌音山之東南、峰岩

出則方、松竹交陰、麋鹿游息其間、有田可耕、有澤可漁、民常依焉。

嶺又名、高六丈、周二里、在斜別山北頭、隔淖口東南一里半、崗

陵園田、樹木敷榮。

斜別山、高二丈、周二里、岩巖出列、施而東、背西、不共衆山同群。

錦繡交輝、景致可堪八益。

翠迎山高十丈、圍五里、左斜、照山東北一里半、歸哉輪園山曲泉
清、竹樹芬蔚、禽獸多居之。

象山、高八丈餘、同園一二里、崗巒磊磊、塊頭脊儼然、若子
魯游、何山、石遺、承故物、在朱篤屯之南九里餘、距永濟河

上流東南岸二里、青林、蟠茂、有水、晶石。

歌音山、高十丈、圍七里、山曲而長、距淳口頭東南三里、孤峯

聳拔、如倚蓋杖、懸崖合雲、曲泉吐玉、降香、速香、生馬、樹

對石泉平厚川石讓方、坤母儲靈、鎮茲要服、以標雄、固我南垣、而
獻奇噫歎壯哉。

龍梯山高三十丈、周十三里、距瑞河濱西十八里半、三岐疊翠、古

樹蒼涼、剪伐者有禁、前臨波澤、羊泥濡涼、瑞玉侯國而疏

之、廣二十尋、以通舟楫、高壘、人分、聚山阿、林徑間、繞業射

獵、又事漁釣、而收其利。

對照山、高十二丈、周五里、在龍梯山北二里、峰巒險巖、嶺峙

于巨浸中、如明珠出匣、望之、樹冰色拖藍、水光標白、赤日晚照、

大江旋北而東至鎮二百八十五里山高六十丈周十一里半巒嶠

巍峩樹木喬古端嚴秀麗開西陲之萃蓋有香泉西注

五十尋抵于河道深可容舟巒巒山俗名巒巒高七丈

周圍一里半泉甘土肥草木盛茂民盤而居以地近高巒極日灌

莽河道經由堅江泥草壅淤惟雨潦舟始可行 嘉隆十七

年戊寅一千八百十八年四月欽命永清鎮鎮守統制瑞王侯阮文瑞

開河道成御賜其名曰瑞山予以著山神之 嘉名予以表人

臣之勞績戒禁民夷毋得剪伐材木以培生氣始見山嶺樹空

課謂之餘給稅隨人願買始得下執云於江之上流橫築堰

使魚不得送流於岸又於江岸中密立竹筴截流而謹守之以捕

魚轉敏于商量以筴貯以大舟養以水其水頻換魚多涎沫

力能耐久故易為生所利甚博又有橙江新涇北一帶地方

雖徵田稅而業則掘池蓄魚以貴以供納賦稅此川澤無旁之利也

八十五

430

○永清鎮

瑞山俗名在永定縣瑞山河東岸北距瑞河口六十九里餘由

山川

園 建登建興二縣柳園散蒂鮮柳乾柳家家有之堆
積以市遠近。

林藪

并祿在雷巖之西通小海門則有松檉查江

孔雀則有柳葉波濑港則有水柳葉橙江八強則有百皮

水空心蒲俗名白牛篤萬雄禦則有竹林俱為利用。

澤

建登縣自東而西接高蠻界多故澤跨池魚鱉不

可勝食魚以四五月雨澤降水溢辰生長於田澤間凡有水草

雖深可許亦可居之十月以後雨止水退魚出于江故例有魚

田園民居東望洋江，西眺芹露，瓏弓曲幽，杳杳有如深淵中挺一
洲，鬣尾擺掉於汪洋大江之中，如蛟龍戲水，但以頭角未露，
地小樹低，又如潛淵之狀，故曰龍隱。

烏洲在前江北流龍隱洲之南，又為龍隱洲外屏，柳園
陰森，樹木蒼蔚，涯溪深澳，多魚蝦窟穴，群鳥常聚而
掃之，故名烏洲，長七里餘，仁厚東村民居焉。

波凌洲在前江上流之北，抵澗於長江巨浪中，故名洲，長五里，竹
木叢雜，宜綿花、茶、烟、瓜、菓、麻、豆之類，有始立新安村居焉。

二十九尋)有富隆富和安新山蛟龍安水東五村民家所居田園。志盛。

詩翰洲在建豐總前江之北長四十二里詩江東拱翰江西抱詩

翰合派而洲挺水中故名詩翰洲又以其洲有六圭頭排此故

亦名六洲頭東頭第一洲為美良和祿二村地第二洲為美良照

美良 41b

村地第三小洲為古丘江岐水之砥柱第四洲為美順村第五洲

八十一

為美安東村地第六洲為清興美隆二村地樹木喬特田園肥

碩人各從耕漁之業。

龍隱洲為龍隱江之華表長三里在前江北流有美昌村

美

散于江北，始於海珠西北，斜對于流東，獨立于風波境界中。

洲大樹木盛茂，土肥而生氣浮動，有黃龍貴山二村。

泰山洲在美湫大江之西，周五里，環洲附其前，南以合木為

星峰，土培氣壯，泰山村民所居。

富安洲，俗石河旁，埋注眺，在美湫大江之西，周八里，田園豐美，有富安

西富安株二村民居，江廣流清，水光接天，一目萬頃，頃起然

若蓬瀛境界。

蓬利洲，俗石勾旁，恭律，在前江下流之北，為茶律江，江廣二

界接高蠻遙與前江新洲道相應便於有事關通警報守所

前江分兩岐西岐經波求南出前江當新洲道上游流溯抵

南界至高蠻國王城南岐下合安江出前江七十里抵雄禦新

大小海洲長三十五里橫八里嵌於港心以分開大小海左右之門路又

名鎮海珠樹木蔚茂富盛東新豐隆泰隆和始立五村分占

以店田里樹畜相安其業中起印阜甘水出焉饒息農功及參

海熟不遺餘力堪稱漁牧之民六

貴山州在大海三岐之西周八里蜿蜒蟠曲如通竟之狀土洲道

高壘，築藩柵，土地泥濕，雨潦，痕跡漫陸地，可以行舟，故商人常盜，載化貝物，由八，絃，正，汎，柳，往來南進，南，崇，以逃官稅，宣，威，道，守，兼，管，楓，哥，綿，及，新，平，二，支，守，分，駐，要，處，稽，察，犯，禁，及，巡，防，邊，敵，口，是，為，開，重，地，頭。

汎，柳，江，在，八，絃，江，上，流，為，鎮，極，西，界，昔，曾，方，拓，土，人，民，尚，少，故，楓，哥，

七十九

40a

綿，守，所，處，之，設，為，限，卒，夷，今，生，聚，日，繁，墾，地，開，田，已，出，于，宣，威，道，之，上，而，居，民，往，還，每，被，盤，詰，甚，為，不，便，嘉，隆，十，八，年，四，月，欽

旨，準，行，移，置，楓，哥，綿，守，於，通，平，守，所，移，通，平，守，所，於，汎，柳，處

八東江在興和江上流西岸口廣九尋潮深七尺沙深二尺口內半里有

小館民稀疎力耕火植斫柴燒炭終歲勤動南下十七里半至橙江

口十四里半至保定河口北上百八里至楓哥綿蓋守為八壇江分。

八弦江在興和江上流為鎮極北界為宣威道皆駐紮道

前南下三十七里至楓哥綿蓋守為八弦江下流界末道前半

里華民唐民高蠻人唐聚交易山林數澤土產貨物有巡行

司所征收脚屯稅課十分取一二百里至通平蓋守七十四里至

訊柳江為八弦上流界首其江水甘而濁一路迂曲草木叢雜多

山

水文會，是為界水，冷汀漲落，無駁奔急驟之勢，更多彎曲狹小，是以有處泥草積聚，日加淺塞，大舟至此，須潮滿而後可行。

嘉隆十八年

一千八百十九年

己卯，奉旨直度自望梯至旭，同長十四里半。

命定祥鎮鎮守寶善侯阮文豐率鎮民九千六百七十人。

七十七

390

官給每人月錢一貫米一方，分為三番，輪流開浚，橫十五尋。

深九尺，兩邊有六尋官路，或因故道舊截而深廣之，或因新經以聯

絡之，起自正月二十八日至閏四月初四日事竣，賜名保定河，咸稱

順便。

山川

尋至雄禦蓋守所六十八里至合恩江雄禦新守所

保定江俗名涇江口挽興和江距鎮東北四十七里半晉辰東北隣

虬小江流至氏夢館而止西自美湫小江亦流東至良高市而止中

間田地南北連接 順宗孝明皇帝乙酉十五年欽命正統雲 二十七五年 38b

長侯征高麗彼敵常出此地擾我軍民害長築起長壘自

氏夢館至良高市握濤虬美湫兩頭穿地引水連屬為外

濠塹以國防禦後圍水道流通又濬而深之遂成行舟之徑道

然東西水途悠遠故至望務俗号湯曉其辰起望務相處而謝

山川

合德江

新合新德二村地
俗名馬洲馬

在前江下流北岸距鎮西六十二里半底有

田園恒業又多務紡織的出南綿紗南綾綢織杼得法花

紋精緻宿已馳名但線線比唐從負為欠白滑耳

安平江俗名平江江屬安平東西村地距鎮西六十七里半

八江里許市肆稠密富者多儲蓄檳榔以轉販于柴稅商

人又多製表造船 即龍船用長大木板起自油頭望船尾下為欄曲
以預鋪龍欄及乾魚高靈土產粗和之物全用器工

於邊上撐送
名曰船 為行商高靈之用

芹露江在前江北岸廣三十二尋湖深二十一尺沙淤十六尺

山

汾江在前江下流之北距鎮西二十八里半東南岸為建登建興

二縣分界西岸有小市溯流東北七里半南岸有橋市店舍

稠密二里半至三汶水西汶十七里半合菱蓀江出前江下流

北汶二十四里至呂壇窮源有屬饒市西園肥美氏業農桑。

370

波湫北江在前江下流距鎮西六十里半江口深廣西岸市

六十三

居稠密民多耕織西山辰其地屢為戰場幾成荒土今清

平氏始歸數五十三里東至青山市庫舍蟬聯舳舻接續

為湊集之地東行六十四里半至澄江新湮口與出興和火

多墮阜田甯北多林藪五六百生為東山叢義之地道古名墮雷

剛北險可以南北橫行退倚敦澤如虎八深林龍歸大海而

山屢為所困無可誰何乙巳年偽營都尉因由頭小瀆鑿開

橫江以斷其險遂成徑道頗為捷徑人多由焉。

直付江任美缺大江之北距鎮西二里昔辰東南風起水勢

冲激波濤洶湧行舟屢為顛危戊申年（一千七百八十八年）

以來龍洲挺出鎮過風濤舟楫利涉有澄江如練之詠出

意銷落而為坦途矣。

二里而為水口之羅星。此陰鎮四所障過狂瀾儼然勝地。堪輿家云水起塞洲漲起者地必盛也。此得之矣。

波涿南江距鎮西南十二里江流深廣四辰水清惟盛夏帶鹹江以南北分為定祥永清二鎮之界。

波涿海門距鎮西南八十四里半廣一里半潮深二十六尺沙淤二十一尺但以去處叢莽今寂故船艘少經由焉。

橙江新涇在鎮西北濫漲蓋辰橙江小涇在其東波涿在其西中間塗泥涇土蒲草秦蕪遠隔五十七里半其地南

山川

尺泥濘濡淖，港心狹曲，船艘出入，島港西日本洲，洲上守禦劄臺。

前子陰沙俗名強港東大海洲，曰小海洲，介乎中流，鎮鎖水口，大且長。

南頭為大小海之東，西岸北頭水分三岐，北岐潮流經奇，嶺上。

美，秋江東岐南下為小海門，西岐亦南下而為大海門，皆朝。

歸于大海矣。

龍州俗名白旁境在鎮前，為近案，原前美，湫江口深廣，有底網七口，孔商。

船往來必此停泊，乘涼玩月，以待潮順，東西進行，一千七百八十八年戊申以來，浮。

沙培漲日漸高大，形如臥龍，世祖高皇帝賜名龍州，長幾。

七十

溝壑丁未年欽差掌後軍性國公撫此此地利募民為兵首唱

義旗與西山賊屢戰為中興之先聲是其民多忠義而為用

武之地也。

奇婚江在美湫江東岸距鎮南七里半東

十里半至奇婚市民居稠密二里至梁館市五十里至查江

六十九

屬浪江三岐合流。

小海門口廣一里半水潮深七二十尺沙深

35a

二十三尺口外之東有陰沙灣子

俗名

海門泥濘海心狹曲距

鎮南九十三里半逆流十二里至守禦所

大海門距鎮南八十七里口廣七里餘潮深二十七尺沙深二十二尺

山州

屬浪江在興和江下流西岸距鎮東南九十七里口廣三十五尋深

三尋西南九十里至盪江奇江二江測三岐合流

盪江在興和江下流西岸口廣五十七尋深三尋十一尺口北岸

必中中初興初築土屯以據險其址尚在距鎮東南百二十五里

西北流三里半至孔雀原三岐（岐口西行三十四里至孔雀原市通

流涎液出小海門）八里至搭標江三岐（由岐口南行四里半至搭

葉江市）十四里餘與屬浪奇婚三岐合流

孔雀原俗名距鎮南九十里半其田肥沃粟米狼戾多如阜

自高壘以上，則有洪水之患，而永清鎮以下，則潦時水止潮漲而已，無有氾溢之憂云。

興和江，俗名湊，在保定河口之東，距鎮東四十七里半，溯流

虬

至

而北三十二里，入東江口百十八里，至楓哥綿蓋守所，江東岸有小江，

在

東岸有小江，東三里許，通高壘瀆，華人唐人高壘蟲人雜處。

六十七

340

屬藩安鎮界，而防守則隸宣威道，屬定祥鎮管轄，以益詰八高壘之禁，以上為八羶江，於保定河口之東，順流南下，一百六十八里半，出雷嵐海門。

竹壇、歙、鳧、壇、簪、壇、桐、壇，並在孔雀原，多人家村落。
芸、植、棉、花、蕃、薯、芋、豆、瓜、菜。

城壇、磚壇、長壇、雜壇、車輪壇，並在芹、祿江地，植蕃薯、水芋。

塔壇、眉壇、東壇，並在蓋塔江地，植棉花、蕃薯。

美、湫江在鎮前為本鎮大江，其源發於內地雲南省九龍江

東流下來 六十六

迤流自北而西，經諸宰國，歷高靈國南景地，分為前後兩江，其

前江過永清鎮轉南，統於定祥鎮前出波，漲大小海門，不知其

長幾萬千里，淵源不絕，深廣清甘，魚蟹不可勝食，雖上流

常有洪水，然經前後兩江，則已宣洩，下諸海門，水勢已殺，故

老直撞膠壇 在大小海洲植棉花蕃薯人家稀疎。

日本壇總杜壇榕壇在日本洲植棉花蕃薯水芋人家隱見

于松竹古樹

粟津壇 油傘壇 升壇 在波洑海地方植棉花蕃薯桑麻村落

所居 衆壇後名
變加

馬榮壇 在馬榮小江植蕃薯水芋。水梅壇 多水梅俗名杜檉。

黃洋壇 人居芸植棉花芋豆。銀壇 老銀壇在波洑海洲之上。

化壇 算壇 城壇 真歌壇 狂壇 結壇 並在奇婚地方 植蕃薯瓜菜
各有家居。

山川

兵進至平，和與接，郡公兵合對賊為壘，而嘉定後兵不果出征。

故裕郡公撤兵返，接郡公留守茶柳山也。撤守其三壇之名。

跡歷眾若此，故世之所見成東山之名者，以三壇故也。敗東山之

名者，亦以三壇故也。遂連舉而並稱焉。以人地相為始終也。

殊不知地之阻，山帶河，裕民阜財，將以資之人。匪濟靖難成。

已安民，垂名竹帛者，天理也。若夫逆天方命，党惡虐民，此人

為也。雖有嶠、函之固，吳、江之險，鋤闔閭之常山蛇，梁山泊之

負隅虎，終亦為人之殄滅於地險焉可恃哉。美危守一撮土
而澆焉者也

山川

兵四應，遂^註白旗白中，於戊戌年四月收復嘉定，尋加芳，郡公為
 輔政。上將公後以驕功失禮，將有他心。辛丑年三月二十二夜，誅
 之以掌水營昇日侯，領步兵內左落。郡公領水兵，又分東山
 兵為四道，勇郡公掌前軍，忠結郡公武允，忠結掌右軍內。
 右良郡公宗掌左軍，掌奇張文博掌後軍。先命裕
 郡公阮掌中軍，出挺平順，節制英兵。擇是年五月出征，歸
 仁特東山戰，將心振怒憤，各返回。巨壘拒命，朝命^外左郡公
 宋福齡與良郡公往討，殺其正將裨將，惡芽始平。順英

山川

賊兵退四山、庚津、適朝兵掌奇、文德張福慎、自并、突進

柴棍赴援、和義道以為東山仇兵襲後、遂棄旭門、返四牛

津、保守於西山、乘勢追躡、水步交攻、和義潰走、李將

軍等是唐人故所至、俱被西山遮殺、睿宗孝定皇帝

幸龍川、穆王幸波、越俱為賊兵圍困、迎四牛、津皆遇害

九月、阮忠與將評、阮侶、仁留步兵、總督、朱虎將軍、率水兵

漢總督司寇和、調遣喊據守嘉定、十月、世祖高皇帝、舉兵

以前軍勇、郡公阮勻、先征、進據巴壇、芳、郡汪、率東山勤王、又

山川

水兵直下牛津拜迎穆。王回油戩屯東山兵將不戰自潰走下

匹撞住紮止有朝官數十護侍睿宗尊孝。定皇帝沅福淳于

牛津行次十一月初四日李將軍擁穆王復下牛津受睿宗

禪位於金璋寺以李為保駕然和義道兵四悍殘虐民不堪命

先是世祖高皇帝均知辰變已前幸匹撞招撫東山符辰
六十一
310

匡濟丁酉年三月西山賊阮文岳將水步兵八寇朝兵與和

義合力拒戰賊水兵對陣於牛津江相持蚌蟬賊步兵由

鎮邊上道下旭門為義和虎將軍邀擊手殺偽將邊察察宣

山川

東山屢攻不克，乃沿江築屯，自牛津至炭津，以守。十月初八日，

穆王自歸仁府由海程微行抵嘉定，令參謀曠與侯諭

阮福賜

知李將軍來歸。昔在乙未年四月，穆王幸廣南與西山拒戰，

兵敗之辰，為賊黨和忠道習、廷侯和義道李將軍要迎於

河浴處以歸。習、廷侯累欲害之，而李每圖旗終，獲安保。

遠習、廷侯暴厲，反與西山為寇，竟駕船走回廣東，為總

督道官按法誅之。惟李戴翊勤恪，有尊立意，已相字於西山麓。

終之日矣。至是，李接得定信，均差新虎賁南四屬將，率

麟瓜瓜薯三壇高低起伏以相接續西南二十五里至呂壇

又西四里至茶律壇二十八里至利壇六里至趙壇雖大小不

侔而皆植棉花桑麻瓜豈蕃預芬烟玉菽民皆仰為恒業也

三壇在定祥鎮轄其地岡陵起伏樹木陰森接續貫穿

五九 300

於建登建興二縣之中前阻長江後倚莽澤為東山據險

聚義之處

杜清仁党

丙申年

一千七百七十六年

兵變外右芳郡公以東山義

旅收復嘉定及杜清仁與和義道李將軍不睦

即李

而李

將自以為右府敬國公遊

浙

沒失所依附心願自危乃擬招春山以叛

匪益不便徵發他地兵士常取燕窩窩玳瑁海蟹桂香蒲象耳蛤蚌

以辰恭進海物魚蝦資為生計其檳榔果大皮紅氣味甘香

每於初春乘嘉定榔未結果而伊處已成載來販賣得價甚倍

潘安三美井

其一在牛津竹溪小江名晉井於濁流亦

五十七

國中湧出甘泉初辰居人以竹筒醮於泉口水湧噴起盃甕

乘之源源不竭厥後砌石培土連接平地水甚甘美人皆

人皆利之 其二在乎陽江北岸水濱新安村西甲地曰名井

其三在新隆蘆江西岸新富公村地曰潤井遠近人舟

山川

戰路避抬更爭相汲取特刻不斷。

數在林中。自三江村家至芹澗全爭雷鼠其柴木魚

蝦海物之利與邊和鎮同。

定祥鎮

建定壇昔為蒞所今草焉其地土阜高起四望平衍當

(世祖高皇帝西一千七百七十八年)

陸路之衝屢為戰地中興初有屯占掘其險戎功大定不

事修理而址尚存焉今設為縣蒞東十八里至燕壇西有廟

溯流北行六十一里至順城守所其源自婆丁山波澤浸瀆而下氏

趨林澤之利往來不絕。

光化林在鎮極西界岡陵重疊林莽連互林木高大從每直十膏

蔽元森羅數百里水堪造船故林工木匠結寮起寨所取材

五十四 27b

水木炭猛火油鉄籐水籐射獵犀象麋鹿山馬山牛禽獸取

牙角羽毛晒乾皮肉其利甚溥。

芙蓉園距鎮西五十九里半地居衝要當高蠻陸路經由孔道

創設光威道守禦蓋有十八村附守民居稠密為山分大市

市二十二里出興和大江

光化江在順安江上流距鎮西百六十里半守所在大江北

岸華人唐人高蠻人雜居生理有巡司征收脚電稅例防禦

邊警二十四里半至溪陵江口九十一里半至光豐守所接高

蠻地界高蠻用貢使經由之橫路江沿田疇初盤步

五十一
270

存林麓西五水分二岐作名北行百餘里至窮泉八光化林

而岐作名西行百五十餘里窮泉俱是光化林連亘之地

光化江在光化江北岸距鎮西一百八十五里半從江口小江

八津江在順安江南岸距新隆江下口一里半口廣十二尋潮深十

六尺沙深九尺愈行人愈淺狹回迤遠南九里至首訓江小口五

里半至三岐界水七里半至社興橫橋東岸市店舍稠密一里

半至諺才小江三岐界水深五尋潮深五尺沙深二尺二里半

至諺才橫橋西岸有平田小市店舍稀疎七里半至興和

大江此路甚為艱阻故行人多從斜甸以經由云。

斜甸溼在順安江西岸東距新隆江口六里半溼之口號首團

津水流屈由岸樹橫斜然稍深廣可行故大舟必由馬庄南南

此二涇俱未開浚。行軍必自平陽。八大峰江下沙。江口經福祿。上舍香過壺江。往奇婚。以出美淑。大江時適高蠻國。恩緝

淹為其弟。區深搜遣兵來攻。淹奔投嘉定。官軍赴援。征

區深於涇峇。大兵前進。藩鎮舍差司放公香。為漕運。後

至其處。為高蠻奇兵邀截。漕兵無多。不敢與戰。各自逃走。

五十一

26a

舍香乃鑿船沉粮。投江而死。高蠻掠無所得。平定之後。叙功簿。奏朝議。嘉將大封。尚回死。義神官立祠。其子魁。載在祀典。土人有水必應。至今香火不絕。其名舍香。江者以此。

顯尊考。明皇帝乙酉十年。黎裕尊永盛元年 欽命正統雲長侯沅

福雲領水步兵攻破。遣兵。憲翁翁港復奠居于羅壁故地。雲長

侯乃墜田于漆。虬處為軍民唱雲長侯回京拜謁。欽頒雲長

侯長子副將露恩侯鎮守鎮邊宮。乙未二十五年。黎裕宗。由正一千七百十五年

永盛十一年。清康熙五十四年。奏請硃批此田二三項二所為

官田別食。故名其田為硃批田。而亦呼其江為硃批江。在今

平裕總平。廷平。忠平。宣。今改 三村地。其田在朝恩準為阮公祀田云。

舍。香江在興和。大河下流北岸界。鎮南五百九里。在昔馬場。漆

謝其二蹟終不克葬，卯生榛莽。時或粧游女，以狐惑居人。
 時或作商帆，以擾弄過客。人始苦之，逆名其處為顯。又魔以
 相引避，適值西山寇經過，懸閻鬼婦，放大礮連射之，焚
 燬殲盧，其怪始絕。

四十九 25a.

朱批江在保定河北岸，距鎮西南九十七里半，昔屬高蠶

地，惟其時高蠶昭鍾淹

亦名螺花淹

自嘉定回國受封為王後

為其弟憲深，僭爭唱亂，民咸攻之。憲深與季弟憲新

共投暹羅，求兵助戰，憲新淹奔嘉定，額祈請，後十朝恭遇。

含香江。

雙魔江亦名情貞江在順安江下流北岸距鎮南九十里相傳

昔有范氏富女年方及笄心慕學生沈為人而私約生願以家

門寒陋不敢遣媒議婚女以是相思沈鬱而死父母哀悼

四十八 246

不遠葬乃於石後因架廬為露壙所生以女為已死竟

有經于其旁因分壙為陰氣所鐘久而為祟厥初則倚紅

裙紅影見於更深夜靜之際久而顛驚倒臥治容形於

稠人白日之間然猶未為人害也臨而女生父母並沒家門裏

小船木炭猛火油草包帆席雜物十里半至三榕嶺俗名嶺

有三榕樹古廟江水碧而湍多蘼草鬚蛇十一里半至竹江

八里半至順安大江先半里至有福秀市俗名市渡在秀村地在江南

岸店舍稠密往來船艘多停泊暫候潮水南北進行市後

為縣注。

順安江俗名港渡標

在順安縣地

西南距鎮六十七里江廣半里深五尋

冬春水清而鹹夏秋水濁而淡對新隆江口溯流西北上九

十三里半至化光道守所對新隆江口東南下注四十二里至

秋督戰事。思侯正統雲長自半高靈之後掘為涇渠。正如馬腸

以名焉。然尚淺狹。故舟行至此且暫停以候潮漲。方得過去。茲

因而深廣之。民稱便利。

沙江在新隆江上流東南岸。距鎮西南二十二里。江水南流。

甲六

23b

宛轉而東二十九里半。至福祿江。六十一里。出雷巖海口。西邊田

晴。所陌交會。

新隆江上白沙江下至順安。大江為新隆縣界。距鎮西南二十

二里。西南五里半至平安市。

俗呼我舅。平安村地。

沿江店舍網密。貨賣

鎮付中左統制汪正侯黃公理監督濬安鎮民夫一萬二千

四百六十餘卒分為三番官給錢米改故新道浚新涇起自

氏通橋直抵馬騰江二千一百二十九号一尺成九里半減旧故

九百九十三号

橫十九号深九尺兩邊留空土八尺官路橫六号起於正

甲五

月二十三日。至四月二十三日完成。御賜名安通河深廣使役

舳舻十里。隨潮沙以往來。相博歌詠。晝夜相續。願為通津

都會之地。咸欣利焉。

馬騰江昔自沙江口以北至瓦窰一路牛蹄不通舟楫。至辰

涉

平陽江 俗名汎渡橋 在鎮之南橫流駁急河艦通津隨潮而南順沙

而北往來不絕江界至小蜂江八柴棍與安通河合流。

大蜂江在平陽江之東下四里半分為二岷右岷南流四里半與小

蜂江合左岷東北流一里半至普江五里半南出水北微江俗名港寨口。

大與福平江大合。

小蜂江枕平陽安通二江之界距鎮南六里半北流與大蜂江

安通河 俗名港 柴棍 在鎮西南蓋河自北通橋經柴棍至安江

迂遠狹小屈曲淺涸己卯嘉隆十八年春欽命嘉定城副總

官路轉折而北八里出平公大江

老路澤距鎮西六十二里半有搜渡津澤廣八里半深四五尺四

長清漫漶宏回合自渡頭轉南而東八參良官路渡頭北流經

濡沈澤渡仍口出查江與新平江上流合

尋龍津

首高蠶地高蠶謂其江曰尋龍今日因之

隸順安縣界今距鎮西南二

百七里介高蠶尋敦府乃蠶貢象經由之路多高蠶屬

高蠶在我

禹轄供納賦且一區九間居林莽叢雜已開墾者皆成甘蔗之

此者曰

升

江口西北上沙江抵安通河於其間曲徑通幽多不盡錄。

平治江 俗稱浸儀江 在鎮之北自新平江統鎮注所後正橫橋

溯流而西四里半至高鑿橋橋西北流二里許至^涪市橋南流

四里許至富洲橋六里半至忠橋窮源冷池散亂 致^{四十二}婆儀乃 21b

欽差正統雲長侯文女^疏度歸夫書曰記某當辰稱為^疏婆儀而不

名以其始開占居地初起橫橋以通來往人名婆復橋故亦名

其江為婆儀江云

漆橋涇口 俗名馬橋 距鎮北七里半自平江西北溯流經漆橋

山川

流之深徑有樹濛木標以表水路然辰為風清水滄之變故

遷徙深淺迂直不常須土人白引為穩唯海網海登漁業

之利民多趨之港內多錯雜相通之路姑舉其象所由共者一條

由甌避小江北行出洞避江山口下并徐海港一條由爐牌西北行 21。

出甯泮江口抵福平大江若其土民歸津由徑之路不可勝舉

甲一

甯嵐海港口廣四里半湖深四尋沙深二尋距鎮東南六十二里

泥潭淺湖民居以漁網為業港南一條路由單江西南行正合

香江抵保定河中一條由合香江西行抵順安江北一條由福祿江

十五里。城前渡津旋北迴東下抵碇塚三江口合為福平

江放出芹淞大海口百四十二里半旁多支流其江之西南歸藩

安鎮界江之東北歸道和鎮界

芹淞海港口廣五里潮漲十一尋沙深九尋距鎮東百四十二

里半有芹淞道守禦店市廟稠密民從漁業港內漲廣

平穩日有商船出入為嘉定城海會之一大湊集無與為此

同爭海港口廣十四里半潮漲五尋沙深二尋距鎮東南百

二十六里半有海防守禦海濱泥濘港心淺涸大舟出入不便

翠楹拱壑拾級而上吟詠於崖頭花下字句飄香真游覽勝景

昔為高臺寺塔依地基址可認丙子嘉隆十五年僧人重修寺院

得諸大磚石甚多及金葉二方各寸許片重三錢面刻古仗特家

之形意者胡僧鎮塔之物

新平江在嘉定城前新平府地俗名淹使棧廣一百四十二寸廣深

十尋大沙十三丈尺寬廣清潔本國與諸國商船及諸舟船泊艦相

接帆檣絡繹為大都會之地城前渡洋橋三尋曲而西正平泉江

(俗名淹公堰)經水勃江湖得楓守所又至哪談大灘富源百六

有雲山寺下臨湖澤景致幽雅林壑幻深亭羅華夷村落多資山林

之利有金玉古器人或得之相傳湖中或見金鈕如泗濱浮磬江

水伴鐘之樂然近之復失又有情齋之後夜見龍舟蕩漾歌舞

憇獨有辰見次金龜大可丈餘不辰出沒此蓋靈氣之所鐘非怪誕也

十八

19b

梅邱距鎮南十三里半土邱高峙多南梅老幹但花辰無雪葉

尚護香耳花稟靈氣而生不可移栽上有恩宗寺貝經夜誦洪

鐘暮叩聲音嘹唳於雲烟之中宛然執鶴嶺女界清泉繞其

麓採蓮之舟游女趁晚涼而蕩潏且也良辰佳節文人韻客

按按地乃古陸真臘地考新唐書云婆利國在占城東南自交

海歷赤土丹丹諸國乃至地^上大洲多馬亦曰馬禮其俗穿耳帶釵以

言布一幅纏于腰南有殊奈國唐永徽後_{西歷六百五十一}被兵燹吞并

地此其約畧與今之高蠻_{五六百五十五年}蠻風俗地點相同查正韻書利字音

力地切疑婆地即古婆利國而殊奈又與今佬農耐之聲音差不

多或者乃今之柴地姑附之以俟他日之考究。

藩安鎮

婆丁山距鎮山二百六十一里半礮石崔嵬樹木葱蔚泉甘土肥上

山三

古今之殊稱而原委之沿革不可不知也。

婆地鎮

婆地為鹽和界首有名之地也。以北諸府轄訪有曰耕純地畝

哩柳盞以同純婆地為首而包括浚犧柴此美淑龍湖在其

三十一六

中也其地背山面海密林修竹上有巡場以徠招蠻稻之互

市下有開津以盤結船舶之出海水陸驛站之交接山林土產

之供給控禦兵重於制盜賊有縣街道守以分任之固繁

難第一要地又頗多關險有古城池遺址若王者之國都者

煩備陳之瑣碎也若夫嘉定而後曰金元者固有所本矣原嘉定

拓土之初自金元始故前人提本以抄本提首以連尾還總稱之

曰金元今習之而不察焉本地人漫稱之曰金元別轄亦稱之

曰金元而莫審其詳及其遇事舉行或辨論或訪問則茫然

不知其處所踪跡落落多有之自西山後我世祖高皇帝

以回元之兵收復春京畧定河北掃清海寇十二大敵自是回

元之聲名洋溢乎中國嘉隆元年壬戌之秋我國公貢大清則

一千八百二年

已見中國史書回元人是農耐人則是名益表彰于天下矣此若

山川

旁之利也

附口說

公純者乃邊和鎮之獨名也而邊和公純市又在福江流之南

距鎮八里以其初為廩鹿之野故語曰同純字曰鹿野又曰鹿洞云

且嘉定有藩安邊和永清定祥河仙五鎮其間處所名目固為

多矣而土人常談則只稱邊和地曰公純安地稱藩安地曰邊

和地曰歌年瀝架乃舉其所蒞或大集或地頭祭而言之而不

儀柴祀稱定祥地曰濟北美湫稱永清地曰龍湖沙的稱河

二西

占以信供受賦役

海尚湖俗名湖檻距鎮東北一百二十七里半沙洞重重草木

盛茂湖有巨浸澄澈清漣甘泉四溢辰辰不竭人多資之

(風俗通註藪厚也有草木魚蟹所以厚養人也)自存家三

江東下芹滌北至塞盤西上記江內有百千洲渚俱是林藪

其木則俗名椽棗楊樾及諸雜木叢林密樹屈盤幹交枝

陰蔽天日取為房屋離柵坊新柴殆無虛日其魚蝦鱉

蟹蒼螺海物充物取之無禁用之不竭真天地惠養嘉定人無

日程有順成鎮民雅居其土赤黃其人黃痘衣服皆用雖深藏于
篋篋間其顏色亦變而黃赤此地氣之所染也。

赤藍江距鎮東二百九里橫江板橋長百七十二一手八尺為為陸

路經由之訖水深五尺橋之下流轉折而南三里為赤藍海港

三十一

16b

潮水深三尺廣二十七半迂徙閉塞不常白橋溯流西上二十八

里半左右灘橋灘石峻嶒舟楫難行又逆流曲折三十里

至岷江再轉旋西南行九十二里至半夜塗下泉至回南四十六里

至夜塗上泉屆同門守地一路皆山林鬱莽羸蠻寨寨分

塞暨海門距鎮東百二十里港心沙渚迂徙不常口廣積九十尋

潮水深自十二尺以上十八尺以下海民聚會網罟為業為鎮轄

魚鹽之地

船澳俗名距鎮東二百三十四里半地昏吐出愈遠愈大北

降船

塞暨南倚獼山以屏障片除海門句勢充滿澳而西涵宏

三十一

廣大以納諸江潭及細流歸水海之而為船舶憩息總所

亦在福安縣福興總福和福安中福祿上富成隆泰隆和泰

盛七社村坊之地栽樹桑麻黃麥芋荳青葱繁秀去山江平

山

七峻江俗名我峴在福平江之東南有三峻北有十字形故併以名之耳

然三峻十字處所正多不能指定其名号蓋其江錯行雜出

各相穿貫以流通應名之曰混同不必拘為七峻也

澤楊其地濱海在鎮東界居民聚為^上浦千頃皆是鹽田

土民以鹽為業俗稱濱字者誤

香福江即每歎江屬福陰香社二村潮流北上俗名淹柳轉折

而南經味叱泉^由正交橋過溪泉至樓江窮泉長五十里南流四里許

為香福大江口與度江合流

山川

光遠射曉霞落照樹色翠蒼水波瀲灩望之明媚故以錦名

江多鱉魚常捕食人行客戒慎故俗有惡如錦潭鱉之語

碎潭俗名潭澗在福安縣地泉水分流九通八達洲渚重疊支派

迂迴縱橫分合林藪叢雜前後不相見舟行不順下逆忽左

忽右少失記認必至迷路人以爲戒緣無民居村落故難慣路而

獨行至此亦懷疑暫停待眾船會集相與質審而後結隊前

往又多強盜潛伏商旅屢被其害
一千八百二十二年嘉隆十二年分設水驛

逐次各有驛兵屯紮不但轉運敏而盜賊亦由此屏息方民賴之

山川

制淹灘二里半至斜農石灘二十里至此淹灘水分二派而南一派

俗名淹灘溯流十八里至斜斜越石灘水落石出猛獸流蟹故源

出之遠近幾何不得其詳也西北一派俗名淹喻行十三里至斜

匡石灘石門閉塞深林崖谷亦為惡蠶占據欲窮河源來由

也。
。老素固在平安縣安水總為鎮南界即阜淳究

平衍轉灣地氣歸融級樹盛茂長七里半廣三四里有小江自

北而南纏繞於前乃招秦山落坪之地。

錦潭俗名在福安縣安富總其江水深廣眾流匯合辰而日
津錦

水勃江在鎮西北極界，出源於全崖澤（具澤園廣深清，林木固密，為全崖蠻部所居）轉折東流，甘水泛溢，經潘安鎮界首，為新平江水轉淡矣。

五公灘在水勃江濁水源，西上是為鎮西南之極界，其源津

江口五公廟前，南行灘石崢嶸，坎呵凶，水激波穿，翻奔湍

危石，惟漁業人乘獨木小舟，可以強行，仍篙師皆荷尾撐持。

悉力守護，少有躓跌，必沉覆矣。溯流二百五十餘里至科

門石灘，三十里至哈灘，半里至大灘，又二里至科，鵬石灘十七里。

隆總渡頭橋俗名橋渡新香村地今尚存云凡起程自鎮邊者必候水沙辰

順流開船至三江口往新平江如遇逆水須臾船以待水潮然

後乘順進行而南渡頭起程其勢亦然惟辰民皆疎遠渡

船狹小烹茶煮飯人行苦之於是新政總富戶武首弘

二六

13b

康竹為筏蓋以房屋備用鍋灶柴米物食皆於其處任人

取用不責贖價繼而商民亦結筏筏貨賣物食多至二三十隻

聚成江市故名其處為枏家云後水陸路通居民稠密往來人各

具私船以長行此渡遂廢經西山亂枏家啟壞迄今亦不復作矣

山川

記江距鎮東九十一里其江自南而北長十二里半至大泉地窮

源而止中當官路有橫橋以通來往江東流與倒水江俗名諾

合放出每吹大江江水西流與全赫江合經全門放出福隆

穆家三江口福隆江甘水南來新平江淡水北來合流東下為福大江 130

平江是為三江口水全鹹矣距鎮東南七十三里半從此而下宜

南北多支江惟東流一帶大江放出并潑大海昔在初建鎮

邊藩鎮二營之始平全陸路未開人客往來並搭長行渡

北之渡頭在鎮邊營沙河津南之渡頭在藩鎮營新

交易舟楫州行至此而止其窮源尚在高壑深山中時常浙澗而出矣。

同門江在福江下流東江之東距鎮二十五里餘江口廣八尺

深一丈東北流二十一里至株棕承口俗名漏柱西流五里半至

官路清水橋與清水合流三里至館守浪口泉在西北岸

西北溯流六里半至館守橫橋十二里至深窮地南岸有五屯

半里至橫橋一里半抵窮泉至同門市先一里東行半里至瓜瓜

江二里至公林泉口溯西行三里至公林橋又三十一里至晏泉

是窮源處由公林泉東行十五里半與記江合流

洪濤不辰震蕩攔河江下流之東有蛟螭洲長四里半橫

四里以障蔽毛藤江俗曰江繩之口草木叢雜蛟螭甚多故

以名焉散漫既終而公歸于陸又為浮江三江之口矣。

貝葉江俗名江繩其間民舍多以貝葉織帆編片索剪條

十里 120

為生業故名江在福江下流東江之東距鎮三十里江小而長

西北溯流十里至月江官路橫橋十里至貝葉分守二十七里至

三岐水分東西東岐江北灣五十里至深泉地名穿源八交廟山

脚面歧北轉二十里餘至冲灘俗名灘石壘上有壘壘互市支

山川

里至安和村名市，蓋為材木之津，故俗名渡槽。東北半里至鐵場江口。

俗名泥爐壘，南北流。

三里半至爐壘市，窮源。

四里與貝葉江合流。

徑洲，俗名响榜，巧樁，在福江下流，距鎮東南二十一里半，長十三

里，廣七里，有田疇，民家所居，洲左為東江，寬大曠遠，風波洶湧。

其東江之東，旁通貝葉清水，公門三江之路，洲右為西江，雖

少有狹小曲路，捷徑，風靜舟揖，來往小大由之。洲尾東西江合

流，号攔污江，江廣水深，取江之汚濁，至此攔漚，蕩滌而必清。

矣。又為大洲，上下遶攔，故多回風，又多急流，交會激湍。

山川

武三武員二册山巒紫迴東下五十三里至秦靈寺灘石望壘北

寒轉折而北二百四十二里為小江之口與福江合流

羅牙江在福江上源之北發源從順城鎮舖占山南來又自舖

山北流號野楊江繞發吸江江水激石其名吸吸俗又名為淹東下與富安鎮盤

石源合流

沙河俗名為福江北流距鎮東三里半迎抱大錦洲舖又名

後江西頭多淺水潤沙可涉

安和江在福江之北距鎮東十九里口外為全真江北流半

山川

兼收使人有滯湘之興可堪八畫。

望江在福江上流之南距鎮西南二十一里平北流而南漲

林斷湖介一湖澤面潦辰可通蓋葛下江出旁江之岐俗

名我邑益混下水勃大江。

東江在福江上流之北距鎮西北二十五里半北溯源頭三

十二里半至深泉林麓荒僻灘石危險不通舟楫從此以

往皆為惡蟹之地。

小江俗名在福崇總福江之南距鎮西百九里半源出於
施湖

洲西為新潮中介一小條江淺狹沙礫堆小舟可慢慢行舟。

新潮洲在福江中流距鎮西二十一里廣二里半人事即因

惟芙蓉葉繁茂其味香美故獨拉新潮芙蓉之嘉名云。

新政洲在福江南流與新潮吳洲二洲連接而此洲為大長

二十五里廣五里半西距鎮二十里為無蔗天地必稻多所出

蓬江距鎮西十一里半上接新政新潮吳洲三洲合流下入中

間鏡湖涵宏澄清以鎮壓龜嶼之上游烟波潏灑山水鮮好依

稀蓬島仙鄉遠浦歸航半沙落雁晴岩夜雨佳景兼收

山川

程期滿載亦歸而已自西山變亂官軍大會于藩安鎮商船

亦從之而徙泊于新中江今治之漕既全止無大主攬富只得

撞向街市零星出賣及其採辦土貨東尋西訪為力徒勞

又有土棍巧裝富寔之人誑騙買取竟自逃匿若失本致出糶

六 96

且強耐而歸設或過多不得不遍遠船當冬凡唐船必以春天東北風乘順而來

夏天南風亦乘順而逸若久泊過冬四下追尋而遠商日愈苦矣

謂之留冬亦曰押冬

吳洲在福江之北長一里餘廣四分之一距鎮西十九里

原與斯湖洲連合甲子景興四年大水奔流分為二東為吳

踏偏北礁石崢嶸大小磊塊湍急奔流風波洶湧行舟

必加戒慎下有黑鯉大六七尺眼若電光鱗如星耀每於更

深夜靜候常向掌奇禮侯廟前跨灘躍浪游泳上下如弄

舞^戲北深淵為諸國洋船穩泊之處從古洋船下^到校已定

雇舖店必行向家地主計開船貨運交關其行主訂價包買粗

好相配無有留滯於逸帆之日謂之回唐如有要用某貨亦

須^{先期}開明始合約單代為收買主客兩便艤暖自清楚客

人只弦歌游^戲既得甘水淨潔又無虫蝦侵蝕船^板之患待至

光何輝謝四十六名一体送交黎輝德等領解回閩呈督部

辦理正法自此橋廢延至西山之亂不復修理今則濟

以人渡南頭亦有渡津橫平津市

俗名帶蘆絲由六八窠屯孔
于此又名帶屯在中津村地

由陸以狸嘉定城云

石狹距鎮東三里半伏於福江南流石狀若狹頭每

頭露長可十丈橫木舟之逆流而立面朝城潮大沙之候

望見儼然。

巨嶺石亦名在福江中流大南洲之南距鎮四里許踏

倒下賊刺殺之屬兵急應賊竟走回聚眾阻橋以拒留守強

戚侯沅將營兵陳于北岸燒斷板橋據守不敢進勦微

報每微道諺奇大勝侯宋福大合兵攻平之於光等並

渠惡五十七人以彼天朝之人不遠加誅乃下于獄具事

馳奏乙亥冬適閩浙總督部下于總黎輝德把總

沈神郎胡建鳳往戍臺灣颿風前來回配商船遞送

歸國於十九年丙子

黎顯宗景興十七年
清乾隆二十一年

秋七月仍將賊影深

收繕修公文案卷具因犯除傷斃或病斃外現存李文

夥三百餘人自稱為東浦大王以何輝為偽軍師謝三為偽

左都督謝四為偽右都督潛圖不軌取鎮邊營獨畏欽

差該隊謹慎候坑店謹武藝高強先謀除之事成唾手

乃因元旦大節預伏兵於蹕中相率勇敢五十餘人裝

辦春秋賀儀進謹慎營拜歲年遂乘虛舉事各出袖

中短刀斬謹慎侯被傷侯滾下跑走掣取壁架朴刀

殺得賊五六名彼自退間混入寨中奪得長鎗東西合戰

謹慎侯傷重力疲拖刀卻走步刀柄為木籊離絆住跌足

山川

灌溉田疇雖潦有大小之不等然終無滔天橫流溺人漂屋以其多支流宣洩使速歸于海故也。

大庫洲俗名必勞庫一名東庫又名虬州以其蜿蜒屈伸有如虬戲水之

狀因名之也距鎮東三里許長七里餘廣二份之二為鎮城

鎮水口之金魚道洪濤之砥柱福江繞其南沙河抱其北

蓋有橫江板橋寬廣平穩通鎮蒞所辰值世宗奉武皇

帝丁卯十年黎顯宗景興八年春正月福建省流商李文光

旅寓於大鋪見世在太平武事偃息心竊倖之乃陰結党

掛楮錢以求神佑。

福隆江俗名滄全統乃福隆府大江以府為名後多倣此一發源

遠溥溥淵泉出自神龜山群山會水萬壑合交流汪洋而來

至沙津俗名小江滄一望灘石嶂嶸衝激險惡舟掉不

通潮水至此而止商船停舶起陸就稅場與山蠻交易

從茲而下江廣水深甘美澄清為嘉定第一名水浴髮烹

茶雖金山中冷已浸白鶴不能過也下與新平江合流

是為福平江東流注并文大海常于八月潦下蕩滌污穢

跨滑挾沙散石拖東而出過北如旋宛如蒼龍浴海之狀特起名

山之峰鼎峙儼然標海中華表以指示南北船舶之津梁伏波

道清終日澎湃其首為塞暨之右戶尾為斧孫之外屏由

涉已浸以遮護帆檣所憩息上有甘泉古馬下有漁民生聚

寔為開口形勝之最磯頭常有海虎出沒因名獺磯山云。

神女峰俗名嵩 為鎮北界距鎮二百四十九里在峙海濱下

多礁嶼上多沙洞颶風怒濤不特發焉舟人每以為戒洞

有吏祠祀山之神女其祠面臨官路行客貼札起敬多放生鷄

當大路，唐人於山半掘開，可通車馬，兩岸壁立如甬道云。

沙竹山 俗名尚杖 距鎮東八十里，沙竹生焉，下臨數澤，漁人聚，香網

皆為業。

垂雲山 距鎮城東百九十四里，岬峙海際，峻峭奇麗，高插霄

漢望之雲，自山而下垂，故以徧名。上有海日寺，是為望海候日之所。

麓之北，樹木葱茏，山猪游息之窟穴，麓下海涵巨浸，曰山澳，猪

俗名堪獵，南風急暴，船曾常灣泊以穩避之。

懶磯山 俗名尚 距鎮東二百四十三里半，北自大波藪中渡湖

涼懶

山川

星野

廊交山在龍城縣地距鎮東北百三十二里半負砥柱澗樹木蒼

森嘉蟹榭寨依麓以居與虎豹犀象為侶

鎮邊山俗名尚每秋距鎮東百四十五里高挺蒼古鹿窟松崖雲岫

瀑泉景致幽竅為嘉定城之遠朝排空明插以山半有石尚

空深人不能窮有辟穀僧悟真於尚口起德雲寺住持性

食蔬菜念仗與虎豹馴頗能書符療病得人酬謝供養財

禮不敬給諸貧餒困苦者亦得道之高僧也

婆地山距鎮東百七十里半山石嵒峴林木秀茂下瞰龍城市積

記山 俗名尚學記山人
以名後多做此

北鎮東九十一里 嶺上甘泉林木叢雜

數層之四方人民聚夥起寮業射獵取材木以資生云。

女僧山 俗名尚 婆地 在電城縣城昔有黎氏女家資四且厚擇配 遇 遇辰

及父母亡而後得婿無何其夫亦沒誓志不再苦為執事豪

伴媒屢獲遂逃塵剃髮構庵於山頂白瑞首僧童僕為後

一舍修持竟成福業因以是名山馬是山距鎮東一百二十里土石

巖坑林木喬特嘉定城望之如蒼黃呈瑞山氏多取給於

材木棧油木度會歌之士度

星野

而止其連山之北為順城鎮屬蠻界連山之南為邊和鎮亦屬蠻界石支繞西南為峭山婆壑山距岢山岡沒起伏渡峽穿日落坪垂鍊石狀不一又為婆丁山爐淹山至高蠻回大江而止。

鐵印山俗名岩在福江之北距鎮東十九里由全真江溯迴北行二里半

為鐵爐市印阜崎嶇林麓茂盛鐵藝人公會市開爐煅炭供納

鐵課礦苗與旺嘉隆十年辛未福建人李京秀林旭三徵稅起

造法製精工得鐵良好鑄得鑊鈔貨賈驟得厚利竟携資

回閩蓋天地所以惠養貧民生財滋用之地也

形狀頭常溯流西顧則水潦平常若回身順流東望者是年必有大

潦神物自然非人力之所能致山人每候之以占其年潦之大小故名。

神龜山又曰壽山山為鎮西極界距鎮西北一百四十五里有餘。

遠祖於正北發脈嶠嶺巍峩巖崗幽幻為群靈秀羅部

落柵甚分聚之窟穴山之正幹力雄氣勁大從中而水屹峙

山住居步龍起祖火星聳秀為一方之太祖峰巒簇擁重重

開帳左右迢遞抱北拖束嵩岑綿互土石^五峙為泡菴山渚

漢山峽山山鋤山連山嶼山峴山又為每概娑地垂雲諸山際海

昭泰山距鎮南十一里半層巒聳翠古樹敷榮為鎮城之朝屏

崔嵬起伏蜿蜒而東迤福江下流孤孔雀岡而止中間北面於

隆城村落一阜峻崖壁立崖背為有諒尼靜修之處建雲靜

庵殊甚幽雅俗名厨西山賊毀佛廢寺故址猶存山尾北下岐走

一足止於隆綏村地方突起高崗平衍曠達崖谷旁啟溪澗

山居盤旋而店上有會山寺為慶隆禪師卓錫雙修之地

俯視大江行客登臨有蕭洒出塵之想。

神龜山俗名嵩山泉流出為福隆江發源之脈俗名院澆全泥泉有石文龜石

山川

下有長江襟帶帆樯出沒波撼烟收隱約如神龜沿浪之狀
最宜勝景。

白石山距鎮西十里峰巒迴合澗水潺湲犀象麋鹿出八成

群麓枕草坡波南瞰魚津市。

石火崗在福榮總平盛村石邱石塊多石火塊炎天^酷暑晨

或驟烈火光四出望若流星。

陶崗(俗名尚爐堞)在鎮東四里樹石嶙峋江波激灑昔為

起造陶冶之所景致幽雅。

邊和鎮

龍隱山在鎮西四里半土石嵯峨樹木暢茂為文廟後屏
下有水晶石。

宝岑在鎮西四里南瞰大江為龍隱山後護泉水浸潤
灌溉田疇上有宝峰寺左峙龍頭石右列禪床石相霞練
織樹木陰森文人傾佳節之觴美女接行履為鎮城第一
勝景。

龜嶼在福隆江中流距鎮西九里長三里居民耕耘其間。

之祖群龍之所從出也元中記曰天下之多者水焉浮天載地
高下無不至萬物無不潤物論曰所以立天地者水也夫水者
天地之本也吐元氣發日月經星辰皆由水而興九州之外皆水
也按群書山水甚多古人皆約畧言以理而言之不能窮究
以指寔其名號是知一方者自有一方之長各隨所在之名
山大川以分祖宗正幹而分子孫支流旁羅以接續之大率
都從所在之人所稱呼以名目之耳不必拘泥其所從來而溺
于古書者記載之有蓋見聞者斯可矣。

嘉定城通志卷之二 山川志

山為地之骨，川為地之血。子疏流通以成此一方土地，其英雄
豪傑忠臣烈女於是乎出，而寶藏為貨財，殖焉無所不備。
載籍中外之有無名號古今之殊異，乃隨辰隨地見聞，稱

稱謂或不同也。管子曰：天下有涉名山五千三百七十，淮南子

曰：南極之山曰暑門。史記曰：天下名山八三，在外五，在中國十。

記曰：釋氏謂須彌山頂四峰，放出各高七百仞，每峰各主一方天下

方南天下曰閻浮提。地理志書云：太山太祖者最高之山，為一方發跡。

東南甚下，故潮退又甚浩蕩，歸東既而江渚枯竭，有候
度者，潮退之準，深下十二尺云。

嘉定瀕海縣，道土薄地卑，濕陽燠之氣常洩，陰濕之氣

常蒸，湯洩故人^身多上壅，腠理^枯汗多，澁背又多飲涼冽

至秋冬多發瘧疾，益由寒氣入脾，脾為土主信，故瘧發恒
有爽期也。嘉定為憇陽所積，暑濕所居，一歲之中風^雨而寒

燥，罕應其候，故多不止之風，其腠理疎，易為外邪所感，原病

常起於風，由和風滲染，能成瘋病，故瘋^{內有風}字從可^{具患所}知，由來也。

曰：星野

朔潮勢獨大，夏至大於晝，冬至大於夜，二十五、六潮長，至朔

而盛，初三大盛後漸殺，十一、三又長，至望而盛，十八大盛後又漸

殺，皆視月之盈虛為候，俗以潮之長為水頭（頭提諾）潮之

消曰水尾（尾提諾）漁者每視消長，特以業漁，水頭魚多，

5a

水尾魚少，又有夏秋之際，朔潮未落，汐乘之，加以東南前

後相感，海水漲溢，是為杳潮（俗名諾夾）如此則潮之變

水之不能應諸節者也。嘉定臨洋濱海，下多伏流，故

潮進駿奔，驟見滿盈，淹浸涯岸，且以地勢，南比甚高，西

從地中而起陰霾昏黑雲霧奔騰廣一二里隱見間或始
 龍頭或似龍尾風捲水湧山江竭澤乾樹屋飄拔靈氣
 迴旋自下而上忽而滂沱俗號龍取水云然不常見

水者地之血脉適氣進退而為潮朝曰潮夕曰汐亦總謂
 之潮潮與月相應陰陽消息不失其時故曰潮信常見潮
 長風起潮平風息朔望起二三日潮初起風必大上下弦
 起二三日潮漸退風必小益風者水之母水生於風故也。

嘉定潮與迤處異每月不潮不汐者二三日冬或三四日九

風也。其起於東北者必自北而西起於西者必自北而東俱至

南乃息且嘉定之風以南為止凡颶必迎南而止故嘉定無颶

風也。嘉定山澤流通多風以風以散之不蓄嵐瘴

而五嶺之外又無冰雪其露者為純陰之氣南方火盛金

衰秋深猶乾金氣不能盛液故少露露少故不能結而為霜

至冬小葉萎黃始知有微霜下。

山澤之氣始為烟中為雲終為雨雨者雲之所為雲從山中來

藉藉從海中出多雨嘉定常多赤雲皆離火之所發也又有雲

又去嶺南萬戶皆春色，蓋似之也。

越氣炎而地處卑濕，陰火所鍾，其海氣奔激多鼓動而

為雷，故雨而雷，電隨作。濱海之土又薄，不能固蓄其火，陽

氣火盛，辰遇陰冲鬱蒸，相傳多為霹靂之火，其播幹樹木

高峻之物，能為厲氣所阻，遂激逼而震擊之。若夫人畜

之震死者，乃適然相遇之青耳，而冬雷又其常也。

嘉定離方陰火陽多，常多南風，以日在南而風從南來，

故南之暴風獨多，頗無颶風之患。若颶風者，乃颶四方之

越分 山堂考索牛女為越分 按唐辰有人行瓊海以公

八月時見南極老人星下有六星無數皆古書未名史記天

官書派派直狼狼連有大星名曰南極老人老人見則治

當安以秋分辰候之於南郊星經河成六星夾東井當

南北西河各三星南河南星曰南成近老人星主越門

欲觀 徵 越南之星者視南成南成者視南斗考南斗五星

距西南第三星去極西百一十九度主南越則南越嘉定近

斗之界為南成之南第一星當南極老人星之火帝廉井

星野

疏吳越揚州分野南斗在雲漢下流當淮海間為吳分

牽牛去河浸遠負豫章迄會稽南踰嶺徽為越分

又云越南諸州在雲漢上源之東陽宜屬鶉火而柳七星

張者當中州不得連負海之地故麗鶉尾

前漢地理志越地牽牛婺女之分野星經牽牛六星

次一二星主南越二星明則王道昌

淮南子星部名斗津牛越須女吳天文訓地沉懷遠南越志南越

之地牛女分野唐書天文志南斗為吳分牽牛為

星野

嘉定城通誌卷之一

星野志

夫天麗星於上地峙山於下人毓秀於其中三才流通而

化物成矣我皇越基肇炎天龍蟠桂海聖體神傳民豐

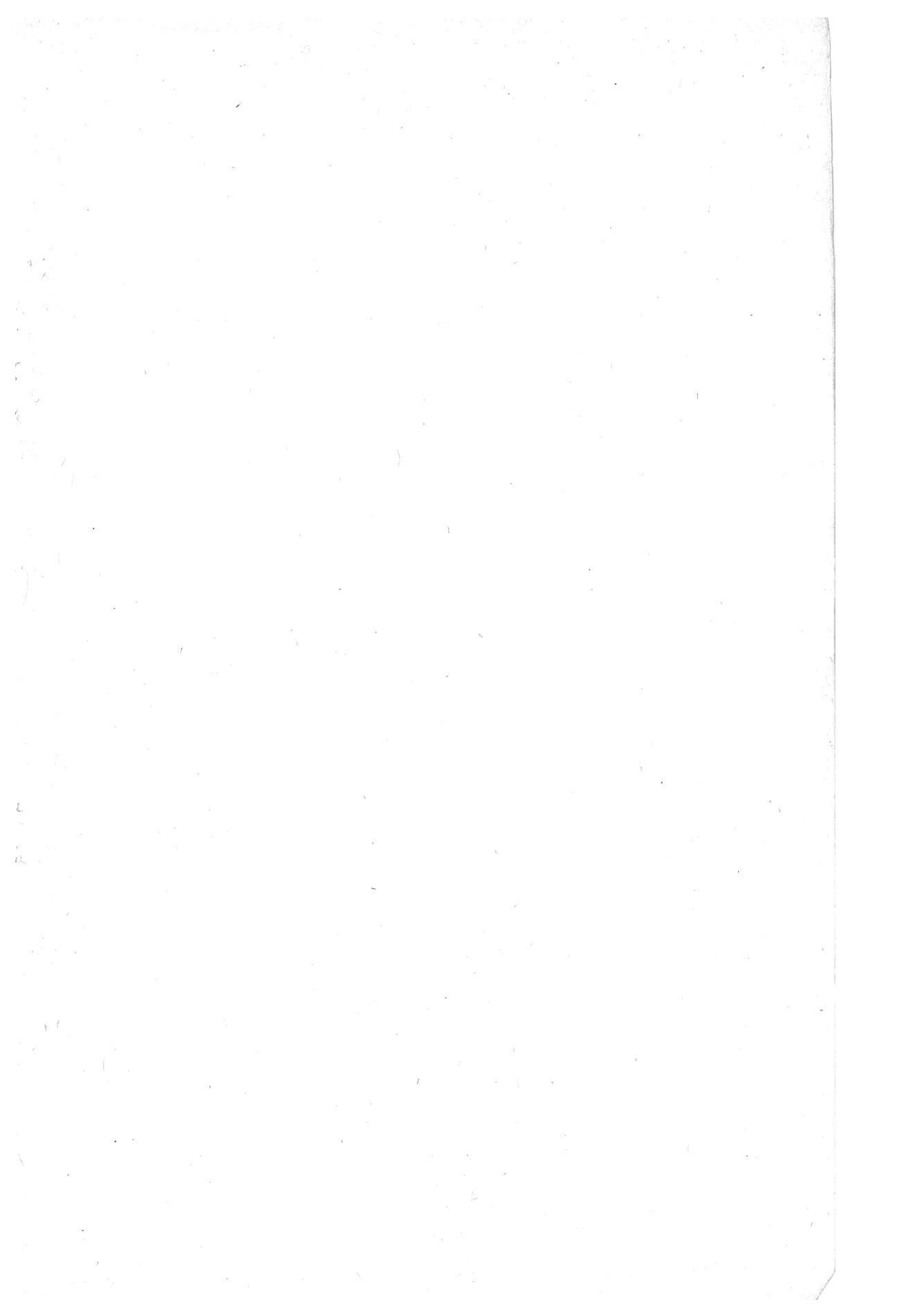
物阜精金孕於升莫琦璫生于慶和安廣出一瓊一珠一

清化產肉桂地宝土財山珍海錯貨物充牣益有

以應天文凝靈氣集祥符華營冲和而降生之也

爰考春和元命苞牽牛流為揚州分為越國國祀

星野



書叢化文

嘉定城通志

作者
鄭懷德

上

越南共和國務鄉府特責文化
文化衙門出版陽曆一千九百七十二年